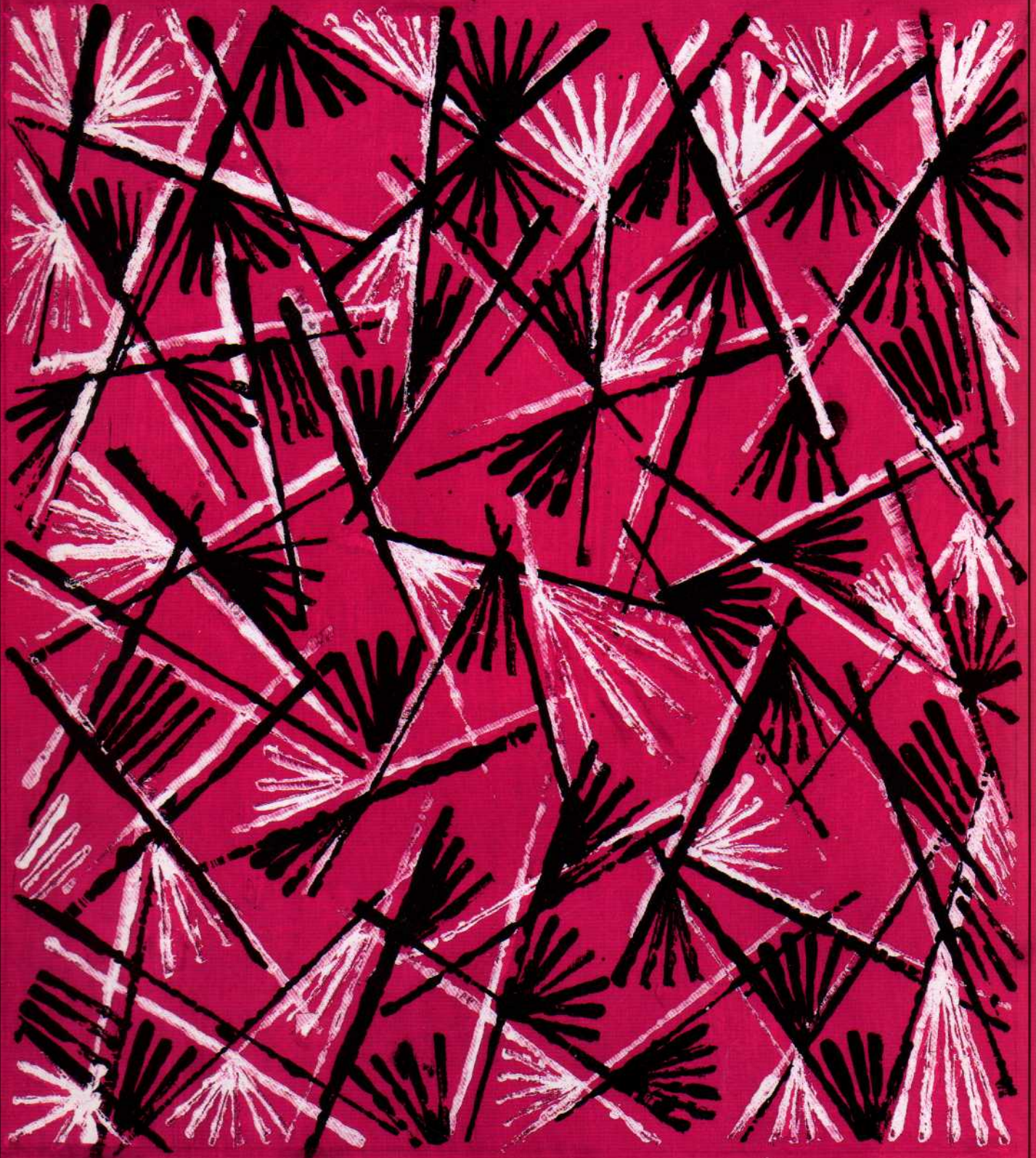


diễn đàn

Số 45 / 1.10.95

ISSN 1164-2378

F O R U M



Centre Culturel Franco-Vietnamien

24, rue des Ecoles, 75005 PARIS, ☎ 43 29 60 89
(ouvert tous les jours, sauf le lundi)
programme d'octobre 1995

EXPOSITION DE PEINTURE

LUCILA VISO

Signes, Silence et Présage (toiles et techniques mixtes)
exposition du 30 septembre au 19 octobre
vernissage : samedi 30 septembre à 18 h

NICOLE RINGES

Comment marier le solide au fluide, le léger au pesant ...
(peintures, pastels)
du 21 au 31 octobre (vernissage : 21 oct. à 18 h 30)

EXPOSITION DE PHOTOS

SYLVIE ROBIN-LAUNAY : *Couleurs d'Asie*
du 21 au 31 octobre (vernissage : 21 oct. à 18 h 30)

CONFERENCE :

PHAN HUY ĐƯỜNG : *La traduction littéraire*
Vendredi 13 octobre à 20 h 30 (organisée par
l'Association des sciences humaines)

THEATRE *cải lương* :

Chương trình nghệ thuật tổng hợp Sài Gòn
với những nghệ sĩ nổi tiếng (*Ngọc Giàu, Kim Ngọc, Mỹ Châu, Linh Tâm, Ngọc Diệp, Phi Thoàn, Hồng Tô, Lê Tuấn, Bảo Chấn, Thái An, Đức Trí*)
Vendredi 20 octobre à 20 h 30 (Petite Salle de l'Unesco,
9 place de Fontenoy, Paris 7) (PAF : 120 F)

Voyages au Vietnam & Indochine

Exemples de prix :

12 jours Paris-Paris : 10 950 F

15 jours Paris-Paris : 11 800 F

(Tarifs groupes) — Prestations standing : Hôtels 1ère catégorie, pension complète, transports aériens (vols réguliers), assurances, soirées-spectacles... Contacter :

Les AMIS du VIETNAM et de l'ASIE,

Association culturelle loi 1901

Agrément de Tourisme n° AG 075 95 0002

Spécialiste du Vietnam et de l'Indochine

Organisation des congrès, voyages d'études, circuits aventure... à la carte

Siège : 2, Square de la Salamandre, 75020 PARIS

Tél : (1) 44 24 08 76

Fax : (1) 45 86 25 05

Notre partenaire au Vietnam : VIETNAMTOURISM

Bạn đọc

&

Diễn đàn

Nên mở quỹ ủng hộ Diễn Đàn ?

Tôi rất quan tâm tới mấy lời *Cùng bạn đọc* đăng trên số 44. Nếu tôi đọc đúng *giữa hai dòng chữ* thì *trước mắt* Diễn Đàn chưa bị khó khăn tài chính, song cứ theo đà này, thì *trung hạn* sẽ có vấn đề. Nhưng *trung hạn* là bao nhiêu, đo bằng *năm* hay do bằng *tháng* ?

Không thể để cho một tờ báo như *Diễn Đàn* mai một vì lý do tài chính được. Trong những biện pháp nêu ra để cứu nguy tờ báo, tôi đề nghị *Diễn Đàn* mở ra một quỹ ủng hộ. Tôi tin rằng những bạn đọc thiết tha với sự trường tồn của nó, sẽ người ít kẻ nhiều, đóng góp vào đó, để cho *Diễn Đàn* không những tiếp tục, mà còn phát triển hơn nữa.

V.B. (Lyon, Pháp)

Đêm thu ai ngỡ đêm khuya

Diễn Đàn tháng 7-95, bạn Đặng Tiến bình thơ Lê Đạt khá hay. Trang 19 có đoạn :

« *Câu cuối, nhất là chữ "dâu" bất ngờ và bất thường nhắc đến thơ Hàn Mạc Tử* : "Mát tê đi như da thịt nàng dâu" và *cả một đoạn thơ dài "vô tình để gió hôn lên má"*, có lẽ *Hàn Mạc Tử đã dựa vào câu thơ Tản Đà, mà nhiều người xem như là ca dao* :

Đêm khuya gió lọt song đào
Chờng ta đi vắng gió vào làm chi. »

Nếu hề thấy chữ sai trên sách báo của ta là ghi chép thì biết để vào đâu, và ghi chép để làm gì ? Nhưng trường hợp này vì : *Diễn Đàn* là tờ báo làm nghiêm túc ; *Đặng Tiến* là nhà văn tinh chữ nghĩa ; *Tản Đà* là tay dùng chữ vào bậc thầy, nên tôi xin thưa đôi lời :

Tôi nhớ mang máng đã có đọc câu thơ của *Tản Đà* như thế này :

Đêm thu gió lọt song đào,
Chờng ai xa vắng, gió vào chi đây ?

1) Trong hai bài thơ, mỗi bài bốn câu, *Tản Đà* lặp lại đến bốn lần *đêm thu* chứ không hề có *đêm khuya*.

2) *Chờng ai xa vắng* không phải chỉ đúng với thời *thi nhân* nói thay cho *khue nhân* mà nó lại còn *thơ hơn chờng ta đi vắng*.

Chữ *ai* trong tiếng Việt tinh vi lắm nhưng tôi không muốn bàn ở đây. Chỉ xin lấy một ví dụ : *Câu cuối* trong bài *Hoàng hạc lâu*, kiệt tác của *Thôi Hiệu*, *Tản Đà* dịch *Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai (...)*.

3) *Chờng ta đi vắng gió vào làm chi* có cái ý hay là : nếu

rao vặt

A vendre : ORDINATEUR PORTATIF (Samsung S520) processeur 286, DD 33Mo, RAM 4 Mo, Lecteur dsk 3,5", DOS 6.2 + Window 3.1 + Winword 2.0c + Traitement de texte vietnamien VPS + Nombreux logiciels. Prix 2000 F. Tél : (16 1) 30 80 73 55 (heures de bureau).

chồng ta ở nhà thì gió có thể vào được, nhưng không đúng
vần với câu dưới :

Đêm thu gió lạnh đôi mây,

4) Bạn Đặng Tiến nói “ *có lẽ Hàn Mạc Tử đã dựa vào
câu thơ của Tản Đà...* ”. Vâng. *Có lẽ như thế, mà cũng có lẽ*
cả Tản Đà và Hàn Mạc Tử đã phỏng dịch thơ Lý Bạch trong
bài *Xuân tứ* :

*Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi ?*

Xin tạm dịch :

*Khi chàng mơ tưởng ngày về
Chính là lúc thiếp tái tê can trường !
Gió xuân sao dám số sàng
Không quen mà lên vào màn lụa thêu ?*

Nhân tiện xin phép lưu ý quý bạn : mỗi lần trích văn thơ
nên cẩn thận vì sách của ta có đôi quyển trông tẩm bì màu
thật đẹp nhưng ở trong thì sai sót rất nhiều (tôi có chứng cứ).
Lại thêm các vị giới thiệu sách quá khôn ngoan, chỉ khen chứ
không dám nói động đến những nhà làm sách. Mà có nói thật
thì lại không có đất để công bố !

Nguyễn Hữu Thành (Paris, Pháp)

Từ Budapest...

Rất cảm ơn *Diễn Đàn* đã gửi báo cho chúng tôi. Anh em
chuyên tay nhau số nào số nấy đều nhau nát. Bởi vì tờ báo
đáp ứng đúng tâm tư và cung cấp những tin tức chính xác
(chỉ tiếc hơi chậm, giá như *Diễn Đàn* ra hàng tuần thì hay
biết bao). Cũng muốn trả tiền báo nhưng không biết làm sao.

Ở Hung-ga-ry có khoảng một nghìn người Việt. So với các
nước Trung/Đông Âu khác là ít, vì Hung không có người
sang hợp tác lao động. Trong số khoảng một nghìn, thì một
nửa, hay hơn nữa, là trí thức đã được đào tạo đại học ở đây
rồi ở lại sinh sống ; số còn lại từ Việt Nam hay từ các nước
khác mới sang.

T.H. (Budapest, Hung)

Đối với những bạn đọc ở Đông Âu còn sống chật vật,
ĐD sẵn sàng tặng báo, chỉ xin các bạn thông báo địa chỉ mới
mỗi khi dọn nhà để tránh nạn báo lạc và phí phạm. Đối với
các bạn khác, vì việc chuyển ngân quá phức tạp, chúng tôi
mong mỗi nước có bạn làm đại diện (như ở Ba Lan) để nhận
tiền mua báo bằng tiền tệ bản địa.

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm: Hà Dương Tường

Tổng biên tập: Trần Hải Hạc

Ban chủ biên: Trần Hải Hạc, Lê Văn Cường,
Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng, Hà Dương Tường,

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý:

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,
Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Văn Ngọc,
Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,
Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ,
Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,
Hải Vân, Hoà Vân

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi,
mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm,
khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 180 F
1/4 trang : 300 F
1/2 trang : 550 F
1 trang : 1000 F

(giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %)

Đăng liên tiếp nhiều số báo

lần thứ hai : bớt 10 %

từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn
và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu
muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo +
cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên

Địa chỉ

.....

.....Điện thoại :

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

đề tên DIEN DAN gồm :

.....FF là tiền mua báo (Pháp nội địa : 250 FF, châu
Âu ngoài Pháp : 280 FF ; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của
Pháp, và các nước ngoài châu Âu : 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc *money order*) về địa chỉ :
DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Bạn đọc ở **Bắc Mỹ** (Hoa Kỳ & Canada) xin ký séc 60 USD
đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (xem trên).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt : 300 000 zloti / năm, séc
đề tên Anna Le Duc, tài khoản XO/PKP Warszawa,
1603-179360-170-4 Warszawa (for Forum), hoặc chuyển
tiền qua bưu điện đến địa chỉ : Anna Le Duc,
03-914 WARSZAWA, ul. Saska 44/19.

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào
trương mục Journal DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211
GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi
phiếu chuyển ngân (*bull. de versement virement*).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am
Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển
khoản vào trương mục (Überweisung)
TRAN (Bank : STADT & KREISSPARKASSE, SULZBACH-
ROSENBERG, Konto : N° 21 09 700 BLZ 752 517 80)

Tôi có những người bạn chưa biết báo *Diễn Đàn*. Đề nghị
báo gửi tặng một số giới thiệu :

Tên họ.....

Địa chỉ.....

.....

Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức

Quốc khánh và đặc xá

Ngày 2.9 tại Hà Nội, trước khoảng 5 vạn người tập hợp ở quảng trường Ba Đình kỷ niệm quốc khánh thứ 50, chủ tịch nước Lê Đức Anh, trong một bài diễn văn chung chung, khá nhạt nhẽo, mà đặc điểm đáng chú ý nhất là ngắn – không quá bảy phút –, đã một lần nữa nhắc lại quan điểm của đảng cầm quyền cho rằng “ *thắng lợi vĩ đại trong cuộc kháng chiến, kiến quốc và thành tựu quan trọng của công cuộc đổi mới trong hoàn cảnh hiểm nghèo đã khẳng định con đường mà nhân dân đang đi là đúng đắn, tương lai của đất nước là tốt đẹp* ”. Trên báo Nhân Dân, tổng bí thư đảng cộng sản Đỗ Mười cũng kêu gọi một lần nữa “ *toàn dân đoàn kết chung quanh Đảng để đưa đất nước ra khỏi nghèo nàn lạc hậu và xây dựng chủ nghĩa xã hội* ”.

Trong dịp quốc khánh năm nay, chủ tịch Lê Đức Anh đã ký quyết định đặc xá (đợt 2) cho 1664 người đang có án tù, thay vì 3 500 người như bộ nội vụ có thông báo hồi tháng tư trên báo Nhân Dân. Người ta không được biết trong số người vừa được trả tự do có những tù nhân chính trị hay không – mặc dù trước đó một quan chức trong chính phủ, giấu tên, đã khẳng định điều đó.

Một thông báo chính thức mới đây cho biết, do có sự chậm trễ trong việc xử lý hồ sơ, nhà nước Việt Nam sẽ tiến hành một đợt đặc xá “ bổ sung ” vào cuối năm nay, nhưng không xác định số người là bao nhiêu và có bao gồm trường hợp tù chính trị hay không. Theo báo cáo năm 1995 của tổ chức bảo vệ nhân quyền Amnesty International, nhà nước Việt Nam hiện đang giam cầm khoảng 60 người vì chính kiến. (Sài Gòn Giải phóng 3.9 ; AFP 29.8 và 9.9.95)

Đức khởi đầu kế hoạch trục xuất 40 000 người Việt Nam về nước

Thực hiện hiệp định ký kết trong tháng 7 với chính phủ Việt Nam (xem Diễn Đàn số 41), ngày 21.9, chính phủ Đức đã trao cho chính phủ Việt Nam danh sách của 200 công dân Việt Nam phải hồi hương và đang đợi Hà Nội xác nhận quốc tịch (phải cho biết trước giữa tháng 10) để tiến hành thủ tục trục xuất. Theo thứ trưởng nội vụ của thành phố Berlin, danh sách đầu tiên này gồm chủ yếu những người phạm pháp, phần lớn liên quan đến hoạt động buôn lậu thuốc lá.

Kế hoạch của Bonn là buộc 40 000 công dân Việt Nam hồi hương từ đây đến năm 2000 theo nhịp độ : 2 500 người năm 1995, 5 000 năm 1996, 6 000 năm 1997, 6 500 năm 1998 và 20 000 người trong hai năm 1999 - 2 000. Tổng số trên gồm có 10 000 công nhân “ xuất khẩu lao động ” sang Đông Đức cũ, nay không hội đủ các điều kiện để được giấy phép cư trú (không có việc làm, không có nhà, phạm pháp...), 20 000 người xin tị nạn bị bác đơn và 10 000 người nhập cư

vào Đức bất hợp pháp. Chính phủ Đức cũng thông báo quyết định mở khoản tài trợ đầu tiên 8 triệu DM (5,5 triệu đô la) trên tổng số 200 triệu DM đã cam kết để góp phần tạo công ăn việc làm cho người hồi hương. Phía Việt Nam cam kết không truy tố những người hồi hương về các tội ra đi hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

Thực ra, như nhiều nhà bình luận người Đức thừa nhận, số 40 000 người Việt Nam nói trên không phải là một đe dọa cho trật tự công cộng hoặc một gánh nặng kinh tế cho xã hội Đức đến mức phải sử dụng đến giải pháp trục xuất thô bạo. Trước tiên, họ là nạn nhân – những nạn nhân đầu tiên vì yếu thế và dễ tính nhất – của xu thế bài ngoại đang phát triển trong công luận nước Đức thống nhất, và của sự tranh đua giữa những đảng phái Đức nhằm giành phiếu cử tri trong các cuộc bầu cử sẽ đến. Bằng những sức ép kinh tế và ngoại giao không kém thô bạo (ngưng viện trợ phát triển, chặn việc ký kết hiệp định hợp tác giữa Liên hiệp châu Âu và Việt Nam), chính phủ Bonn đã áp đặt kế hoạch cưỡng bức hồi hương đó đối với chính phủ Hà Nội. (AFP 18,19 và 21.9.95)

Châu Âu hỗ trợ Việt Nam cải tổ kinh tế

Cụ thể hoá hiệp định về hợp tác ký kết trong tháng 7 với Việt Nam (xem Diễn Đàn số 43), phó chủ nhiệm ủy ban điều hành Liên hiệp châu Âu Manuel Marin đã đến Hà Nội vào trung tuần tháng 9, gặp gỡ thảo luận với các lãnh đạo nhà nước Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt, Phan Văn Khải và tổng bí thư đảng cộng sản Đỗ Mười về các vấn đề hợp tác giữa hai bên, gồm cả những vấn đề an ninh khu vực.

Ông Manuel Marin đã nói lên sự ủng hộ đối với cố gắng cải cách kinh tế của chính phủ Hà Nội đồng thời đưa ra khuyến nghị của Liên hiệp châu Âu là cần ưu tiên cải cách khu vực doanh nghiệp quốc doanh, xây dựng hệ thống ngân hàng, tài chính, và tiền tệ. Ông xác định Liên hiệp châu Âu sẽ tập trung viện trợ kỹ thuật vào lĩnh vực kinh tế vĩ mô và gửi một đoàn chuyên gia đến Việt Nam vào tháng 11 sắp tới.

Liên hiệp châu Âu còn đề nghị phát triển sự hợp tác trong các lĩnh vực đào tạo dạy nghề, y tế, công nghệ và môi trường. Khóa hợp đầu tiên của ủy ban hỗn hợp về hợp tác sẽ được triệu tập trước tháng 6 năm 1996. Trước mắt, Ủy ban Bruxelles sẽ thiết lập cơ quan đại diện tại Hà Nội. Các thông báo không cho biết hai bên có đề cập những vấn đề nhân quyền hay không, mặc dù chính phủ Việt Nam đã chấp nhận lấy sự “ *tôn trọng quyền con người và dân chủ* ” làm “ *nền tảng của quan hệ hợp tác giữa các bên* ” và làm “ *nhân tố thiết yếu của hiệp định* ” (điều 1 của Hiệp định ngày 17.7.1995). (AFP 19 và 20.9.95)

Total rút khỏi dự án nhà máy lọc dầu

Công ty dầu mỏ Pháp Total đã công bố ngày 7.9 quyết định rút chân ra khỏi liên doanh xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên ở Việt Nam. Với 30 % trên tổng vốn đầu tư 1,2 tỉ đôla của dự án, Total là công ty đứng đầu liên doanh bao gồm PetroVietnam và các công ty Đài Loan Chinese Petroleum Corp. và China Investment and Development Co. Sự rút lui này không làm ngạc nhiên giới quan sát, vì ngay khi thủ tướng Võ Văn Kiệt quyết định chọn cảng Dung Quất

(Quảng Ngãi) làm nơi xây dựng nhà máy, các nhà lãnh đạo Total đã tỏ ý không hài lòng. Total và các công ty Đài Loan thiên về việc xây dựng nhà máy ở Long Sơn, gần cảng dầu Vũng Tàu. Việc chọn Dung Quất, theo yêu cầu chính trị phát triển miền Trung của phía Việt Nam, đòi hỏi xây dựng cơ sở hạ tầng tốn kém tới nửa tỉ đôla cho dự án. Về phần mình, hai công ty Đài Loan đã tỏ ý muốn tiếp tục tham gia dự án, tuy "cần thảo luận thêm (với phía Việt Nam) về một số vấn đề tế nhị". Còn theo ông Hồ Sĩ Thoảng, tổng giám đốc PetroVietnam, việc xây dựng nhà máy ở miền Trung sẽ vẫn được tiến hành, và dự án sẽ tìm được một hay nhiều đối tác nước ngoài khác. Ông Thoảng chắc muốn nói tới hai công ty Hàn quốc Daewoo và Lucky Goldstar. Ngày 17.9, tuần báo Vietnam Investment Review đã đưa tin hai công ty này đang thương lượng với PetroVietnam để thế chân Total. Goldstar đã đề nghị đầu tư 2,5 tỉ đôla vào một dự án bao gồm cả nhà máy lọc dầu, một nhà máy điện và công trình đê biển ở Dung Quất. Riêng nhà máy lọc dầu, Goldstar cho rằng tổng vốn đầu tư phải lên tới 2 tỉ đôla chứ không phải chỉ là 1,2 tỉ. Nhà máy dự trù có công suất 6,5 triệu tấn dầu mỗi năm. Năm ngoái, toàn bộ 6,8 triệu tấn dầu Việt Nam khai thác được đã phải xuất dưới dạng dầu thô sang lọc ở Nhật và Singapore. Theo ông Hồ Sĩ Thoảng, Việt Nam còn có dự án xây dựng một nhà máy lọc dầu thứ hai, cũng với công suất 6,5 triệu tấn/năm, khoảng 2,3 năm sau khi nhà máy đầu được xây xong.

Total không phải là nhà đầu tư nước ngoài duy nhất đã

rút khỏi Việt Nam. Theo ông Đậu Ngọc Xuân, chủ nhiệm Ủy ban nhà nước hợp tác và đầu tư (SCCI), khoảng 10 % các dự án được SCCI thông qua đã bị cất bỏ, vì nhiều lý do khác nhau. Mười ngày sau Total, công ty Úc P and O Australia đã rút khỏi dự án xây dựng cảng Bến Nghé (trên sông Sài Gòn), vì "8 tháng sau khi dự án được thông qua công việc không tiến triển được chút nào". Tuy nhiên, cả Total và P and O Australia đều nói vẫn tiếp tục quan tâm tới Việt Nam và sẵn sàng tham gia một dự án đầu tư khác trong điều kiện tốt hơn. (Reuter 7.9, AFP 7, 10, 16, 17 và 22.9.1995)

Quan hệ Việt - Mỹ phát triển khả quan

Hãy bắt đầu bằng tin "xấu": Cuộc thương thuyết sơ bộ Mỹ - Việt về thương mại, được dự trù vào tháng 9, đã bị đẩy lui một, hai tháng hay hơn nữa, và có nhiều dấu hiệu sẽ không suông sẻ lắm. Qui chế tối huệ quốc, cần thiết để hàng Việt Nam xuất sang Mỹ không bị đánh thuế nặng hơn hàng các nước khác,... sẽ chờ đợi thêm.

Nhưng, tin "tốt" về mối quan hệ vừa được bình thường hoá trên mặt ngoại giao giữa hai nước vẫn cho thấy những triển vọng phát triển khả quan! Một nghị quyết do thượng nghị sĩ Cộng hoà Bob Smith đưa ra, nhằm ngăn chặn mọi ngân khoản của chính phủ dành cho việc thúc đẩy trao đổi thương mại với Việt Nam, "cho tới khi tổng thống Clinton có thể bảo chứng rằng vấn đề quân nhân mất tích trong chiến tranh Việt Nam đã được kết toán đầy đủ", đã bị thượng nghị

Bưu điện độc quyền Internet ?

Từ mùa thu năm 1993, với sự giúp đỡ ban đầu của Đại học Quốc gia Úc (ANU), Viện Công nghệ Thông tin Việt Nam (viết tắt theo tiếng Anh : IOIT) đã cho chạy thử nghiệm mạng lưới thông tin điện tử Varenet, nối liền một số cơ sở nghiên cứu, đại học hoặc hành chính nhà nước. Người ta còn nhớ (xem Diễn Đàn số 28), trước khi sang thăm Việt Nam vào tháng 4.1994, thủ tướng Thụy Điển Carl Bildt đã trao đổi thư điện tử (e-mail) với tổng thống Bill Clinton về việc Hoa Kỳ vừa bãi bỏ cấm vận với Việt Nam. Sau đó, vì ông Carl Bildt muốn trao đổi thư điện tử với thủ tướng Võ Văn Kiệt, Hà Nội đã nhờ ANU giúp cài đặt một địa chỉ e-mail tại văn phòng thủ tướng, nối với hệ thống quốc tế Internet. Từ đó, số địa chỉ điện tử ở Việt Nam đã tăng nhanh và ngoài Varenet, nhiều mạng lưới khác đã hình thành, như NetNam, ToolNet, TNet, Vinanet... Đáng kể nhất có thể kể NetNam, cũng do IOIT điều hành, nhưng hướng về phía kinh doanh, hiện được khoảng 200 công ty nước ngoài ghi mua. Một dịch vụ bắt đầu và hứa hẹn mang lại lợi nhuận có thể không nhỏ cho những người khai thác (operator)...

Có phải vì thế mà Tổng cục Bưu điện - Viễn thông muốn giành độc quyền khai thác các mạng lưới Internet Việt Nam? Trên tuần san Vietnam Investment Review ngày 17.9, ông Nghiêm Xuân Tỉnh, phó giám đốc Công ty truyền thông dữ liệu Việt Nam (Vietnam Data Communication Company, viết tắt là VDC), một công ty trực thuộc tổng cục, đã tuyên bố là mọi dịch vụ viễn thông

công cộng cần do tổng cục đảm nhiệm. Với lời tuyên bố này, ông Tỉnh xác nhận một mối lo ngại của IOIT bắt nguồn từ nhiều tháng nay, khi cơ quan này bị Bưu điện từ chối không cho mở một đường sóng với giải băng tần rộng nối Varenet và NetNam thẳng với hệ thống vệ tinh viễn thông quốc tế, với lưu lượng 64 Kbit/giây, mặc dầu IOIT nhận trả cho Bưu điện mỗi tháng tới 16 000 đôla. Thay vì cho IOIT, VDC vừa ký với công ty viễn thông Mỹ US Print một hợp đồng để khai thác đường sóng đó, nối Việt Nam với Internet, mặc dù VDC chưa có sẵn hệ thống máy tính để điều hành mạng lưới... Tuy nhiên, ông Tỉnh đã không nhận rằng đây là một quyết định kinh tế, mà chỉ nói rằng Bưu điện cần kiểm soát các mạng lưới viễn thông "để bảo vệ văn hoá và an ninh quốc gia". Dù, như một chuyên viên viễn thông ở Hà Nội đã nhận xét, các công tác văn hoá và bảo vệ an ninh không hề có trong danh mục các nhiệm vụ của tổng cục Bưu điện. Kinh nghiệm của nhiều nước đi trước, trong đó có Trung Quốc, cũng đã cho thấy, việc giành độc quyền khai thác các dịch vụ viễn thông - điện tử cho một cơ quan nhà nước hại nhiều hơn lợi, và chính Trung Quốc cũng đã bãi bỏ độc quyền này. Quyết định sau cùng thuộc về thủ tướng chính phủ. (Tin tổng hợp nhiều nguồn, trên báo chí... và Internet)

{Cũng như các tin khác soạn theo báo chí Tây phương khi không so sánh được với một bản tin tiếng Việt, tên Việt Nam có thể bị người viết đánh dấu nhầm. Ông "Tỉnh" có thể là không tỉnh chăng, hoặc là Tỉnh, Tĩnh...? Dầu sao, vấn đề dấu tiếng Việt trên các phương tiện truyền thông quốc tế vẫn đặt ra gay gắt. Các nhà ngôn ngữ - viễn thông - tin học nghĩ sao?}

viện bác bỏ với 58 phiếu chống trên 39 phiếu thuận. Một trở ngại lớn đã được vượt qua trong lúc chính phủ Clinton cân nhắc quyết định dành quy chế tối huệ quốc cho Việt Nam.

Trong khi chờ đợi, Quý cựu chiến binh Mỹ ở Việt Nam (VVAF) vừa mời gần 50 quan chức cao cấp trong các xí nghiệp thuộc cả khu vực quốc doanh và tư nhân ở Việt Nam, cũng như trong nhiều cơ quan nhà nước, sang dự một khoá tu nghiệp về quản trị kinh doanh ở nhiều công ty lớn như Boeing, IBM, Ford, Citibank... Kinh phí của chuyến tu nghiệp 6 tuần lễ này sẽ được USIS, cơ quan thông tin chính thức của Hoa Kỳ đảm nhận. Ngoài chương trình tu nghiệp, những quan chức nói trên cũng sẽ tiếp xúc với đại diện nhiều cơ quan chính phủ Mỹ, Bộ thương mại và nhiều giáo sư đại học Mỹ. Một cuộc hội thảo về quan hệ kinh tế giữa hai nước cũng đã được thông báo sẽ họp trong 3 ngày vào tháng giêng tới tại thành phố Hồ Chí Minh, với sự tham dự của khoảng 200 công ty Mỹ và 250 công ty Việt Nam.

Về phía các chính trị gia, luồng trao đổi cũng gia tăng. Đầu tháng 9, cựu tổng thống Georges Bush đã tới thăm Việt Nam 4 ngày, đã gặp chủ tịch Lê Đức Anh, thủ tướng Võ Văn Kiệt và ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm, cùng nhiều nhà kinh doanh ở Hà Nội và thành phố HCM, và đã tỏ ý rất vui mừng về những tiến bộ trong quan hệ giữa hai nước, cũng như những thành quả kinh tế của Việt Nam. Tháng mười, chủ tịch Lê Đức Anh sẽ tới Nữ Uớc dự khoá họp kỷ niệm lần thứ 50 ngày thành lập Liên hiệp Quốc. Cựu bộ trưởng McNamara cũng sẽ trở sang Việt Nam lần đầu tiên sau chiến tranh, vào tháng tới, để thuyết phục phía Việt Nam tham dự ở cấp cao một hội thảo khoa học lịch sử về cuộc chiến tranh. (AFP 4-7 và 20-22.9.1995)

Cam Bốt và Việt Nam thoả thuận

Ngoại trưởng Cam Bốt Ung Huot đã tỏ ý rất hài lòng sau khi đi dự cuộc họp đầu tiên của Ủy ban hỗn hợp tác song phương Cam Bốt - Việt Nam, hai ngày 8-9.9.1995 tại Hà Nội. Không khí cuộc họp, theo ông đánh giá, là "rất tốt, hữu nghị, thẳng thắn và có tinh thần hợp tác". Hai kết quả chính theo ông là việc mở lại cửa khẩu Phnom Den ở phía nam tỉnh Takeo, và thoả thuận về chiều cao cầu Mỹ Thuận mà Việt Nam đã quyết định xây, "*đủ cao để tàu bè lớn có thể đi lại trong cả mùa nước lớn*". Ông nhắc lại, chi tiết về chiều cao này hai nước đã thảo luận gần 40 năm qua nay mới được giải quyết. Hai bên cũng đã thông qua các thoả ước hợp tác về du lịch và giáo dục. Ngoài ra, các vấn đề mậu dịch, di dân, biên giới khác được đưa ra thảo luận còn cần thời gian để đạt thoả thuận, nhưng theo bộ trưởng "*với bầu không khí hiện nay, mọi vấn đề sẽ được giải quyết*". (AFP 8, 10.9.1995)

Kinh tế vỉa hè sẽ đi về đâu ?

Một tháng sau khi nghị định số 36 của chính phủ nhằm lập lại trật tự, an toàn giao thông đi vào thực hiện (xem Diễn Đàn tháng 7.95), bộ trưởng giao thông vận tải Bùi Danh Lưu cho biết số vụ tai nạn giao thông có giảm đáng kể, riêng số người chết giảm 50 % so với bình quân năm ngoái. Thêm 6 000 bảng báo hiệu đã được lắp đặt dọc các đường phố trong khi những cuộc kiểm tra đã phát hiện khoảng 30 % đến 40 %

xe cộ không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, giấy tờ không hợp lệ. Tuy nhiên, như bộ trưởng chủ nhiệm văn phòng chính phủ Lê Xuân Trinh thừa nhận, nghị định 36 còn có những hậu quả đáng lo : năng suất vận tải hàng hóa và hành khách giảm khoảng 20 đến 30 % và giá cước vận tải tăng, làm cho cung ứng toàn ngành giảm khoảng 30 đến 40 %.

Song vấn đề tập trung sự chú ý hiện nay là nghị định 36, khi ra lệnh giải tỏa lòng lề đường, đụng chạm trực tiếp nền kinh tế vỉa hè đang nuôi sống hàng triệu người ở các đô thị lớn. Riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, lòng lề đường là nơi kiếm sống của 42 % người lao động, và 70 % dân cư có quan hệ với kinh tế vỉa hè trong sinh hoạt hằng ngày. Qua kết quả khảo sát của cơ quan cảnh sát ở một phạm vi hẹp, người ta có thể suy đoán có hơn 100 000 hộ ở Thành phố Hồ Chí Minh mua bán ở vỉa hè, trong đó hơn 60 % là gánh hàng rong và xe đẩy.

Bùng nổ từ hơn 10 năm nay, thực tế trên không hề được công nhận và điều phối, dẫn đến tình trạng không biết bao chiến dịch hốt dọn những hàng quán chiếm dụng lòng lề đường được tổ chức để rồi đầu lại vào đó. Và, như quyết định cấm xích lô lưu thông ở trung tâm thành phố (xem Diễn Đàn tháng 9.95), chiến dịch "*đường thông, hè thoáng*" hiện nay được chính quyền các địa phương tiến hành mà không mở ra lối thoát cho người lao động, không có biện pháp qui hoạch địa bàn mua bán cũng không có biện pháp chuyển đổi phương cách sinh nhai. Trong trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh, muốn giải tỏa triệt để lòng lề đường, người ta ước tính cần một mặt bằng tương đương với mười ngôi chợ Bến Thành, và với điều kiện không thu thuế, mới thu hút được tất cả giới buôn gánh bán bung vào đấy ! (Lao Động 24.8 ; Phụ Nữ TPHCM 12.8, 23.8 và 2.9 ; Sài Gòn Tiếp thị 5.8.95)

Cấm hút thuốc lá ở nơi công cộng

Cuối tháng 8 vừa qua, tiếp theo ủy ban nhân dân Hà Nội, ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành chỉ thị cấm hút thuốc lá ở các công sở, phòng họp, hội nghị, các trường học, bệnh viện, rạp hát, siêu thị, các phòng chờ nhà ga, trên các xe khách ... Chỉ thị còn yêu cầu tháo bỏ tất cả các bảng quảng cáo thuốc lá, đồng thời hạn chế tối đa hình ảnh hút thuốc lá trong các loại hình nghệ thuật, nhất là ở trên truyền hình. Trong khi chờ xem ủy ban nhân dân sẽ đưa ra hình thức và mức xử phạt người vi phạm chỉ thị nói trên như thế nào, đã có thông báo của sở tài chính cho biết từ nay không quyết toán chi mua thuốc lá tiếp khách và hội họp.

Trong lúc trên thế giới tỷ lệ dân số hút thuốc lá đang giảm dần ở các nước phát triển, tại những nước nghèo, như Việt Nam, tỷ lệ này không ngừng gia tăng với tốc độ chóng mặt. Năm 1994, ngành thuốc lá Việt Nam đã đóng góp cho ngân sách nhà nước gần 1 000 tỷ đồng, gấp 15 lần so với năm 1989. Cả nước hiện nay có đến 19 doanh nghiệp sản xuất thuốc lá - trong đó có 4 liên doanh với nước ngoài sản xuất các nhãn hiệu Dunhill, Marlboro, Jet và 555 - hàng năm làm ra hơn 1,5 tỷ bao thuốc lá. Với giá bình quân mỗi bao là 5 ngàn đồng, có thể ước tính Việt Nam hàng năm đốt thành khói - không tính số thuốc lá ngoại nhập lậu - trên dưới 7 500 tỷ đồng, (tương đương 750 triệu đô la).

Để cuộc vận động hạn chế tiêu dùng thuốc lá thực sự có tác dụng, người ta còn đợi nhà nước có chính sách và biện pháp thu hẹp dần công nghiệp thuốc lá và từng bước nâng giá bán lẻ thuốc lá lên, đồng thời ngăn chặn được hàng nhập lậu. (Lao Động 27.8 và Tuổi Trẻ 31.8.95)

Giáo dục : tiền ... lùi !

Theo thông báo của bộ giáo dục và đào tạo, gần 17 triệu học sinh đã bắt đầu vào năm học mới 1995/96. Đây là con số dự đoán dựa vào nhịp độ phát triển 5 năm trở lại đây, bởi hiện giờ chưa có cơ quan nào có thể xác định được con số học sinh đến trường năm nay. Tuy nhiên, những thông tin mới nhất của bộ cho biết chỉ số học sinh trung học so với dân số trong độ tuổi đi học đã giảm trong vòng 8 năm qua tại Việt Nam : ở cấp II, giảm từ 56,6 % năm 1988 xuống 48,8 % năm 1994 ; ở cấp III, giảm từ 23,4 % năm 1988 xuống 15,7 % năm 1994. Theo báo Tuổi trẻ Chủ nhật ngày 3.9, “ *Tình trạng thiếu phòng ốc cũng không còn dừng ở ngưỡng cửa ca ba nữa mà đang phát triển đến ... ca đêm, ngay ở những thành phố trung tâm và được tiếng giàu có*”. Từ báo nói thêm “ *Thế nhưng, trong lúc các quan chức Bộ Giáo dục và đào tạo thông báo cần đến 50 000 phòng học cho năm học mới thì ở một quận nọ người ta đang lăm le xoá sổ đến hai ngôi trường lớn để dành cho khu thương mại và du lịch*”, và kết luận “ *vì thế mà cái « quốc sách hàng đầu » vẫn cứ phải lăm lũi đi sau... các quốc sách khác*”. Không trách chi, một thứ trưởng bộ giáo dục và đào tạo đã đưa ra nhận định : “ *giáo dục đang tiến hóa ...lùi*”

Năm 1995, nhà nước có quyết định dành cho giáo dục và đào tạo một ngân sách 6 000 tỷ đồng, tăng đáng kể so với năm 1994 (4 000 tỷ đồng). Cùng lúc, theo những số liệu báo cáo ban đầu, chưa đầy đủ cho chính phủ, người ta được biết chỉ riêng tiền sửa chữa xe hơi con của các cơ quan hành chính và doanh nghiệp quốc doanh đã lên đến 1 500 tỷ đồng, bằng 1/4 ngân sách giáo dục ! (Tuổi Trẻ 3 và 5.9.95)

Nửa triệu hecta đất đang bị sa mạc hóa

Quỹ đất Việt Nam đang bị thoái hóa nghiêm trọng với diện tích đất trống, đồi trọc lên tới 10 triệu ha, chiếm 33 % tổng diện tích. Theo ông Phạm Khải, chủ tịch Hội khoa học đất Việt Nam, tỉ lệ che phủ của rừng chỉ còn khoảng 24 % trong khi độ che phủ an toàn tối thiểu cần 50 %. Ông cũng cho biết cả nước có hơn nửa triệu hecta có tình trạng sa mạc hóa.

Ngoài ra, theo ủy ban quốc gia điều tra hậu quả chất độc hóa học, Việt Nam vẫn còn hơn 50 địa điểm tồn lưu chất dioxin với mức độ nguy hiểm ở các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Tây Ninh, Sông Bé, Đồng Nai. Riêng điểm tập kết chất độc hóa học của Mỹ tại sân bay quân sự Biên Hòa được xem là còn độc tính ở mức độ rất nguy hiểm. Hoa Kỳ đã trao cho Việt nam những tài liệu về 48 địa điểm máy bay chở chất độc hóa học bị bắn hạ hoặc trút xuống khối lượng lớn. (Lao Động 31.8 và 3.9.95)

Khoán : khi ông tổ được phục hồi

Trong dịp lễ quốc khánh vừa qua, người ta được biết cố bí

thư tỉnh ủy Vĩnh Phú, ông Kim Ngọc, đã được truy tặng huân chương Độc lập hạng nhất. Mất năm 1979, ông được đánh giá là người cải cách đầu tiên chế độ tập thể hóa nông thôn.

Năm 1966, giữa lúc phong trào hợp tác xã ở miền Bắc bị khủng hoảng, sản xuất trì trệ, năng suất thấp kém, người bí thư tỉnh ủy Vĩnh Phú đã chủ trương và tiến hành chế độ “ ba khoán ” – khoán việc cho nhóm, cho lao động và cho hộ – nhờ đó đời sống nông dân đã có những chuyển biến rõ rệt. Tuy nhiên ban lãnh đạo Đảng cộng sản lúc đó đánh giá chủ trương này là sai lầm và đã kiểm điểm, phê phán ông Kim Ngọc vào cuối năm 1968. Từ đó chế độ khoán vẫn tiếp tục phát triển trong nông thôn nhưng dưới hình thức khoán “ chui ”. Phải đợi đến năm 1981 (chỉ thị số 100) rồi năm 1988 (nghị quyết số 10), ban lãnh đạo đảng cộng sản mới chính thức chấp nhận mô hình khoán hộ. Với chế độ mới này, Việt Nam đã đạt tự túc về lương thực để trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới. (Tuổi Trẻ 7.9.95)

Nạn đói Ất Dậu 1945 : những chứng tích lịch sử

Cuối tháng 8 vừa qua, báo chí Nhật Bản (Japan Times, Daily Yumiuri) và Việt Nam đã công bố kết quả một công trình hợp tác Nhật - Việt, dày 750 trang, đầu đề “ *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam, những chứng tích lịch sử* ” do hai giáo sư Furuta Motoo và Văn Tạo chủ trì. Công trình nghiên cứu này căn cứ trên một cuộc điều tra xã hội học lịch sử tiến hành theo phương pháp chọn lựa ngẫu nhiên, tại 23 làng thuộc 21 tỉnh thành miền Bắc từ Quảng Trị trở ra.

Một trong những kết quả điều tra là tỷ lệ người chết đói so với số dân đi từ 10 % (Cổ Bi, Hà Nội) đến 2/3 (Tiền Hải, Thái Bình), trung bình từ 15 đến 25 %. So với dân số miền Bắc lúc ấy là 13,15 triệu người, những nhà nghiên cứu Nhật - Việt xác nhận có đến hơn 2 triệu người Việt Nam đã chết đói trong những tháng cuối của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, do chính sách của quân đội Nhật Bản buộc người dân Việt Nam nhổ lúa trồng đay và phải bán gạo cho họ. Những tư liệu đưa ra đã bác bỏ lời nhận xét của một quan chức bộ ngoại giao Nhật Bản cho rằng : “ *Không có mối liên hệ nào được chứng minh giữa việc ép mua gạo của quân đội Nhật ở Việt Nam và việc chết đói hàng loạt* ”. (Người Lao Động 1.9 và Tuổi Trẻ 2.9.95)

TIN NGẮN

✓ Trong chuyến đi Malaixia hai ngày 4-5.9 tham dự phiên họp đầu tiên của Ủy ban hỗn hợp hợp tác song phương Malaixia - Việt Nam, ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm đã cho biết Việt Nam sẽ bắt đầu giảm thuế đối với một số mặt hàng của các nước ASEAN từ 1.1.1996.

✓ Bộ trưởng thương mại Úc Bob McMullan, dẫn đầu một đoàn đại biểu gồm khoảng 30 người, đã tới thăm và làm việc với các cấp hữu quan Việt Nam tại Hà Nội trong ba ngày 5-7.9. Ông cho biết, sự hợp tác giữa hai nước là rất tốt, đầy những khả năng, song các nhà kinh doanh Úc vẫn cảm thấy “ bất an ” khi làm việc với Việt Nam, vì thiếu một khung cảnh luật pháp vững chắc.

✓ Tổng thống Sudan Omar al Beshir sẽ tới thăm Việt Nam từ 29.9 đến 1.10. Tiếp theo đó, tổng thống Iran Ali Akbar Hashemi Rafsanjani cũng sẽ tới Việt Nam từ 5 tới 9.10. Việt Nam từ lâu vẫn giữ quan hệ chặt chẽ với các nước Hồi giáo toàn thế giới.

✓ Theo báo Người Lao Động số ra ngày 15.9, khoảng 50 cuộc đình công đã nổ ra trong 5 năm qua, hầu hết ở các xí nghiệp công nghiệp nhẹ tại TP HCM, Sông Bé và Hà Nội. Phần lớn những cuộc đình công đó vi phạm Luật Lao động hiện nay.

✓ Bốn hãng chế tạo xe hơi, Ford và Chrysler của Mỹ, Toyota và Isuzu của Nhật, vừa được Ủy ban nhà nước hợp tác và đầu tư cấp giấy phép nhà máy lắp ráp xe hơi tại Việt Nam, nâng tổng số hãng chế tạo xe hơi nước ngoài nhảy vào Việt Nam lên thành 11, trong một thị trường ước lượng khoảng 5 tới 6 chục ngàn chiếc / năm vào năm 2000.

✓ Công ty Pháp H&H Architecture Urbanisme sẽ khởi công vào đầu tháng tới công trình sửa chữa lớn và tân trang nhà hát lớn Hà Nội. Nhà hát được xây dựng từ đầu thế kỷ theo mẫu nhà hát Opera Garnier, Paris, khánh thành năm 1911, sẽ là nơi đón tiếp hội nghị thượng đỉnh các nước dùng tiếng Pháp vào cuối năm 1977.

✓ Hai hội nghị về vật lý thiên văn sẽ được tổ chức cùng trong tháng 10 tới tại thành phố HCM, nhân dịp nhật thực toàn phần quan sát được tại các tỉnh miền nam trung bộ ! Một do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức, với khoảng 150 nhà khoa học Việt Nam và 10-15 nhà khoa học nước ngoài. Một sẽ do Hội vật lý Việt Nam tổ chức, với hơn 200 nhà khoa học ngoại quốc tham dự.

✓ Theo Cơ quan bảo vệ đời sống tự nhiên ở Việt Nam, trong 40 năm qua đã có khoảng 200 giống chim và 120 giống thú bị diệt chủng ở Việt Nam. Nhiều loài thú khác, như voi, hươu, tê giác cũng đang bị hãm dọa. Sau chiến tranh, nạn săn bắt thú quý bán ra nước ngoài là nguy cơ lớn nhất đối với thú rừng.

✓ Từ đầu năm nay, ở Hà Nội, hơn 4300 người bị chó cắn đã phải đi chích thuốc chống bệnh dại, 20 người đã bị bệnh chết, đa số là ở các huyện ngoại thành. Số người chết vì bệnh dại tăng nhanh từ nhiều năm nay trong cả nước.

✓ Tuần báo Vietnam Investment Review vừa đưa tin hai em bé dưới 18 tháng đã bị nhiễm vi khuẩn HIV gây bệnh Sida. Đây là lần đầu tiên có tin về trẻ em bị nhiễm bệnh hiểm nghèo này ở Việt Nam, nhưng theo Ủy ban quốc gia về Sida, đến năm 2000 có thể có từ 10 đến 20 ngàn em sẽ bị nhiễm HIV. Năm nay, Hà Nội đã bỏ 4 triệu đôla vào ngân sách phòng chống Sida.

✓ Hai viên chức cao cấp Sở lao động - xã hội Đà Nẵng, Hồ Kỳ Ngải và Hồ Thanh Đan đã bị xử tù chung thân về tội biển thủ tài sản xã hội. Bằng những hoá đơn giả, hai người này và 8 tông phạm (bị từ 3 năm tù treo tới 17 năm tù giam) đã ăn cắp 1,14 tỉ đồng (100 000 đôla) của sở trong bốn năm 1990-94.

✓ Theo báo Lao Động, một nguồn tin từ bộ thương mại cho biết chiến dịch tăng cường an ninh giao thông đã buộc

hàng ngàn chiếc xe vận tải cũ phải ngưng hoạt động, và do thiếu các phương tiện thay thế, hàng hoá đang ứ đọng ở mức báo động tại các kho hàng, bến cảng.

✓ Giá cả hàng hóa và dịch vụ tháng 8 vừa qua đã tăng 0,3 % so với tháng 7, nâng chỉ số giá tám tháng đầu năm 1995 lên 11,7 %. Mặt hàng tăng giá mạnh là lương thực, đặc biệt ở các tỉnh phía Nam, mặc dù thu hoạch lúa hè thu đạt mức cao : giá gạo tẻ ở Nha Trang lên đến 3 400 đồng/kg (tăng 500 đ), Kiên Giang 3300 đ/kg (tăng 400 đ), Thành phố Hồ Chí Minh 3250 đ/kg (tăng 300 đ).

✓ Một ngân hàng phục vụ cho người nghèo sẽ được chính phủ Việt Nam thành lập vào đầu năm 1996 với sự hỗ trợ vốn của Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). Khoảng 3 triệu hộ nghèo sẽ được vay vốn để sản xuất (mức vay trung bình 1 triệu đồng), không phải thế chấp tài sản và với lãi suất ưu đãi.

✓ Cuối tháng 8 vừa qua, chính phủ Việt Nam đã cho biết không chấp nhận các dự án đầu tư casino tại Việt Nam. Riêng đối với casino Đồ Sơn đã được chính phủ cấp giấy phép thì sẽ tiếp tục hoạt động “ thử nghiệm ”

✓ Tổng cục du lịch Việt Nam vừa ra quyết định đầu tiên công nhận 18 khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế từ 2 đến 4 sao. Hai khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao là Rex ở Thành phố Hồ Chí Minh và Sofitel Metropole ở Hà Nội.

✓ Một khách sạn 5 sao mang tên Grand Imperial Saigon sẽ được khởi công xây dựng cuối năm nay và hoàn thành vào cuối năm 1997 tại Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng số vốn 60 triệu đô la do phía Việt Nam góp 30 % và hai tập đoàn Malaixia và Hồng Kông góp 70 %. Khách sạn sẽ do tập đoàn Hyatt International (70 khách sạn trên thế giới) trực tiếp quản lý.

✓ Bộ lao động, thương binh và xã hội đến nay đã thống kê 1,1 triệu liệt sĩ, 559 200 thương bệnh binh, 77 2000 người có công với cách mạng, gần 1 000 anh hùng lực lượng vũ trang, 2,9 vạn bà mẹ anh hùng, 10 000 cán bộ tiền khởi nghĩa, 20 000 người bị tù đầy và 730 880 người tham gia kháng chiến. Hơn 60 vạn hài cốt liệt sĩ đã được quy tập, và bộ đang tiến hành tìm kiếm khoảng 40 vạn hài cốt khác.

✓ Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh đã công nhận thêm 43 luật sư tập sự trong tháng 8 vừa qua, đưa tổng số luật sư ở thành phố lên hơn 100 người. Trước đó đại hội Đoàn luật sư đã cử ban chủ nhiệm mới gồm ông Nguyễn Đăng Trùng (chủ nhiệm), bà Trương Thị Hoà và ông Trần Anh Tuấn (phó chủ nhiệm)

✓ Theo quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam, các luật sư nước ngoài được phép hành nghề chỉ được hoạt động tư vấn về pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, không được tư vấn về pháp luật Việt Nam, không được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa trước tòa án Việt Nam. Tuy nhiên, quy chế cho phép luật sư nước ngoài ký hợp đồng hợp tác với luật gia Việt Nam để tư vấn về pháp luật Việt Nam.

(Xem thêm tin tức trang 33)

Hồ sơ “ vụ án xét lại ”

Việc bắt giam các ông Hoàng Minh Chính và Đỗ Trung Hiếu tiếp tục gặp sự phản ứng của công luận trong nước và ngoài nước.

Trong số này, chúng tôi đăng hai tài liệu có ý nghĩa :

1. Toàn văn lá thư ngày 15.6.1995 của ông La Văn Lâm gửi bí thư thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh Võ Trần Chí (uy viên Bộ chính trị Đảng cộng sản Việt Nam). Ông La Văn Lâm, tức La Văn Liếm, nguyên là chỉ huy trưởng Công an Xung phong Sài Gòn hồi đánh Pháp, chỉ huy trưởng các Lực lượng Trinh sát Vũ trang An ninh 54, phân viện trưởng Phân viện nghiên cứu Ngân hàng Nhà nước Trung ương (1975-1981). Thư này viết ngay sau khi ông Lâm được tin ông Đỗ Trung Hiếu bị bắt giam (lúc đó, có lẽ ông chưa biết ông Hoàng Minh Chính đã bị tống giam cùng một ngày). Trang thư viết tay này hiện đang được phổ biến khá rộng rãi ở trong nước.

2. Lá thư ngày 18.7.1995 của ông Lê Hồng Hà gửi Ban chấp hành Trung ương ĐCSVN. Tác giả bức thư (xem phần tiểu sử trong lá thư) đã bị khai trừ khỏi ĐCS cùng một lúc với ông Nguyễn Trung Thành (tháng 6.1995) vì đã giúp ông Thành gửi thư minh oan cho nạn nhân “ vụ án xét lại ”. Vì lá thư quá dài (17 trang đánh máy chữ nhỏ), chúng tôi chỉ có thể trích đăng những đoạn chứa đựng những thông tin về những vụ án oan và quá trình dẫn tới việc hai ông Thành và Hà, những cán bộ tham gia cách mạng từ 50 năm nay, từng giữ những chức vụ quan trọng trong Ban tổ chức Trung ương và Bộ công an, phải lên tiếng, bất chấp những hậu quả mà họ đang phải gánh chịu.

Lời kêu gọi trả tự do

Ở nước ngoài, báo chí Âu Mỹ (*Libération* và *Le Monde Diplomatique* tại Pháp, *Boston Globe* tại Mỹ) đã đăng bài về vụ này. Lời kêu gọi trả tự do cho hai ông Hoàng Minh Chính và Đỗ Trung Hiếu (xem *Diễn Đàn* số trước) đã ghi nhận thêm nhiều chữ ký. Dưới đây là danh sách chữ ký đầu tiên, theo thông báo của uỷ ban bảo vệ (*địa chỉ liên lạc* : Dr Jean-Michel Krivine, 97 rue de Sannois, 95120 ERMONT) :

Lucie AUBRAC, Elisabeth BADINTER, Anne BAGOT, Jean-Michel BELORGEY, Georges BOUDAREL, Alain CALVIE, Roch CHALIAND, Jean-René CRAIPEAU, Robert DAVEZIES, Yves DECHEZELLES, Mireille GANSEL, Jean-François GODCHAU, HÀ Dương Tường, Daniel HEMERY, Monique HEROLD, HOÀNG Khoa Khôi, Jacques JULLIARD, Marcel-François KAHN, Jean-Jacques KIRKYACHARIAN, Jean-Michel KRIVINE, Georges LABICA, Yves LACOSTE, LAM Jacqueline, Bernard LANGLOIS, Denis LANGLOIS, Henri LECLERC, LÊ Thành Khôi, Roland LEW, Dionys MASCOLO, Juliette MINCES, Claude MONNIER, Micheline MONNIER, Maurice NAJMAN, NGUYỄN Ngọc Giao, NGUYỄN Thiên Hương, NGUYỄN Văn Ký, Hélène PARMELIN, Jean-Claude PECKER, Gilles PERRAULT, Roger PIC, Antoine SANGUINETTI, Madeleine REBERIOUX, Laurent SCHWARTZ, Léon SCHWARTZENBERG, Patrick SIL-

BERSTEIN, TRẦN Hải Hạc, Robert VERDIER, Jean-Pierre VERNANT, Pierre VIDAL-NAQUET, Bernard WALLON, Jean ZIEGLER.

Thư của ông La Văn Lâm

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 1995

Kính thưa ông Võ Trần Chí, bí thư Thành uỷ,

Tôi qua, chị Văn vợ anh Mười Anh, có báo cho tôi và anh Năm Hộ biết : chồng chị là đồng chí Đỗ Trung Hiếu đã bị Công an Thành phố bắt !

Tôi khẳng định là các anh đã làm một chuyện không đúng : các anh muốn tạo ra thêm một vụ án chính trị rất không có lợi cho uy tín của Đảng Cộng sản Việt Nam.

30 năm trước, đảng này đã để cho Lê Đức Thọ đưa đất nước sa lầy vào một vụ án diệt những người đảng viên chân chính. Đồng chí Nguyễn Trung Thành đã sấm hối với quốc dân đồng bào trong thư 3.2.1995. Ngày 22.3.1995, Tổng bí thư Đỗ Mười gặp Nguyễn Trung Thành. Qua phản ánh thì ông Đỗ Mười không phải là người chiến thắng trong cuộc đối thoại : chân lý đã thắng.

Từ 1990 đến nay, các ông đã bắt 2 lần đồng chí Nguyễn Hộ. Các ông không xét xử được theo luật pháp. Và vụ án không xét xử trở thành một vấn đề quốc tế. Nếu Đảng Cộng sản Việt Nam muốn tiếp tục làm ăn khấm khá thì nên SỐNG VÀ LÀM VIỆC THEO PHÁP LUẬT.

Trân trọng,

LA VĂN LÂM

371 K, Hai Bà Trưng

Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

miễn bình luận

« Có người viện lẽ : Tờ Diễn Đàn của người Việt ở Pháp — một tờ báo phản động xuyên tạc chế độ ta — đã đăng Thư 3.2.1995 của ông Nguyễn Trung Thành để kết tội ông Thành đã gây tác hại lớn cho cách mạng, do đó phải kỷ luật ông Thành ở mức cao nhất là khai trừ Đảng. Sao lại có cách quy tội tùy tiện như thế ? Có chứng cứ gì về việc ông Trung Thành hay ông Hồng Hà chuyển tài liệu cho báo Diễn Đàn không ? Có phải cứ ai có bài đăng trên Diễn Đàn là đều phải bị kỷ luật Đảng không ? Nếu đây là cách suy nghĩ chính thống, vậy thì khi báo Diễn Đàn trong năm 1994 đăng toàn văn bài nói chuyện của ô. Tổng bí thư Đỗ Mười về chống diễn biến hoà bình thì có phải là ô. Tổng bí thư đã chuyển bài nói ấy cho báo Diễn Đàn ? Và được tờ báo Diễn Đàn đăng thì có nên áp dụng một hình thức kỷ luật nào đó với ô. Tổng bí thư ? »

trích từ lá thư (xem trang sau)
của ông Lê Hồng Hà (trang 16,
bản đánh máy có mang chữ ký tác giả)

Thư của ông Lê Hồng Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 1995

Kính gửi Ban chấp hành Trung ương Đảng Khoá VII,

Tôi là Lê Hồng Hà, đảng viên từ năm 1946, vừa bị kỷ luật khai trừ trong tháng 6.1995, đưa đơn khiếu nại này lên Ban chấp hành Trung ương theo như quy định trong điều 37 của Điều lệ Đảng.

Sở dĩ tôi phải khiếu nại lên BCHTƯ Đảng vì 3 lẽ :

1. Tôi hành động *hoàn toàn đúng* với nghĩa vụ và quyền hạn của đảng viên đã được ghi trong Điều lệ Đảng, thế mà lại bị khai trừ ra khỏi Đảng.
2. Cách làm việc của Bộ chính trị, của Ủy ban kiểm tra Trung ương Đảng (khoá VII) có phần *thiếu khách quan*, và *thiếu ý thức trách nhiệm*.
3. Các tổ chức Đảng của Hà Nội, dù không hiểu thực chất của vụ án, nhưng vì phải chấp hành nghiêm chỉnh Thông báo số 111 ngày 14.4.1995 của Bộ chính trị do ông Lê Đức Anh ký, đã vội vã khai trừ với tốc độ kỷ lục tôi và Nguyễn Trung Thành — hai đảng viên tốt — ra khỏi Đảng chỉ vì *tội có lương tâm và dũng khí đề nghị giải oan cho hàng trăm người vô tội, bị oan khuất gần 30 năm nay*, chỉ vì *tội dám thực hiện quyền của đảng viên ghi trong điều 3 của Điều lệ Đảng*. Các lời buộc tội đối với tôi đều chỉ là sự phê phán tùy tiện, vô nguyên tắc, mà dưới đây sẽ được trình bày rõ. Vì vậy, chính các tổ chức Đảng của Hà Nội đã làm trái với Điều lệ Đảng được Đại hội VII thông qua.

Tôi gửi đơn khiếu nại lên Trung ương, là *cơ quan cao nhất của Đảng giữa hai nhiệm kỳ Đại hội*, có quyền kiểm tra công việc của các cơ quan do mình bầu ra, như Bộ chính trị, Ủy ban kiểm tra Trung ương. Rất có thể những người có quyền sẽ im đi, không để cho Trung ương Đảng biết và bàn.

Cũng như trước đây, khi giúp đ/c Nguyễn Trung Thành đánh máy và gửi Thư 3.2.1995 *đề nghị giải oan cho những người vô tội*, tôi hoàn toàn không vì lợi ích cá nhân của tôi, thì lần này tôi làm đơn khiếu nại với Trung ương cũng *không phải vì lợi ích cá nhân của tôi*, không phải vì vấn đề đảng tịch của tôi còn hay mất.

Đơn khiếu nại này nhằm 2 mục tiêu chủ yếu :

a) Đề nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng *xem xét giải oan cho hàng trăm người đã bị oan khuất, khốn đốn gần 30 năm nay* (con số 32 nêu trong Thư 3.2.1995 chỉ nói đến những người bị giam giữ), qua đó *cứu vãn uy tín của Đảng, của Nhà nước, của chế độ ta*. Tôi vẫn tin tưởng mãnh liệt vào sự thật mà không có một quyền lực nào dù to đến mấy có thể *"đổi trắng thay đen"*.

b) Đề nghị BCHTƯ Đảng *kiểm tra lại* cách làm việc của Bộ chính trị, của Ủy ban kiểm tra Trung ương, của Đảng bộ Hà Nội và *huỷ bỏ hai quyết định kỷ luật khai trừ ông Lê Hồng Hà và ông Nguyễn Trung Thành để bảo vệ uy tín và kỷ cương của Đảng*. Hai quyết định kỷ luật này thật ra là *hai vết nhơ trong sinh hoạt chính trị của Đảng*. Trong cách chỉ đạo của Bộ chính trị và Đảng bộ Hà Nội vừa qua, tôi thấy *tái diễn lại phong cách tư duy và hành động sai lầm của thời kỳ cải cách ruộng đất và chính đốn tổ chức trước kia*.

Từ những sự kiện nói trên rút ra những bài học cho Đảng và Nhà nước ta để tránh tái phạm những sai lầm đã lặp đi lặp lại nhằm xây dựng một đảng thực sự vì dân, một nhà nước pháp quyền vì dân, do dân, của dân.

Tôi chỉ có một tội : *có lương tâm và dũng khí đưa ra kiến nghị giải oan cho những người vô tội* ; và một đại tội : *quá tin vào lương tri và ý thức trách nhiệm của một số người lãnh đạo của Đảng ; quá tin vào các điều khoản trong Điều lệ Đảng.[...]*

1. Thủ pháp thì "cao tay" nhưng hoàn toàn trái ngược với tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tôi đang viết đơn khiếu nại này thì được nghe nói về Hội nghị ngày 13.7.1995 do Ban bí thư triệu tập các cán bộ lâu năm để nghe thông báo về tình hình an ninh chính trị. Hội nghị này do ông Đào Duy Tùng chủ trì và hai báo cáo viên chính là ông Lê Minh Hương, thứ trưởng Bộ nội vụ, và ông Nguyễn Đình Hương, trưởng ban Bảo vệ chính trị nội bộ của Trung ương Đảng. Tôi đành phải viết bổ sung vào ngay trong đơn khiếu nại này.

Với việc để ông Đào Duy Tùng đọc lời khai mạc và đưa ông Lê Minh Hương ra báo cáo đầu tiên, một số người lãnh đạo của Đảng quả đã *giáng một đòn quyết định trong việc bôi đen, hạ nhục* ô. Lê Hồng Hà và ô. Nguyễn Trung Thành. Lê Minh Hương qua việc trình bày toàn cảnh phá hoại, tình báo của đế quốc Mỹ, đã cho thấy đế quốc Mỹ đang có âm mưu tập hợp những lực lượng chống Đảng hiện nay thì Lê Minh Hương liệt kê ra đến 7, 8 nhóm, trong đó có ông Lê Hồng Hà và ông Nguyễn Trung Thành. *Thủ đoạn này nhằm tác động mạnh mẽ đến người nghe, gây cho họ một ấn tượng sâu sắc rằng Nguyễn Trung Thành và Lê Hồng Hà là những phần tử xấu, chống Đảng* và nằm trong mưu đồ đen tối của đế quốc Mỹ hoạt động chống phá nước ta.

[...] Nhưng, theo tôi, *thủ đoạn ấy* tuy bề ngoài có vẻ "cao tay" nhưng thực ra *chỉ có thể đánh lừa những người nhẹ dạ, cả tin mà thôi !* Các ông tưởng rằng đòn đánh phủ đầu này thì *có thể che giấu được sự thiếu vắng tình người và lương tâm người Cộng sản được sao ?* Các ông không hề động tâm một chút nào về số phận những người đã từng tham gia Cách mạng trước các ông hoặc đã cùng các ông hoạt động Cách mạng nhiều chục năm. Các ông không hề cúi lòng trước cảnh bị oan khuất của con người. *Tim các ông đã chai sạn rồi sao ?* Nhưng trước hết phải nói ngay ô. Đào Duy Tùng đã *hoàn toàn đi ngược lại tư tưởng Hồ Chí Minh*. Muốn vậy, thủ hồi tưởng lại, đối chiếu lại với thái độ, tác phong trung thực, chân thành của Hồ Chí Minh năm xưa.

Tôi còn nhớ, đầu năm 1948, lúc cuộc kháng chiến chống Pháp đang ở thời điểm cực kỳ khó khăn, nhưng khi nghe tin vụ án H.122 có bắt oan nhiều cán bộ tốt của Đảng, của quân đội thì Bác Hồ và đ/c Trường Chinh đã uỷ nhiệm cho đ/c Trần Đăng Ninh (mà người thời đó gọi một cách trìu mến là Bao Công) phải tập trung sức kiểm tra kỹ, làm rõ đúng sai. Kết quả là đã giải thoát được hàng mấy chục cán bộ bị bắt oan, và thi hành kỷ luật đối với hàng chục cán bộ đã gây ra những sai lầm nói trên. Lúc đó, *đối với các tin tức phát hiện sai, Hồ Chí Minh không hề nêu đó là âm mưu của địch định*

phá hoại uy tín của Đảng như một số người hiện nay đang làm.

Như mọi người đều biết, cuối năm 1955, đầu năm 1956 Đảng ta đã phạm phải một số sai lầm lớn trong cái cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức.

Dù động thái hoạt động của địch ở miền Bắc là rất phức tạp, dù Mỹ Diệm ở miền Nam hò hét phải “lấp sông Bến Hải”, nói xấu Đảng và Nhà nước ta, thì Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng (khoá II) đã thẳng thắn tự phê bình, kiên quyết chỉ đạo việc sửa sai, và thi hành kỷ luật nghiêm minh đối với những cán bộ đã phạm sai lầm. Hoàn toàn không có “thủ đoạn” quy kết những đơn khiếu oan, những thư phát hiện và phê bình những sai lầm trong cái cách ruộng đất, chỉnh đốn tổ chức là những hành động chống Đảng, gây rối chính trị, phù hợp với hoạt động của đế quốc Mỹ... như một số người hiện đang làm.[...]

[II. Báo cáo của ông Nguyễn Đình Hương ngày 13.7 đã xuyên tạc sự thật về vụ án và do đó lừa dối Đảng....]

III. Vì sao báo cáo của ông Nguyễn Đình Hương lại xuyên tạc sự thật ?

Có thể hiểu điều đó : 1) một phần từ những nhược điểm cá nhân của ông Nguyễn Đình Hương, 2) nhưng phần quan trọng là do cách chỉ đạo điều tra, xét hỏi, kết tội các bị can trước đây quá cầu thả, bất chấp nguyên tắc, luật pháp, quy oan những người vô tội ; 3) là do tư tưởng chỉ đạo có định kiến của Bộ chính trị vừa rồi [...]

Người ta sau này cứ tưởng rằng Trung ương Khoá III và Bộ chính trị lúc đó tập thể lãnh đạo việc phá án này. Thực ra mãi tới tháng 3.1971, Bộ chính trị mới họp để nghe vụ án, và mãi tới 1.1972, Ban chấp hành Trung ương mới họp, nghe báo cáo về vụ án.

Người sau này cứ tưởng rằng có một Ban chỉ đạo gồm 8 uỷ viên Trung ương để chỉ đạo vụ án. Nhưng thực ra mãi đến tháng 11.1968 mới lập ra Ban chỉ đạo với nhiệm vụ giải quyết những việc còn sót lại của vụ án.

Vì vậy, trong cả quá trình từ 1963 đến cuối năm 1968 toàn bộ công tác điều tra, bắt bớ, quy tội đều do ông Lê Đức Thọ chỉ đạo, tuy luôn luôn nhân danh Bộ chính trị (?) mà không hề có một nghị quyết nào của Bộ chính trị cả.

Ông Lê Đức Thọ chỉ sử dụng một số cán bộ của ngành công an, bảo vệ quân đội và tổ chức Trung ương. Toàn bộ cán bộ của ngành kiểm sát, của toà án không hề được tham dự, không hề được biết và được hỏi gì cả, nghĩa là bị gạt hoàn toàn ra khỏi vụ án.

Chính vì vậy, chẳng có quyết định khởi tố, chẳng có quyết định truy tố, chẳng có cáo trạng, chẳng có phiên toà, chẳng có hội đồng xét xử, chẳng có người bào chữa, người bị cáo chẳng có quyền xem xét bản cáo trạng, bản kết tội đối với mình, chẳng có quyền kháng cáo gì cả (và cả cho tới ngày nay) vẫn không hề biết là mình bị quy kết những tội gì. Và trong thực tế, tất cả các đồng chí bị bắt giữ không hề phạm một tội nào nếu so với luật pháp.

IV. Hành động của Hồng Hà là vì Đảng, vì Dân và hoàn toàn tuân theo Điều lệ Đảng.

1. Xin phép nói qua về quá trình hoạt động của cá nhân tôi.

Tôi sinh năm 1926, tham gia Cách mạng năm 1944, tham gia Tổng khởi nghĩa 8.1945, vào công tác ngành Công

an từ 20.8.1945, được kết nạp Đảng tháng 7.1946. Tháng 10.1946 là Bí thư chi bộ Đảng khu phố Chợ Hôm, tháng 12.1947 là uỷ viên quận uỷ quận VI và kiêm quận trưởng công an quận VI. 1949 được Trung ương cử đi học lý luận Mác-Lê ở Bắc Kinh (Khoá I), sau đó được giữ lại hướng dẫn cho Khoá II, Khoá III (1951-52). 1953 về nước, phụ trách Trường công an Trung ương (1953-57). 1956 được chỉ định là uỷ viên Đảng đoàn Bộ công an. 1958 làm chánh văn phòng, sau đó là vụ trưởng Vụ tổng hợp của Bộ công an. 1979 chuyển sang công tác tại Uỷ ban Khoa học xã hội, là trưởng ban Thư ký khoa học. Từ 1981 đến 1989 được điều động sang công tác tại Bộ lao động, là Thư ký của Ban dự thảo Bộ luật lao động. 1990 làm chủ nhiệm đề tài khoa học cấp Nhà nước về Vấn đề nguồn lao động và giải quyết việc làm của nước Việt Nam chi đến năm 2 000. 1991 về hưu.

2. Tôi quen với đồng chí Trung Thành trong những tình huống khá ngẫu nhiên :

– Năm 1951, đ/c Thành được Trung ương Đảng cử học lý luận (Khoá II) tại Bắc Kinh. Tôi học xong Khoá I ở lại hướng dẫn cho Khoá II, nên bắt đầu quen.

– 1956-1957 chúng tôi lại gặp gỡ nhau khi đ/c Thành tham gia sửa sai trong chỉnh đốn tổ chức, mà tôi với tư cách là uỷ viên Đảng đoàn Bộ Công an tham gia sửa sai về công tác đánh địch trong cái cách ruộng đất. Đây là đợt sửa chữa những sai lầm lớn về đánh địch, về đánh bắt oan trong nội bộ Đảng lớn nhất và rộng nhất trong lịch sử của Đảng ta. Qua đây tôi đã học được nhiều kinh nghiệm, nhiều bài học chua xót cho công tác của Đảng. Qua đó tôi đã hiểu thêm và có thiện cảm với đ/c Thành.

Đến năm 1963-1964, chúng tôi lại có dịp gặp và cộng tác với nhau trong việc phát hiện và giải oan cho 8 cán bộ lãnh đạo chủ chốt về Đảng, về công đoàn... trong nhà máy cơ khí Gia Lâm, thuộc Bộ kiến trúc lúc đó. Ở đó có xảy ra việc đ/c Võ An Khang, trung tá quân đội chuyển ngành sang làm giám đốc nhà máy bị chết. Công an Hà Nội cho đây là vụ giết người, đã bắt giữ và hỏi cung 8 cán bộ chủ chốt của nhà máy. Chỉ sau một thời gian, cả 8 người này đều nhận có tham gia giết đ/c giám đốc (!). Đ/c giám đốc Công an Hà Nội lúc đó đã báo cáo với 5 uỷ viên Trung ương Đảng, được các đồng chí này đồng tình, và chỉ còn việc hoàn chỉnh hồ sơ đưa sang toà án xét xử. Nhưng qua sự phát hiện của một số cán bộ nghiệp vụ của Bộ công an thì thấy rằng đây là một vụ án oan, và việc phát hiện sai lầm để giải oan đã gặp biết bao khó khăn khi người làm sai lại công tác ở cơ quan chuyên chính và ở cương vị phụ trách cao. Sau 4 năm, khi đã kết luận dứt khoát là oan, phải phục hồi và đền bù, khi đ/c Nguyễn Khai (lúc đó là Phó trưởng ban Tổ chức Trung ương) đến để giải thoát cho người bị oan thì một số đã bị bệnh tâm thần, sức khoẻ đã suy kiệt và gia đình đã tan nát rồi. Trong vụ này, với cương vị chủ trì Ban chỉ đạo vụ án, tôi lại có dịp cùng công tác với đ/c Thành lúc đó là vụ trưởng Vụ bảo vệ Đảng, được Ban bí thư cử theo dõi vụ án. Qua đó, tôi lại hiểu thêm và có ấn tượng tốt về phẩm cách của đ/c Thành. Dù chúng tôi không được khen thưởng gì qua việc giải oan, sửa sai, nhưng chúng tôi đều cảm thấy sung sướng vì đã góp phần giải thoát cho các cán bộ, đảng viên bị oan khuất [...]. Không rõ có phải vì số phận mà những trường hợp cộng tác thân mật giữa đồng chí Nguyễn Trung Thành và tôi đều trùng vào những vụ giải oan cho những người bị oan không ? Và từ đó trở đi, do điều kiện công tác, tôi rất ít gặp anh

Nguyễn Trung Thành (từ 1965 đến 1995).

– Đầu năm 1995, sau 30 năm hầu như không gặp nhau, tôi lại có dịp gặp anh Nguyễn Trung Thành. Sau những lời hàn huyên thăm hỏi, chúng tôi đã kể lại cho nhau nghe những việc làm đã qua. Anh Nguyễn Trung Thành nói với tôi rằng đã góp phần vào việc giải oan cho một số cán bộ, đảng viên trong một loạt các vụ oan, sai trong Đảng : như vụ đ/c Hoàng Chính, phó bí thư Đảng uỷ Quảng Ninh đã bị giam 6 năm ; như vụ đ/c Đoàn Duy Thành bị nghi vấn chính trị về thời kỳ ở tù Côn Đảo cho tới khi đ/c Đỗ Mười phải chủ trì cuộc họp đối chiếu, nghe các nhân chứng mới kết luận nổi ; như vụ đ/c Mười Hương, nguyên bí thư Trung ương Đảng bị nghi vấn chính trị về thời kỳ Mỹ-Diệm bắt trước kia ; như vụ đ/c Nguyễn Tài, nguyên thứ trưởng Bộ nội vụ bị nghi vấn là tay sai của CIA trong thời kỳ Mỹ-Diệm bắt trước đây : như vụ đ/c Long Xuyên, Mai Trung Lâm bị nghi oan trong vụ anh Chu Văn Tấn ; như các vụ cán bộ, đảng viên bị bắt oan ở Đồng Nai, ở Nghĩa Bình...

Sau khi kể những vụ án oan mà đ/c đã góp sức giải oan thắng lợi, đ/c Nguyễn Trung Thành vẫn băn khoăn bứt rứt vì chưa giải oan được cho các cán bộ đảng viên bị oan khuất gần 30 năm nay trong cái gọi là vụ án “ Tổ chức chống Đảng, chống Nhà nước, đi theo chủ nghĩa xét lại hiện đại, làm tình báo cho người nước ngoài ”. Tuy cuối năm 1993, đ/c Nguyễn Trung Thành đã gửi thư cho nhiều đồng chí trong Bộ chính trị nhưng đều bị bỏ qua. Đ/c tự cho đây vẫn là món nợ to lớn đối với những người bị oan, đối với trách nhiệm bảo vệ uy tín và bản chất cách mạng của Đảng, là sự day dứt liên tục và gay gắt đối với lương tâm của người cộng sản.

4. Có thể nói, sau những sai lầm, oan trái rộng rãi trong cái cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức (1956) thì đây là vụ án oan sai lớn nhất trong lịch sử Đảng ta, xét về quy mô, tính chất. Và có thể nói không ngoa, đây là vụ án oan sai lớn nhất trong hàng ngũ những người yêu nước Việt Nam của Thế kỷ XX. Nếu xét về quy mô, thì diện bị oan khuất quá rộng (có tới hàng trăm người, và nếu tính cả vợ, con họ bị truy trừ theo thì có tới vài trăm người).

Nếu xét về nhân thân số cán bộ bị xử trí oan, thì một số khá đông đã từng là những cán bộ cốt cán của Đảng. Trong đó có 4 đ/c là uỷ viên Ban chấp hành trung ương Khoá III ; 1 đ/c là thiếu tướng ; 4 đ/c là vụ trưởng ; 3 đ/c là đại tá ; một số đã từng bị bắt tù đầy vì hoạt động cách mạng trong các nhà tù của đế quốc Pháp trước Cách mạng tháng Tám...

Từ sự băn khoăn day dứt ấy, anh Thành đề nghị tôi giúp đỡ anh ấy trong việc kiến nghị với Trung ương Đảng giải oan cho những người bị oan.

5. Với tư cách cá nhân của mình, tôi đã trả lời anh Nguyễn Trung Thành như sau : nếu anh Thành có thể chứng minh một cách có căn cứ rằng những người này là vô tội thì tôi sẵn sàng giúp đỡ anh. Và tôi đã nêu một số câu hỏi đề nghị anh Thành giải đáp kỹ :

a) Vì sao 29 năm trước đây, anh vẫn cho số người này là có tội, mà hơn 1 năm nay (kể từ cuối năm 1993 trở lại đây) anh lại cho là họ vô tội ?

b) Vì sao anh ở vị trí gần gũi nhất với ô. Lê Đức Thọ — người chủ chốt chỉ đạo vụ án — tức là gần “ mặt trời ” nhất, hàng ngày được chứng kiến cái đúng dẫn trong chỉ đạo vụ án, mà nay anh lại nói là sai ?

c) Vì sao các khoá Trung ương trước đây (kể cả Thông tri

của Ban bí thư cuối năm 1991) vẫn cho là đúng mà nay cá nhân anh lại cho là sai ? Như vậy có phải anh chống lại Trung ương không ?

d) Từ khi anh thấy vụ án này sai, anh đã báo cáo với Bộ chính trị và Ban bí thư chưa ? đã được trả lời gì chưa ?

Với cỡ tuổi đời, tuổi Đảng hiện nay, tôi không phải hạng người nông nổi, dễ bị “ xui trẻ ăn cứt gà ”. Tôi đã tập trung chú ý để nghe cách lập luận, suy nghĩ của anh Nguyễn Trung Thành xoay quanh vấn đề trung tâm là có đúng những người này vô tội không ?

6. Đ/c Nguyễn Trung Thành đã trình bày, giải thích cặn kẽ cho tôi nghe về vụ án. Và qua đó, với trình độ và kinh nghiệm bản thân của tôi, tôi đã thấy rõ rằng : Tất cả những người bị bắt và xử trí trong vụ án này đều không phạm tội, dù là một tội nhỏ. Và tôi tin tưởng rằng chỉ cần với một lương tri tối thiểu, nếu các cơ quan có trách nhiệm chịu nghe báo cáo của đ/c Nguyễn Trung Thành thì chắc chắn vấn đề sẽ được giải quyết dễ dàng, không có gì khó khăn, phức tạp.

Tôi được thuyết phục hoàn toàn về sự vô tội của những đồng chí bị oan ức trong vụ án. Nhưng đồng thời hai chúng tôi cũng ý thức đầy đủ những khó khăn phức tạp của vấn đề giải oan. Nhìn lại các vụ án oan trước đây, có thể thấy rõ mọi sự giải oan đều đem lại những kết quả tích cực : cứu được những người bị oan ; gây lại được sự phấn khởi trong nhân dân ; uy tín Đảng được nâng cao hơn trước. Nhưng cái khó nhất lại chính là thái độ của những người lãnh đạo, nhất là những người đã gây ra sai lầm.

Đối với vụ này, chúng tôi nghĩ rằng hầu hết các đồng chí uỷ viên Bộ chính trị Khoá VII này đều chưa hiểu rõ nội dung, tình tiết vụ án và đều không có trách nhiệm đối với những sai sót của Ban chỉ đạo vụ án Khoá III (do cương vị công tác hồi đó hoặc ở xa, ở địa phương). Tình hình này có thể là một thuận lợi. Vậy thì điều quyết định là làm thế nào cho Bộ chính trị có thể nghe báo cáo cụ thể về vụ án, xem xét đầy đủ các ý kiến khác nhau, thì phần thắng trong việc giải oan có thể cầm chắc trong tay.

7. Do đó, tôi đề nghị phải gửi thư giải oan cho tất cả các uỷ viên Bộ chính trị và cả 3 cố vấn, đồng thời đi gặp và đề nghị các cán bộ lão thành của Đảng tác động tới Uỷ ban kiểm tra Trung ương để Ban kiểm tra Trung ương gọi anh Thành đến báo cáo cụ thể xem ý kiến của anh Thành đúng hay sai. Cá nhân tôi đã đi gặp các đ/c Nguyễn Văn Trân, Võ Thúc Đồng, Nguyễn Hữu Khiếu, Nguyễn Đức Tâm, Nguyễn Quang Việt... Còn đ/c Nguyễn Trung Thành theo nói lại đã gửi thư giải oan tới tất cả các phó ban Tổ chức Trung ương (kể cả số đã nghỉ hưu), đã gặp gỡ các đ/c Nguyễn Côn, Hoàng Tùng, Đoàn Duy Thành, Lê Khắc, Nguyễn Tài... Trừ một vài người đang tại chức không dám tỏ thái độ, còn những đ/c khác đều biểu thị thái độ hoan nghênh “ nghĩa cử ” của Trung Thành, và đều hứa hẹn sẽ đóng góp vào việc giải oan.

[...]

Chúng tôi tin chắc rằng những việc làm trên đây chỉ có lợi cho việc nâng cao uy tín của Đảng, của Nhà nước, tăng cường đoàn kết trong nhân dân ta.

Kính,
Lê Hồng Hà
62 phố Ngô Quyền, Hà Nội
số điện thoại : 256540

Thu Bắc Kinh

Hội nghị quốc tế phụ nữ

Thanh Thanh

Ai đã từng tham dự ngày hội lễ của báo *Humanité* thì không thể nào không liên tưởng đến ngày lễ này, khi đặt chân đến Hoài Nhu vào buổi lễ bế mạc của Diễn đàn các tổ chức phi chính phủ (ONG) tại Trung Quốc, ngày 8.9.1995. Cũng cảnh trời mưa tầm tã với đám người lội trong bùn lầy, cũng cảnh những gian hàng quốc tế, với người bán người mua, mặc dù kiểu quần áo và nói đủ thứ tiếng, cũng những màn múa hát dân tộc. Và nhất là cũng cảnh những gương mặt lạc quan và tươi cười của những người đấu tranh vì một lý tưởng và tin tưởng vào sự thắng lợi của chính nghĩa. Có những người, cách đây hơn 20 năm, đã tích cực đấu tranh chống chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, nay có mặt tại Hoài Nhu (*Huairu*) và Bắc Kinh để tranh đấu cho sự nam nữ bình quyền. Cũng có mặt tại Diễn đàn các ONG và Hội nghị chính thức về phụ nữ, những vị đàn ông đã từng tham gia vào các phong trào phản chiến, và nay họ đến Bắc Kinh, hoặc là dưới danh nghĩa của một tổ chức đấu tranh cho sự tiến bộ của phụ nữ, hoặc là để giữ con và khiêng hành lý, trong lúc vợ đọc tham luận hay trả lời phỏng vấn. Có lẽ địa điểm Hoài Nhu, cách Bắc Kinh khoảng 60 cây số, trong thời gian từ 30.8 đến 8.9 là nơi hiếm có trên thế giới mà đa số đàn ông có mặt tại chỗ bận đẩy xe hay cho con ăn, trong lúc vợ bay nhảy từ nhóm này đến nhóm khác.

Khung cảnh và không khí của Hội nghị chính thức, tại Trung tâm hội nghị quốc tế Bắc Kinh, khác hẳn với quang cảnh một cuộc cắm trại quốc tế ở Hoài Nhu. Trước tiên, các phái đoàn chính thức ăn mặc chưng diện hơn và có xe đưa xe đón, đỗ ngay trước cửa hội trường.

Báo chí phương Tây đã nói nhiều về đội ngũ 5 000 nữ cảnh sát viên được huy động để bảo đảm an ninh cho hội nghị. Nhưng, bên cạnh đó, còn có cả một đội ngũ hùng hậu nữ sinh các trường trung học và đại học, biết nói thông thạo hay bập bẹ vài câu tiếng Anh, đã được chính quyền trưng dụng để bảo đảm hậu cần, như bán thức ăn thức uống, bảo đảm việc phân phối các tài liệu.

Rõ ràng là nước chủ nhà đã hết mình ra sức tổ chức tốt đẹp và chu đáo cuộc hội nghị. Các nhà báo đã từng tham dự các hội nghị quốc tế trước đó, như Hội nghị Copenhagen hồi đầu năm nay, tỏ ra ngạc nhiên khi thấy các phương tiện phục vụ cho công việc của phóng viên (điện thoại, fax, máy chữ...) tại Trung Quốc lại dồi dào hơn là ở Đan Mạch. Nếu như sự hiện diện của một lực lượng nhân viên trật tự hùng hậu đã gây khó khăn cho một số tổ chức ONG (như Amnesty

International) và cho giới báo chí (kể viết bài này đã bị nhân viên an ninh của một khách sạn ngăn cản, không cho hành nghề, mặc dù cuộc phỏng vấn trưởng phái đoàn Lào diễn ra tại phòng khách, với sự chấp thuận từ trước của phái đoàn Lào), thì đa số đại biểu, nhất là những người đến từ các nước có chế độ độc tài hay cảnh sát trị, thì không cảm thấy khó chịu. Thậm chí, một đại biểu của một ONG Maroc cho rằng nhờ vậy, bà “ cảm thấy an toàn, vì làm sao biết được những gì có thể xảy ra, khi có hơn 40 000 người đến tham dự hội nghị ”.

Trong khi báo chí và một số phái đoàn phương Tây than phiền về điều kiện thiếu tiện nghi của Hoài Nhu, thì các đại biểu ONG đến từ Phi châu đen, Ấn Độ, Nam Mỹ, thì cho rằng Trung Quốc tổ chức được một hội nghị với quy mô rộng lớn như vậy là quá giỏi.

Về Hội nghị phụ nữ ở Bắc Kinh, người ta đã nói nhiều về đối kháng giữa một bên là các lực lượng tôn giáo bảo thủ — Toà thánh Vatican, một số nước Công giáo và Hồi giáo — và bên kia là các nước dân chủ phương Tây. Nhưng còn một đối kháng khác, không kém quan trọng và đậm nét : đối kháng “ Bắc-Nam ” giữa các phái đoàn và tổ chức ONG đến từ các nước công nghiệp phát triển và các phái đoàn và tổ chức ONG đến từ các nước nghèo.

Một bên đấu tranh cho những quyền cá nhân của người phụ nữ : quyền làm chủ sự sinh đẻ, quyền được tự do chọn lựa cuộc sống tình dục. Còn bên kia thì đòi hỏi phải ưu tiên giải quyết nạn nghèo đói, chiến tranh và những bất công xã hội đang đè nặng lên vai người phụ nữ. Trong khi phụ nữ Bắc Mỹ và Tây Âu nhấn mạnh trên sự nam nữ bình đẳng, về đầu tiên trong tiêu ngữ của Hội nghị quốc tế về phụ nữ lần thứ tư, phụ nữ Đông Âu nhấn mạnh trên hoà bình, về thứ nhì của tiêu ngữ, thì phụ nữ đến từ các nước đang phát triển, mà đại diện là Nhóm 77, đòi hỏi phải có thêm nguồn tài chính để đóng góp vào sự phát triển của các nước nghèo, về thứ 3 trong tiêu ngữ. Do đó mà các phái đoàn ONG đến từ châu Mỹ Latinh đã ồn ào biểu tình tại hội trường — họ là những người duy nhất “ dám ” làm việc này — đòi các cơ quan tài chính quốc tế phải gia tăng các nguồn viện trợ.

Có một điểm nổi bật ở Bắc Kinh là, dù đứng ở phe nào, trong bất cứ cuộc tranh chấp nào, tiếng nói lấn át vẫn là tiếng nói của người Mỹ. Nghĩa đen cũng như nghĩa bóng. Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ duy nhất mặc đầu Liên Hiệp Quốc công nhận cả tiếng Pháp lẫn tiếng Anh là ngôn ngữ làm việc. Suốt tuần lễ thứ nhất, các văn kiện được phân phối đều là tiếng Anh. Phải có sự phản đối của những đoàn châu Phi nói tiếng Pháp, sang tuần lễ thứ nhì, ban tổ chức mới cho in các tài liệu làm việc bằng 6 thứ tiếng chính thức công nhận ở LHQ (Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Arap).

Tiếng nói của người Mỹ trấn áp, vì trong phe bảo thủ, người dẫn đầu phái đoàn Vatican là bà Mary Ann Glendon, một nhà xã hội học người Mỹ (Harvard). Trong phe quyết liệt đấu tranh cho sự bình đẳng nam nữ, hai gương mặt nổi bật nhất và được báo chí nói đến nhiều, là bà Bella Apzug và bà Betty Friedan, cũng người Mỹ. Bà Antoinette Fouque, người dẫn đầu phong trào nữ quyền Pháp, cũng có mặt ở Bắc Kinh, và cũng ngồi xe lăn như Bella Apzug, cùng chung một quá

(xem tiếp trang 33)

Lữ Phương

Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội

Tất cả mọi người đều biết luận điểm trên đây là quan trọng như thế nào đối với phong trào cách mạng vô sản ở Việt Nam : luận điểm ấy được Hồ Chí Minh đưa ra (1) và đã được đảng cộng sản Việt Nam coi như là cơ sở lý luận chính thống để giải thích sự du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, qua đó bảo vệ lý lẽ về sự tất yếu của chủ nghĩa xã hội (mácxít) đối với con đường phát triển của đất nước (2). Theo những nhà lý luận cộng sản Việt Nam, thì luận điểm ấy là sự kết hợp rất hài hoà giữa truyền thống lâu đời của dân tộc với xu thế tiến bộ, mang tính quy luật của thế giới hiện đại, và nói theo cách đầy cảm hứng của ông Phạm Văn Đồng, là sự “hẹn gặp lịch sử” (3) của những gì tinh túy nhất của một dân tộc với những gì tuyệt vời nhất của nhân loại hiện nay. Vấn đề đặt ra ở đây không phải là đồng tình hay phản bác những sự tán tụng ấy mà là tìm hiểu đến tận nền tảng cái *cơ sở lý luận mácxít* của chúng, tức là xét xem vai trò của cuộc đấu tranh giành độc lập của những nước bị chủ nghĩa tư bản quốc tế thống trị đối với cuộc cách mạng mácxít về giải phóng toàn bộ thế giới khỏi sự thống trị của chủ nghĩa tư bản là như thế nào. Nói cách khác, vấn đề đấu tranh giải phóng dân tộc đi theo chiều hướng cộng sản sẽ được đặt ra để tìm hiểu, không phải chỉ trong phạm vi truyền thống yêu nước của một dân tộc riêng biệt mà là trong điều kiện lịch sử chủ nghĩa quốc tế mácxít đã biểu hiện thành tổ chức mệnh danh là Quốc tế thứ Ba, tổ chức này đã lấy lý luận của Lênin về cuộc cách mạng vô sản gọi là “phương Đông” làm cơ sở. Cũng như trong rất nhiều vấn đề có liên quan đến chủ nghĩa cộng sản nói chung, vấn đề mà chúng ta đặt ra ở đây là sự đối chiếu giữa lý luận và thực hành, từ Mác đến Lênin, từ Lênin đến những học trò của ông, và vì thế cũng không thể không dẫn đến kết luận làm bộc lộ thật rõ sự bất nhất, cũng như cái khe hở không gì lấp đầy được giữa hai lĩnh vực ấy của chủ nghĩa cộng sản đối với vấn đề cách mạng dân tộc đơn đường đưa đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Các Mác và những chuyển động ở phương Đông

1. Chúng ta đều biết, đối với Mác, cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa do ông đề xuất tất yếu phải mang tính chất quốc tế, và tính chất quốc tế này có được chính là do sự quy định hoàn toàn của những điều kiện khách quan : đó là *sự phát triển phổ biến của lực lượng sản xuất* đồng thời với sự ra đời của *sự giao tiếp có tính chất thế giới*, do chủ nghĩa tư bản tạo ra (4). Chủ nghĩa cộng sản tất yếu phải là một cuộc cách mạng hành tinh chứ không thể chỉ giới hạn trong một địa phương nào được. Kết luận về điểm xuất phát mang tính *châu Âu* của cuộc cách mạng “phổ biến” ấy đã được nhiều nhà nghiên cứu ghi nhận

đặc biệt (5), chỉ có điều cần chú ý để đừng hiểu sai ý của Mác là khái niệm “châu Âu” đó, không phải xét như một vùng địa lý, lãnh thổ mà chính là *trình độ phát triển* đã đến chỗ cao nhất hiện có của nhân loại, trình độ phát triển đó tạo ra những tiền đề vật chất để chủ nghĩa cộng sản trở thành được một “phong trào hiện thực” chứ không phải là cái “lý tưởng mà hiện thực phải khuôn nắn theo” (6). Ngoài điều nói trên, chúng ta còn biết thêm rằng, khi theo dõi các diễn biến xảy ra trên thế giới trong mục đích nhìn ra khả năng thực hiện cuộc cách mạng “phổ biến” của mình, Mác đã có quan tâm đến tình hình những nước chậm phát triển ở phương Đông — từng được ông gọi dưới hình thái phát triển đặc biệt là *phương thức sản xuất châu Á* (7) — về sau này, bị lôi cuốn vào quá trình quốc tế hoá của sự thống trị tư bản chủ nghĩa và bắt đầu vùng lên tham gia vào những chuyển động của thế giới xét như toàn cục. Cần lưu ý đặc biệt rằng vấn đề tham dự của những nước chưa phát triển này vào quá trình nhất thể hoá thế giới ấy đã được Mác quan niệm một cách hoàn toàn nhất quán với học thuyết về tiến hoá của ông. Chẳng hạn như trong các bài viết của ông về Ấn Độ đăng trên *New York Daily Tribune* năm 1853, Mác đã cho rằng, dù lịch sử của nó có biến đổi như thế nào, dù có bị thống trị bởi nước này hay nước khác, hoặc không ngừng chìm đắm trong những mâu thuẫn nội bộ, thì Ấn Độ vẫn chỉ là một xã hội ngưng trệ, với tất cả những tệ hại “dã man” của phương thức sản xuất bán khai của mình : mê tín, nô lệ vào những quy tắc cổ truyền, đóng kín với mọi đổi thay của thế giới, kéo dài đời sống đình đốn như cây cỏ, và con người ở đó thì “phục tùng những hoàn cảnh bên ngoài chứ không nâng con người lên địa vị làm chủ những hoàn cảnh ấy”, nghĩa là nói chung, đã thần phục tự nhiên một cách thô lỗ, cuối cùng đưa đến sự thoái hoá mà sự biểu hiện của nó không nơi đâu rõ rệt bằng thái độ “thành kính quỳ gối trước con khỉ Hanuman và trước con bò Sabbala” (8).

2. Đối với tình trạng ấy, Mác cho rằng không thể không cần đến sự va chạm từ ngoài vào của một phương thức sản xuất cao hơn, là chủ nghĩa tư bản, với những tác động lay tỉnh đặc biệt của nó. Cũng cần quan tâm đầy đủ đến ý kiến của Mác trong vấn đề này để tránh những ngộ nhận. Đối với xã hội cổ truyền mông muội — như trường hợp xã hội Ấn Độ mà ta đang đề cập — bên cạnh những chỉ trích thậm tệ (9), Mác đã hết sức khâm phục cái “tinh thần cao thượng trầm tĩnh” của một đất nước mà ông cho rằng “vốn là chiếc nôi của các ngôn ngữ, các tôn giáo của chúng ta, một nước mà nhìn vào bộ lạc Giát, chúng ta có thể thấy kiểu người Đức cổ còn nhìn vào người Balamôn thì có thể thấy kiểu người Hy Lạp cổ đại” (10), nói tóm lại là một đất nước có bản sắc văn hoá riêng biệt đáng trân trọng, quý mến, và nhìn ở một khía cạnh nào đó, không phải là không “thơ mộng”. Vấn đề gay gắt với một đất nước như vậy chính là sự cần thiết của một cuộc *cách mạng xã hội*, tức là tạo ra được những tiền đề vật chất, trong đó quan trọng vào bậc nhất là một lực lượng sản xuất phát triển mà nếu không có nó thì dù quá khứ ấy có thơ mộng đến như thế nào cũng chỉ là sự tồn tại thụ động không khác gì với tự nhiên. Chủ nghĩa tư bản mà nước Anh mang đến cho Ấn Độ, theo Mác, cũng đã giữ một vai trò có ý nghĩa lịch sử rất đặc biệt trong quá trình phát triển ấy : nếu một mặt nó “phá hoại xã hội cũ của châu Á” thì mặt khác nó cũng “đặt cơ sở vật chất cho xã hội phương Tây ở châu Á” (11), nghĩa là tạo điều kiện cho xã hội châu Á bước vào thời kỳ mới. Sự “khai hoá” có tính chất dã man mà Mác thường nói đến trong những phân tích về vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản đối với những người lao động

Tây phương (12) ở đây đã được nhắc lại đối với các dân tộc phương Đông. Cốt tuỷ vấn đề vẫn là trình độ phát triển cao về sản xuất chứ không phải là cái gì khác. Vì thế trong khi nhắc đến “ sự giả dối thậm tệ và tính dã man vốn có của nền văn minh tư sản ” do người Anh mang đến cho Ấn Độ, Mác lại đặt ra câu hỏi : “ Nhưng có bao giờ giai cấp tư sản lại làm được nhiều hơn thế ? Có bao giờ giai cấp tư sản đạt được sự tiến bộ, mà lại không bắt buộc các cá nhân cũng như một loạt các dân tộc phải đi theo con đường gian khổ của máu và bùn, của nghèo nàn và sỉ nhục ? ” (13). Nói cách khác, trong quan niệm về phát triển của Mác, chủ nghĩa tư bản chính là một công cụ khai hoá “ không tự giác của lịch sử ”, là “ cái ác ” cần thiết mà các dân tộc phải trải qua để từ đó mới có điều kiện để đi về một tương lai tốt đẹp hơn. Xét về mặt con người với tư cách là một giống loài, vấn đề toàn cầu hoá chủ nghĩa tư bản rút lại chỉ là “ sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả loài người ” để “ loài người hoàn thành sứ mệnh của mình ” (14) ; và để hoàn thành “ sứ mệnh ” ấy, Mác cho rằng “ chỉ sau khi cuộc cách mạng xã hội vĩ đại nắm được những thành tựu của thời đại tư sản, nắm được thị trường thế giới và các lực lượng sản xuất hiện đại, và làm cho những cái ấy phải chịu sự kiểm soát chung của những dân tộc tiên tiến nhất, — thì chỉ khi ấy, sự tiến bộ của loài người mới không còn giống như cái tượng thần đáng ghê tởm của dị giáo, không muốn uống rượu thần một cách nào khác hơn là uống từ những chiếc sọ người bị giết ” (15). Qua ý kiến trên đây phải chăng người ta có thể cho rằng, đối với Mác, muốn đi tới một hình thái phát triển cao hơn — hình thái mà ông cho rằng ở đó nhân dân nắm được lực lượng sản xuất đã phát triển ấy — , những dân tộc phương Đông tất yếu cũng phải trải qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa đầy “ máu và bùn ”, “ nghèo nàn và sỉ nhục ” ?

3. Đối với vấn đề này, chúng ta thấy ý kiến của Mác hoàn toàn chưa có gì rõ rệt, vì như mọi người đều biết vấn đề chủ nghĩa đế quốc và vấn đề phong trào giải phóng dân tộc chưa phải là trung tâm chú ý trong việc xây dựng học thuyết của ông. Tuy vậy, như chúng ta cũng đã biết, trong khi theo dõi tình hình của những nước bị chủ nghĩa tư bản Anh thống trị, Mác cũng đã đưa ra một số phát biểu, chẳng hạn như ảnh hưởng của những cuộc nổi dậy của nhân dân Trung Quốc đối với nước Anh. Theo sự phân tích của Mác thì sự cưỡng bức bằng bạo lực của chủ nghĩa tư bản Anh đối với Trung Quốc cũng đã có tác động phá vỡ “ sự cô lập dã man và đóng kín với thế giới văn minh ” của nước này, không khác gì trường hợp Ấn Độ. Dưới hòng súng đại bác của chủ nghĩa tư bản Anh, toàn bộ cái cơ cấu chính trị của nước Trung Hoa cổ truyền đã tan rã, giống như sự tan rã của một cái xác ướp được giữ gìn cẩn thận trong một cỗ quan tài được đóng kín khi tiếp xúc với không khí tươi mát vậy (16). Đó là một sự tan rã chứa đầy những thảm kịch : nền văn minh công nghiệp châu Âu nếu đã đưa Trung Quốc tiếp xúc với thế giới hiện đại thì mặt khác nó cũng tạo ra ở đó sự khủng hoảng, xáo trộn không lúc nào ngưng nghỉ : sản xuất bị phá huỷ, bộ máy hành chính nhà nước bị làm cho hủ bại, thuế má nặng nề... tất cả những nhân tố đó — và cộng thêm vào là “ lòng căm thù người ngoại quốc ” — đã đưa tới những cuộc khởi nghĩa liên miên trong dân chúng, dưới rất nhiều hình thức (tôn giáo, triều đại, dân tộc...), từ đó tạo ra những tác động ngược trở lại đến nước Anh và thông qua nước Anh — đến cả châu Âu nữa (17). Sự tác động ấy là như thế nào ? Điều này cũng đã được Mác dẫn giải một cách nhất quán hoàn toàn với học thuyết về lịch sử của ông : sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Âu châu đã tích tụ lại thành sự khủng

hoảng chín mươi từ lâu, nhưng do nhiều lý do (trong đó có lý do được Mác viện dẫn là “ phảng phất dấu hiệu của sự phồn vinh ”) đã chưa bộc lộ ra thành một cuộc bùng nổ toàn diện (18). Trước tình hình đó, do quá trình cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa lan sang một nước phương Đông theo sự thống trị của các cường quốc, giả định về một cuộc khủng hoảng tổng thể cho châu Âu có thể sẽ xảy ra nhanh chóng hơn. Cuộc khởi nghĩa của Trung Quốc tác động đến nước Anh và qua nước Anh, tác động đến toàn châu Âu chính là như thế đấy — là cuộc cách mạng ở vùng ngoại vi, nhưng sẽ đóng vai trò của một tia lửa ném từ ngoài vào thừng thuốc nổ đầy ắp của hệ thống công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở các nước châu Âu (19). Những sự biến của Trung Quốc đối với nước Anh và châu Âu như vậy không mang ý nghĩa gì hơn là vai trò của sự kích động, vai trò đó, như chúng ta đã có dịp nhắc tới (20), Mác và Ăngghen, trong lời nói đầu viết cho *Tuyên ngôn cộng sản* xuất bản bằng tiếng Nga năm 1882 (21), cũng đã lập lại theo một ý nghĩa tương tự : cuộc cách mạng ở một nước phương Đông — thí dụ như ở nước Nga — có thể nổ ra trước, nhưng xét về nội dung, đó chỉ có thể quan niệm như *cuộc cách mạng thứ hai*, mở màn cho *cuộc cách mạng thứ nhất* mang danh vô sản đúng nghĩa và sẽ phải diễn ra ở châu Âu, và chỉ khi nào hai cuộc cách mạng ấy hoà lại với nhau trong một nội dung lịch sử thống nhất *do cuộc cách mạng thứ nhất quyết định và định hướng* thì thế giới đương đại mới mong tạo ra được những thay đổi đồng loạt, triệt để, nghĩa là vượt qua được thời kỳ “ tiền sử ” để bước vào một kỷ nguyên mới hoàn toàn. Và cũng chỉ trong trường hợp ấy chúng ta mới có thể nói đến sự thoát xác nhanh chóng của xã hội phương Đông, lấy mô hình phương Tây, với tư cách là một trình độ cao về phát triển để làm chuẩn mực. Như vậy, căn cứ vào học thuyết của Mác, chúng ta thấy vai trò cực kỳ quan trọng của mô hình phát triển tư bản chủ nghĩa, ở đó nhân tố quyết định đối với lịch sử không có gì khác hơn là cái phương thức khai thác lao động thặng dư đầy mâu thuẫn do mô hình đó gây ra. Trong viễn cảnh ấy, các xã hội phương Đông không thể bỏ qua nhanh chóng những giai đoạn nông muội đau đớn của mình nếu không tham gia trực tiếp, dưới hình thức nào đó, vào sự chuyển động của phương Tây, hoặc là bị chủ nghĩa tư bản phương Tây thống trị và chỉ dừng lại đó, hoặc là vùng lên chống lại nó, tạo điều kiện cho sự khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản trầm trọng thêm, từ đó châm ngòi cho cuộc cách mạng vô sản nổ ra trên quy mô châu Âu, châu Mỹ. Đối với Mác, để tự nó, xã hội châu Á, với những thuộc tính trì trệ cố hữu của mình, không thể tạo ra được một cái gì mới mẻ cho lịch sử cả. Đọc kỹ những gì Mác đã phát triển về sự trỗi dậy của các dân tộc phương Đông, chúng ta thấy tất cả hầu như chỉ dừng lại ở những nhận xét tổng quát như vậy mà thôi.

Lênin và Quốc tế thứ Ba

1. So với Mác thì những phát biểu của Lênin trong vấn đề này đã tỏ ra đầy đủ, và có hệ thống hơn. Điều đáng ghi nhận trước hết là tất cả những gì Lênin phát triển về vấn đề này đều đã tìm tòi trong lập luận của Mác và Ăngghen, chẳng hạn như những ý kiến mà chúng ta đã biết về tác động tích cực của những biến động của phương Đông tạo điều kiện cho phong trào vô sản châu Âu nổ ra, có thể qua đó kéo toàn bộ hành tinh sang một hình thái kinh tế - xã hội mới : những ý kiến ấy đều được Lênin dựa vào để phát triển thêm, nhưng tất cả vẫn không xa rời cái luận điểm nền tảng của Mác mà mọi người đều biết là : tính chất phổ biến do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mang đến cho thế giới vì đó cũng mở ra khả năng giải

phóng toàn bộ thế giới khỏi sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Có điều cũng cần lưu ý là khi phát triển những ý kiến có sẵn của Mác, và trong quá trình ấy đã tìm ra những kết luận nhiều khi khác hẳn Mác về nội dung, Lênin vẫn không hề xa rời cái lôgic mà Mác đã sử dụng. Chẳng hạn như đối với vấn đề mà chúng ta đang bàn luận, là tính chất quốc tế hoá của chủ nghĩa tư bản, cái lôgic của Lênin vẫn chỉ lấy cảm hứng từ cái lôgic khá quen thuộc của Mác đi từ đặc thù đến phổ biến, từ riêng biệt đến tập trung : cuộc tranh giành sống chết giữa cá nhân những nhà tư bản tất sẽ dẫn đến sự độc quyền của những tập đoàn lũng đoạn, những tập đoàn này chiếm lĩnh các nhà nước dân tộc trong phạm vi một nước, để sau đó sẽ mở rộng phạm vi cạnh tranh ra trên toàn thế giới, từ đó hình thành những liên minh đa quốc gia dưới nhiều hình thức khác nhau, đi thống trị và chia nhau thống trị các dân tộc chưa phát triển. Tất cả ý nghĩa của một thứ lập luận như vậy có ý nghĩa gì khác hơn là cái lôgic về sự mở rộng của con đường cướp đoạt bằng bạo lực của chủ nghĩa tư bản đối với đông đảo những người lao động, nghèo khổ mà Mác đã trình bày trong những tác phẩm của ông ? Chỉ có điều khác biệt là tất cả cái lô gic đó đều đã biểu hiện ra trong những hoàn cảnh hoàn toàn không giống với hoàn cảnh của Mác nữa : hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc. *Chủ nghĩa đế quốc*, đó chính là hình thức của chủ nghĩa tư bản đã vượt qua thời cạnh tranh ban đầu để trở thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong phạm vi một quốc gia, sau đó mở rộng ra toàn thế giới, nó kéo toàn bộ thế giới đi theo số phận của nó, không phải trong sự gieo rắc ảnh hưởng sâu đậm của những hoạt động đặc trưng của chủ nghĩa tư bản là công nghiệp hoá và thị trường hoá mà còn đưa toàn bộ thế giới vào những cơn chấn động toàn diện về đời sống do cuộc cạnh tranh đầy máu lửa do nó gây ra. Trong lập luận của Lênin, số phận của chủ nghĩa tư bản đến thời đế quốc chủ nghĩa đã là tới đỉnh rồi : nó đã phát triển hết mức sức mạnh chinh phục của nó và cũng chính đó là lúc nó phải bị tiêu diệt để nhường chỗ cho một hình thái xã hội cao hơn như Mác đã hình dung. Có thể nói Lênin là người tiếp tục đưa chủ nghĩa tư bản theo định nghĩa của Mác vào một môi trường rộng lớn hơn để nó hoạt động nhưng cũng vạch ra cho nó một giới hạn không gian, để từ đó có thể cụ thể hoá sự sụp đổ của nó một cách tất yếu về mặt thời gian : khi đã không còn đường chạy nữa thì làm sao chủ nghĩa tư bản có thể thoát khỏi được tình trạng mà Lênin gọi là “ cơn hấp hối ” của nó ?

2. Nếu đối với Mác, chủ nghĩa tư bản có thể hình dung như một hệ thống bao gồm một trung tâm là những nước ở châu Âu, châu Mỹ và những vùng ngoại vi của nó là những nước chậm phát triển đủ loại khác nhau thì ở Lênin hệ thống ấy đã trở thành một chính thể những mâu thuẫn, là thế giới xét như một thứ *chủ nghĩa tư bản tổng thể*, trong thế giới ấy, sẽ không kể đến bất cứ nước nào, dù là phát triển hay không, và do đó sẽ không còn có sự phân biệt giữa trung tâm và ngoại vi nữa : bất cứ biến động ở đâu đều có tác dụng lay chuyển cái tổng thể ấy, với tư cách là cái tổng thể tư bản chủ nghĩa đã phát triển hết sức của nó và đang lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện mà bất cứ một tia lửa nào ở đâu cũng có thể tạo ra cơn bùng nổ mở đầu cho quá trình huỷ diệt, “ không những từ một cuộc bãi công lớn hoặc một cuộc biểu tình trên đường phố, hoặc một cuộc bạo động của dân bị đói, hoặc một cuộc nổi dậy của quân đội, hoặc một cuộc khởi nghĩa ở thuộc địa, mà cũng có thể nổ ra từ bất cứ một cuộc khủng hoảng chính trị nào đại loại như vụ án Đrâyphuyt hoặc vụ rơi ren ở Xabecno, hoặc nhân một cuộc trưng cầu dân ý về vấn đề phân lập của một dân tộc bị áp

bức, v.v...(22). Ý tưởng cực kỳ quan trọng đó đã được Lênin minh hoạ khá rõ rệt trong cuốn sách nhỏ mang nhan đề *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản* viết năm 1916 (23) với cái định đề mácxít căn bản này : sự tập trung độc quyền mang hình thức nhà nước và quốc tế ngày càng đưa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đến tình trạng xã hội hoá tột đỉnh thì nó càng tạo ra trong bản thân những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được, là sự mâu thuẫn giữa nội dung thực tế đã xã hội hoá của sản xuất với cái hình thức chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã kèm chế nền sản xuất xã hội ấy. Tính chất thoái hoá tột độ về quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện trong hình thức tồn tại đặc biệt cuối cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc vì thế đã được Lênin tập trung nhấn mạnh, không phải trong phạm vi một số nước mà như là sự chuẩn bị chuyển hoá của một tổng thể toàn cầu hoá.

Lênin đã nói rất nhiều đến tính chất ăn bám, thối nát trong hình thức kinh doanh tiền tệ, xuất khẩu tư bản của các thế lực độc quyền tư bản tài chính : hình thức thặng dư giá trị không còn được khai thác qua các quy trình sản xuất cổ điển nữa mà chỉ là những thứ *siêu lợi nhuận* phi sản xuất mang về từ những nước lệ thuộc và thuộc địa, nó là lao động thặng dư của toàn bộ nhân loại bị áp bức cung ứng cho một nhóm nhỏ những quốc gia giàu và mạnh, nói cách khác là sự cướp đoạt của những nước giàu đối với những nước nghèo, và cách cướp đoạt ấy rút lại “ chỉ đơn giản bằng lối cắt phiếu ” thôi (24) — nhận xét đó về chủ nghĩa đế quốc đã được Lênin coi như là đặc trưng quan trọng nhất của cái hình thức tư bản chủ nghĩa trong cơn “ giãy chết ” của nó. Lênin đã hết sức nhấn mạnh sự thay đổi về tính chất đấu tranh giai cấp ở những nước tư bản phát triển do những biến động nói trên mang đến. Ông cho rằng, với những món siêu lợi nhuận không cướp đoạt được những nước bị lệ thuộc, bọn tư bản ở những nước tiên tiến đã dùng trăm ngàn thủ đoạn để tạo ra một tầng lớp công nhân tư sản hoá (công nhân quý tộc), qua từng lớp này, chuyển phong trào đấu tranh của công nhân vào xu hướng tự phát, tuy gọi là bảo vệ quyền lợi ích thiết thực của người lao động, nhưng thực chất là làm tay sai cho giai cấp tư sản phản động (25). Quyết liệt chống Quốc tế II, coi tổ chức này đã suy thoái thành một tổ chức của những *công nhân tay sai tư sản*, miêng nói chủ nghĩa xã hội nhưng thực chất là tuyên truyền chủ nghĩa cải lương của giai cấp tư sản trong phong trào công nhân, đó cũng là kết luận hết sức quan trọng mà Lênin đã đưa ra trong khi trình bày về chủ nghĩa đế quốc.

3. Tất cả những phân tích trên đây về chủ nghĩa đế quốc đã được Lênin coi là chỗ dựa lý luận căn bản để hình thành đường lối cách mạng vô sản thế giới, được đem ra thực hiện sau khi cách mạng 1917 thành công, thông qua tổ chức Quốc tế III do Lênin sáng lập và chi phối, đặc biệt sau Đại hội lần thứ II của Quốc tế này (họp vào tháng 7 năm 1920) — đường lối ấy có thể tóm tắt thành những điểm cốt yếu như sau :

– Thay vì là những mồi lửa làm phát khởi cuộc cách mạng vô sản châu Âu, cuộc cách mạng ở những nước phương Đông từ đây phải trở thành *bộ phận khăng khít* của cuộc cách mạng vô sản mang tính toàn cầu có tổ chức thống nhất, cuộc cách mạng quốc tế này là sự kết hợp không thể tách rời giữa toàn thế giới giai cấp vô sản thế giới với toàn thể các dân tộc và quần chúng cần lao khắp nơi bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, bóc lột. Tình hình chủ nghĩa tư bản tự do biến thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, rồi sau đó thành chủ nghĩa đế quốc — mà thuộc tính quan trọng nhất của nó là một nhóm nước nhỏ phát triển đi thống trị đa số nhân loại như đã nói trên — đã cho phép

hình thành mặt trận thế giới chống chủ nghĩa tư bản theo chiều hướng ấy. Tất cả những gì liên quan đến vấn đề dân tộc (quyền tự quyết, phân lập dân tộc, phong trào giải phóng của những nước thuộc địa và các xu hướng chính trị khác nhau do cuộc đấu tranh này đặt ra : dân chủ tư sản, cải cách điền địa...) đều phải được giải quyết theo chiều hướng cách mạng quốc tế vô sản nói trên. Những lợi ích cục bộ của từng quốc gia khác nhau cũng đều phải được giải quyết theo tinh thần “ chuyên chính vô sản trên quy mô quốc tế ” đó (26), vì thế phải chống lại mọi xu hướng dân tộc không phù hợp với nền chuyên chính vô sản ấy.

– Các đảng cộng sản hoạt động trong những nước tư bản phát triển, ngoài việc phải chống lại chính sách thuộc địa của nhà nước dân tộc của mình (và điều đó tất yếu cũng phải chống lại cái gọi là “ chủ nghĩa yêu nước ” của bọn Quốc tế II) còn phải có nhiệm vụ ủng hộ những phong trào cách mạng chống đế quốc, giành độc lập ở những nước bị áp bức, quan trọng nhất là những thuộc địa do chính chủ nghĩa tư bản ở nước mình thống trị. Cần ghi nhớ rằng đối với cuộc cách mạng vô sản thế giới trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, mặc dù phong trào ở các nước thuộc địa và phụ thuộc có quan trọng đến như thế nào, Lênin vẫn không quên nhấn mạnh đến vai trò cuộc cách mạng vô sản phương Tây, đặc biệt là về mặt chiều hướng phát triển đi tới của lịch sử, chính vì vậy ông phê phán là “ đã đi quá xa ” những quan điểm như những quan điểm của Roy, nhà mácxít Ấn độ, ông này quá nhấn mạnh đến tính chất quyết định của cuộc cách mạng phương Đông đối với cách mạng phương Tây, cho rằng “ nếu không có sự chiến thắng của cách mạng trong những nước phương Đông, phong trào cộng sản ở phương Tây sẽ chẳng có ý nghĩa gì ” (27). Tuy vậy, thái độ đề phòng sự nghiêng lệch mang tính lý luận nói trên của Lênin đối với chủ nghĩa Mác đã không ngăn cản được trong thực tế — ngay cả trong bản thân những chủ trương của Lênin — xu hướng chuyển trọng tâm cách mạng về phương Đông, trước sự thoắt trào ngày càng rõ rệt của phong trào cách mạng vô sản phương Tây (28).

– Về mặt tổ chức, Quốc tế III chính là cơ quan phối hợp, lãnh đạo phong trào cách mạng thế giới đang nằm trong tình trạng khẩn trương nói trên. Tính chất cộng sản của nó phải được cương quyết xác định cho tất cả những thành viên, để làm cho nó trở thành nơi tập hợp thống nhất của những con người đang “ tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt với toàn bộ thế giới tư sản và tất cả những đảng dân chủ-xã hội vàng ”, theo cách diễn tả đầy khí thế của Lênin (29). Cương quyết thanh lọc khỏi hàng ngũ các đảng cộng sản những phần tử Đệ II, tăng cường công tác bí mật liên kết chặt chẽ với công tác công khai, bán công, đi sâu vào các tổ chức quân đội, quần chúng, báo chí để vận động, lập “ mặt trận ” với những ai có thể liên kết được ở phía trên nhưng nắm chắc cơ sở ở phía dưới... tất cả những hành vi quá quen thuộc đó của những người cộng sản sau này đều đã khơi nguồn từ Quốc tế III. Riêng đối với những dân tộc chậm tiến, những thuộc địa thì kinh nghiệm của cuộc cách mạng Nga đã được Quốc tế III coi như mẫu mực : dù giai cấp vô sản ở đây còn non yếu, thậm chí có nơi chưa có, nhưng vẫn hình thành những đảng cộng sản, coi đây là một thứ chi bộ của Quốc tế ; đặc biệt chú trọng đến phong trào nông dân, thực hiện cải cách ruộng đất, chống địa chủ phong kiến, chống những “ phần tử tu hành cùng những phần tử phản động và trung cổ khác ”, trong những cao trào cách mạng tiến tới thành lập “ xô viết những người nông dân ”, “ xô viết những người lao động ” ; chia quá trình cách mạng thành hai giai đoạn, ủng hộ, liên hiệp với những phong trào dân chủ tư sản chống đế quốc,

nhưng chủ động giành cho được quyền lãnh đạo phong trào để khi cách mạng thành công sẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không thông qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Tất cả những hoạt động nói trên đều phải quy về mục đích tập trung duy nhất là tiêu diệt chủ nghĩa tư bản trên quy mô thế giới, do đó tất yếu cũng bắt buộc phải đặt tất cả những hoạt động ấy dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Quốc tế mà trung tâm của nó không phải ở nơi nào khác là Matxcova. Vốn chỉ là quê hương của *cuộc cách mạng thứ hai không được bổ sung bằng cuộc cách mạng thứ nhất* theo đúng nghĩa mácxít của nó, nước Nga xô viết với cuộc cách mạng 1917, đã dần dà hoán chuyển vị trí để trở thành *cuộc cách mạng thứ nhất* (30) thay thế cho cuộc cách mạng vô sản phương Tây, đảm nhiệm vai trò lãnh đạo toàn bộ phong trào chống chủ nghĩa đế quốc trên thế giới.

Sự chọn lựa của Hồ Chí Minh

1. Qua những gì đã trình bày về nội dung của cuộc cách mạng vô sản phương Đông, từ Mác đến Lênin như trên, chúng ta thấy ý nghĩa của luận điểm “ từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội ” của Hồ Chí Minh ở Việt Nam hoàn toàn chỉ là sự lập lại một cách nguyên vẹn đường lối cách mạng vô sản thế giới do Quốc tế III vạch ra cho tất cả những dân tộc thuộc xã hội phương Đông, không cho riêng nước nào, vì thế không thể gọi đó là sản phẩm của riêng biệt Hồ Chí Minh hoặc “ quy luật ” riêng biệt của cách mạng Việt Nam được. Tất cả những gì mà Hồ Chí Minh đã phát biểu về luận điểm này, dù có cách xa rất nhiều về thời gian, trước sau vẫn chỉ là sự lập lại không ngừng những gì mà ông đã tiếp thu vào tháng 7 năm 1920 khi lần đầu ông tiếp xúc, qua báo *Nhân Đạo* ở Paris, với *Những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* mà Lênin đưa ra trước Đại hội lần thứ hai của Quốc tế III họp ở Matxcova (31). Tất cả những hoạt động của ông Hồ và của những người cộng sản Việt Nam trong suốt thời gian dài đảng đảng đã qua, chẳng qua — như chính ông Hồ đã trình bày — chỉ có tác dụng chứng minh cho sự “ đúng đắn ” của chủ nghĩa Lênin mà thôi (32). Cái mà ngày nay người ta làm ồn lên và gọi đó là “ tư tưởng Hồ Chí Minh ”, trên nền tảng của nó, thực chất chỉ là *tư tưởng của Lênin*, gắn liền với Quốc tế III do Lênin sáng lập — không hơn không kém. Như chính Hồ Chí Minh đã phát biểu : tất cả công việc của ông chỉ là sự “ cố gắng vận dụng những lời dạy của Lênin, nhưng vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với thực tế Việt Nam ” chứ không có gì khác (33). Sự “ sáng tạo ” của Hồ Chí Minh, vì thế đã thuộc về lĩnh vực áp dụng thực hành, là một thứ công việc giống như công việc của một kỹ sư đem áp dụng vào thực tế những công thức nào đó về khoa học, tin tưởng về tính khả thi không còn nghi ngờ gì được nữa giá trị của những công thức ấy — cách thức làm việc đó không thể đồng nhất với công việc của những người luôn luôn muốn đặt lại vấn đề từ nền tảng, những người làm đảo lộn tư duy xã hội bằng những khám phá mang tính phương pháp, cũng không thể đồng hoá với công việc của những người, dù đã chấp nhận một học thuyết nào từ căn bản nhưng vẫn nuôi tham vọng cải biến, bổ sung học thuyết ấy từ những nguyên lý, thường xuyên đem những nguyên lý ấy đặt trước những thực tại mới, những chân trời mới để canh tân chúng, những công việc như vậy rất thường gặp trong lịch sử tư tưởng mà riêng trong phạm vi học thuyết Mác, chúng ta có thể kể đến Lênin như một thí dụ gần nhất. Khác hẳn với cách Lênin tiếp thu Mác, điều mà ai cũng biết là đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng như thế nào cho lịch sử chủ nghĩa Mác, cách tiếp thu Lênin của Hồ Chí Minh đã đi theo con đường hoàn toàn đặc biệt, so với những lĩnh vực cộng sản khác, có lẽ chỉ có

ông mới có thôi : chưa biết gì về chủ nghĩa Lênin mà đã hết lòng tin cậy (34) và trong khi vừa biết thêm chút ít thì liền coi ngay đó như một thứ “ *cắm nang thần kỳ* ” (35) có thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề của đời sống, không chỉ cho cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc, mà còn cho cả sự nghiệp xây dựng đất nước trong hoà bình, không phải cho hôm nay mà còn cho cả “ *muôn đời con cháu mai sau* ” nữa. Đối với con người của Lênin, thì Hồ Chí Minh đã bày tỏ một lòng biết ơn hầu như vô hạn độ : Lênin không phải chỉ là lãnh tụ của một tổ chức chính trị hiểu theo nghĩa phương Tây mà còn là “ *người cha, người thầy* ” mà mỗi lần nghĩ đến người ta chỉ có thể phủ phục xuống quỳ lạy với một tấm lòng sùng kính và “ *hiếu thảo* ” đặc biệt kiểu phương Đông (36). Hẳn nhiên không thể cho rằng Hồ Chí Minh không có tư tưởng, nhưng rất rõ rệt là qua thái độ tiếp thu như vậy, người ta có thể nói *tư tưởng của Hồ Chí Minh chính là tư tưởng của Lênin được Hồ Chí Minh lập lại và cố gắng giữ gìn sao đừng mất đi mà thôi* (37). Nhận xét đó dù bao hàm ý nghĩa gì đi nữa cũng là hoàn toàn nhất quán tính cách của Hồ Chí Minh, bởi vì đó chính là mục đích cao nhất mà ông đã đặt ra cho mình : được vĩnh viễn làm một học trò trung thành của Lênin, vì thế không cần dài dòng viết về lý luận, còn nếu như hoạ hoằn phải nói đến thì chỉ cần khẳng định lại nguyên vẹn sự thần phục ban đầu là đủ lắm rồi (38). Tất cả những gì mà trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Hồ Chí Minh trình bày, phát biểu vì thế cũng chỉ xoay quanh cái trục cốt tuỷ về tư tưởng đó.

2. Luận điểm “ *từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội* ” của ông, xét cho cùng cũng chỉ nằm trong chiều tư duy căn bản đó. Hình thành từ truyền thống bất khuất chống xâm lược phương Bắc lâu đời, tình cảm yêu nước của người Việt Nam đã bộc lộ sâu sắc qua cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp, biểu hiện qua rất nhiều xu hướng khác nhau, từ phong trào Cần vương cho đến phong trào Duy tân, Đông du... Với tư cách là một người Việt Nam lớn lên trong một không khí như vậy, Hồ Chí Minh có chọn lựa tiếp tục truyền thống ấy để đấu tranh cho độc lập dân tộc thì điều đó cũng chẳng có gì là đặc sắc, vì lẽ vào lúc bấy giờ hầu hết những người Việt Nam yêu nước đều đã hiểu ra rằng nếu chỉ với tấm lòng yêu nước truyền thống không thôi, Việt Nam không thể đương đầu được với một kẻ xâm lăng hoàn toàn khác biệt với Trung quốc phương Bắc trước đây. Cuộc vận động của lịch sử Việt Nam từ đây trở đi, dù có muộn màng so với một số nước xung quanh, cũng đã bắt đầu đầu đón trở mình theo chiều hướng mới : độc lập dân tộc không còn mang nội dung cũ (“ *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* ”, nhưng vẫn cứ thần phục thiên triều phương Bắc về văn hoá) mà phải đi vào quá trình hiện đại hoá đất nước theo phương Tây thì mới có thể thoát khỏi được sự thống trị của chính phương Tây. Hồ Chí Minh chỉ là một người trong số những người Việt Nam nhận ra được chiều hướng đó, nhưng khác hẳn với nhiều vị tiền bối của mình, qua nhận thức ấy, ông đã sớm đến được với chủ nghĩa Lênin và Quốc tế III, với lòng tin tưởng sắt đá rằng với sự chọn lựa ấy ông đã tìm được cách giải quyết triệt để những vấn đề nói trên (39). Cái đặc trưng của Hồ Chí Minh vì vậy cũng chính là đã đem đến cho đất nước một “ *vạn thế sự biểu* ” mới, xác tín rằng với ông thầy hiện đại này, từ nay trở đi Việt Nam có thể vĩnh viễn yên lòng đi về tương lai đời đời kiếp kiếp, không phải chỉ bằng sự dẫn đường về mặt lý thuyết mà còn bằng cả biện pháp tổ chức, xây dựng, chiến đấu nữa. Khái niệm “ *chủ nghĩa yêu nước* ” trong những bài viết của Hồ Chí Minh do thế không thể tự nó đứng được một mình, hoặc tự đứng được một mình theo nghĩa truyền thống — điều

này chính ông đã trình bày rất rõ ràng trong một bài viết có tính chất tuyên ngôn vào năm 1960 mà bất cứ người nghiên cứu Việt Nam nào đều có thể thuộc lòng : “ *Lúc đầu, chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác-Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi nô lệ* ” (40). Nói cách khác thì vấn đề độc lập dân tộc của Việt Nam từ đây trở đi sẽ không chỉ có ý nghĩa là giải phóng dân tộc khỏi sự thống trị của ngoại bang mà còn bao hàm giải phóng đa số những con người tạo nên dân tộc, tức toàn bộ những người lao động đã chịu đựng không biết bao nhiêu tầng áp bức trong lịch sử, đưa những người lao động ấy lên thành chủ nhân của đất nước ; và như vậy thì nội dung của lòng thương nước vì bị ngoại bang nô lệ từ đây trở đi là không thể tách rời lòng thương những người cùng khổ, bất hạnh, và các mục tiêu đặt ra trước mắt, cục bộ cho đất nước ngày nay cũng không thể tách rời khỏi cái “ *thế giới đại đồng* ” cho cả nhân loại mai sau, nói tóm lại là, qua cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, vừa giải quyết một lần cho xong con đường đi của dân tộc vừa góp phần giải quyết một lần cho xong chiều hướng phát triển cho cả loài người nữa. Và như chúng ta đã biết cái giải pháp mang tính “ *trọn gói* ” cho dân tộc ấy, đối với Hồ Chí Minh, người Việt Nam thời hiện đại không thể tìm thấy ở đâu ngoài chủ nghĩa Lênin và cái tổ chức Quốc tế III do Lênin sáng lập : vượt khỏi nội dung thông thường của chủ nghĩa yêu nước, sử dụng các phong trào giải phóng dân tộc để chống chủ nghĩa đế quốc, lật đổ chủ nghĩa tư bản trên toàn thế giới, sau đó sẽ chuyển sang chiều hướng khác hoàn toàn chú không dùng lại đó như mục đích tự thân — điều đã được Lênin nói đi nói lại nhiều lần, minh bạch : “ *Nhân loại chỉ có trải qua thời kỳ quá độ của chuyên chính của giai cấp bị áp bức, mới có thể xoá bỏ được các giai cấp, cũng giống như vậy, nhân loại chỉ có trải qua thời kỳ quá độ hoàn toàn giải phóng tất cả các dân tộc bị áp bức, nghĩa là thời kỳ các dân tộc được tự do phân lập, thì mới có thể đạt tới sự hợp nhất tất nhiên giữa các dân tộc* ” (41). Nói cách khác, lòng yêu nước, hiểu theo nghĩa của chủ nghĩa Lênin và Quốc tế III, phải chuyển hoá để trở thành lòng *yêu nước vô sản*, phục vụ cho cuộc đấu tranh của chủ nghĩa quốc tế vô sản thì nó mới không bị rơi vào ảo tưởng “ *chung chung* ” gọi là “ *tiểu tư sản* ” hoặc phong kiến. Nói theo cách nói của Hồ Chí Minh thì chủ nghĩa yêu nước, dưới hình thức trừu tượng của nó, xét cho cùng cũng chỉ là *một con đường* trong nhiều con đường để người ta đi đến với thế giới đại đồng do chủ nghĩa quốc tế vô sản định nghĩa mà thôi.

3. Một số ý tưởng khác mà Hồ Chí Minh thường trình bày rải rác trong những biện luận của ông về chính trị, đạo đức cũng đều nhằm mục đích đó. Vốn là người nghiên về thực tế, và bản thân đã trải qua kinh nghiệm ấy, ông Hồ hiểu rất rõ rằng, đối với một đất nước có truyền thống văn hoá hoàn toàn xa lạ với phương Tây, những thứ khái niệm cách mạng vô sản chuyên môn (chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lênin, chuyên chính vô sản, đấu tranh giai cấp, chủ nghĩa xã hội...) nếu đem ra trình bày một cách bác học, kinh điển trước tình hình dân trí, văn hoá ở đất nước vào lúc bấy giờ thì sẽ rất khó được chấp nhận. Cũng vì thế, để diễn đạt nội dung những khái niệm ấy ông Hồ đã phải “ *Đông phương hoá* ” đi — chẳng hạn ông thường mượn những khái niệm trong đạo Nho để diễn tả ý thức trung thành, xả thân với tập thể trong chủ nghĩa cộng sản

(trung với nước hiếu với dân, tiên thiên hạ chi ưu nhi uu...). Trong nhiều số *Thanh niên* xuất hiện vào năm 1927 (tạp chí do ông sáng lập từ 1925 ở Trung quốc, cùng với Việt Nam Thanh niên Cách mệnh hội), bên cạnh nhiều bài giới thiệu Các Mác, Lênin, người ta cũng đọc thấy những trích dẫn hoặc bài tuồng niệmc Đức Khổng Phu tử với những lời kết luận đại ý : nếu Khổng tử sống vào thời đại ngày nay mà không muốn mang tiếng là “ phản cách mạng ” ắt cũng phải theo thời mà trở thành đệ tử của Lênin ! (42). Trong rất nhiều trường hợp khác, ông cũng thoải mái nhắc đến lòng từ bi của đức Phật, tình huynh đệ của chúa Ki tô, nhắc đến tư tưởng tam dân của Tôn Trung Sơn... và cho rằng tất cả đều hay cả (43). Thái độ đặc biệt không câu nệ ấy — mà nhiều nhà lý luận trung thành với Hồ Chí Minh ngày nay đã đặc biệt khai thác để hình thành cái gọi là “ tư tưởng Hồ Chí Minh ” — nếu được đặt vào cái hệ thống cốt lõi trong tư tưởng của ông thì, giống như chủ nghĩa yêu nước truyền thống mà chúng ta vừa nói, cũng không mang ý nghĩa gì khác hơn là được sử dụng để dẫn đến chủ nghĩa Mác-Lênin, chứng minh cho tính dung hoá hầu như vạn năng của chủ nghĩa Mác-Lênin, là sự mở rộng thêm cho chủ nghĩa Mác-Lênin những con đường thần phục. Không bám chắc vào cái nền móng trong sự chọn lựa của ông Hồ về mặt tư tưởng, người ta không tránh khỏi giải thích ông một cách “ thực dụng ”, chủ định muốn đề cao xưa để “ phục vụ ” nay, nhưng trong thực tế đã đi tới chỗ bóp méo bản chất vốn có của ông. Sự “ kết hợp ” trong lĩnh vực tư tưởng của ông thật sự cũng chỉ là sự “ kết hợp ” có nguyên tắc mà ông đã học được của vị thầy mà ông hết lòng kính phục : chấp nhận những cái ngoại vi nhưng không hề xa rời khỏi trung tâm, chấp nhận những nhân nhượng cục bộ nhưng không bao giờ từ bỏ phần chính yếu, có thể đi lòng vòng nhưng vẫn hướng về mục tiêu chiến lược, lâu dài — tất cả những điều đó không có gì xa lạ đối với những người cộng sản, khi được đảng phân cho nhiệm vụ đóng những vai “ phi cộng sản ” mà vẫn nhớ nguồn gốc ý thức hệ của mình : nói yêu nước, nhưng không bao giờ quên đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản, nói “ nhân ái ” nhưng không bao giờ quên nắm chắc cây súng trong tay, nói “ đoàn kết ” và liên hiệp rộng rãi nhưng nhất quyết phải tìm mọi biện pháp giành cho được quyền lãnh đạo cho đảng một cách tuyệt đối trong toàn bộ hoạt động cướp và giữ chính quyền, và khi chia xong ruộng đất cho nông dân rồi thì liền sau đó dừng quên phải tiến hành ngay hợp tác hoá nông nghiệp để “ tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc ” lên chủ nghĩa xã hội v.v. và v.v... Chúng ta đừng quên rằng nội dung của những chủ đề này, Hồ Chí Minh, chú không phải ai khác, đã nói đi nói lại không biết bao lần trong quá trình hoạt động của ông, với tư cách là một lãnh tụ đảng, chú không phải là một cái gì khác. Xét đến cùng thì tất cả những điều nói trên cũng chỉ nằm trong cái phương thức hoạt động, hành xử chỉ có riêng ông mới có : “ nôm na ” hoá, bình dân hoá mọi cái trừu tượng cao xa để dễ phổ biến chủ trương của mình. Về việc này, chúng ta có thể dẫn ra thí dụ có liên hệ đến công tác lý luận sau đây : sau khi nghe các cán bộ làm công việc tuyên truyền báo cáo, Hồ Chí Minh đã phát biểu : “ ... Theo Bác, hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin tức là cách mạng phân công cho việc gì, làm Chủ tịch nước hay nấu ăn, đều phải làm tròn nhiệm vụ. Không nên đào tạo những con người thuộc sách lâu lâu, nhưng nhiệm vụ của mình được giao quét nhà lại để cho nhà đầy rác (...). Hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin là phải sống có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà không có tình có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin được !... ” (44). Có lẽ có người khi nghe ông nói thế chắc hẳn sẽ không khỏi thắc mắc : như thế mà là Mác và Lênin

hay sao, bởi vì nếu chỉ như thế thì có cần gì đến Mác và Lênin ? Tất nhiên trước những câu hỏi giả định như vậy, ông Hồ thế nào cũng có cách khôn ngoan để nói cho qua. Nhưng dù thế nào đi nữa thì mọi việc cũng đều có thể đoán trước được : nghiêm chỉnh nhất thì chủ nghĩa Mác-Lênin, theo sự lãnh hội của ông, cũng không vượt khỏi những gì ông đã viết trong *Đường cách mệnh* (45) nghĩa là vắn cứ lỗ mỗ, qua loa, nghiêng về phần đạo đức, tố cáo, kích động nhiều hơn là phân tích giảng giải vốn là điều tối cần cho bất cứ công trình lý luận nào (46). Có lẽ căn cứ vào đó, bên cạnh rất nhiều thí dụ khác nếu phải dừng lại để kể ra, những người nghiên cứu nước ngoài, dù có thiện cảm nhất với Hồ Chí Minh, một cách khách quan, cũng ít khi nào dám nâng ông lên tầm cỡ của “ nhà tư tưởng ” hoặc một cái gì tương đương như vậy cả (47).

... và những giới hạn của nó

1. Những nhà lý luận chính thống của đảng cộng sản Việt Nam từ trước đến nay, do đã đưa Hồ Chí Minh lên thành một thứ “ á thánh ”, nên cũng đã tìm mọi cách chứng minh sự chọn lựa của Hồ Chí Minh cho đất nước là tuyệt đối đúng đắn, có cơ sở “ khoa học ” do đó không thể bị đặt lại về ý nghĩa nữa. Thật sự thì như chúng ta đã biết : tư tưởng của Hồ Chí Minh chỉ là tư tưởng của Lênin được lặp lại cho nên tất yếu cũng vướng mắc phải những hạn chế không thể nào vượt khỏi nổi của một thứ xu hướng mácxít xét lại tả khuynh mà chúng ta đã có dịp trình bày : thúc đẩy những nước phương Đông tiến hành cuộc cách mạng mácxít trong hoàn cảnh hoàn toàn không có những điều kiện để thực hiện cuộc cách mạng ấy. Cũng giống như tất cả những cuộc cách mạng phương Đông đi theo mô hình cuộc cách mạng 1917 của Nga, cuộc cách mạng vô sản ở Việt Nam đã mang trong bản thân nó mầm mống của sự khập khiễng rất hiển nhiên về lý luận mácxít. Chủ nghĩa Mác đã bị biến thành chủ nghĩa Mác-Lênin, trong đó những gì cốt yếu nhất của Mác phải được hiểu qua sự giải thích và phát triển của Lênin, đặc biệt đối với những vấn đề có liên quan trực tiếp đến hành động như : bạo lực cách mạng, chuyên chính vô sản, dân chủ tập trung, tính đảng được nhất loạt áp dụng vào toàn bộ đời sống con người... Tất cả những điều đó, sau khi Lênin mất, đã được Stalin hoá để trở thành những giáo điều bạo lực của chế độ toàn trị ý thức hệ thiết lập ở Liên xô, dựa vào đó để trấn áp thẳng tay những khuynh hướng bất đồng nảy sinh trong đảng, cưỡng bức toàn dân đi vào chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước, tạo ra một bức tường văn hoá mang tính phương Đông, tách rời phe xã hội chủ nghĩa khỏi sự phát triển chung của thế giới... Khi Hồ Chí Minh chọn xong chủ nghĩa Lênin và bắt đầu từ phương Tây trở về với phương Đông (sang Nga 1923) thì chủ nghĩa Lênin mà ông mới chỉ nghe qua vào tháng 7 năm 1920, đã bắt đầu cố định thành thứ chủ nghĩa Lênin được giảng giải theo cách của Stalin rồi (48). Đường lối cách mạng vô sản phương Đông do Lênin hình thành, dần dà sau đó cũng đã được cụ thể hoá thành chính sách của Stalin coi Liên bang xô viết là trung tâm cách mạng thế giới, coi chủ nghĩa xã hội thực hiện ở Liên xô là hình mẫu cho các nước phải theo, khẳng định mạnh mẽ trong thực tế dần dần chiêu hướng “ gió Đông quyết định gió Tây ”, manh nha từ năm 1920 trong Quốc tế III (với nhà mácxít Ấn độ Roy), từ đó hình thành ra “ phe ” xã hội chủ nghĩa như một thứ chủ nghĩa cộng sản mang tính cục bộ, “ địa phương ” khác hẳn với Mác, và trong chừng mực nào đó với cả Lênin nữa. Tất cả những chuyển biến trong bản thân cái gọi là cuộc cách mạng vô sản mácxít cũng đã quyết định hoàn toàn con đường phát triển của cách mạng Việt Nam do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Một mặt, nếu nó đã đưa

Việt Nam tham gia vào những cơn gió không ngừng ngả nghiêng vì những cuộc thanh toán nội bộ một cách ác liệt trong Quốc tế III (49) thì mặt khác cũng lại gắn chặt số phận đất nước ngày càng sâu vào đó như một định mệnh không thể gỡ ra được. Chủ nghĩa Mác ở Việt Nam khởi đầu là chủ nghĩa Lenin, sau đó đã trở thành chủ nghĩa Mác-Lenin được “Đông phương hoá” lần lượt theo kiểu Stalin rồi sau đó là Mao Trạch Đông : đó là một thứ chủ nghĩa Mác bị biến dạng, xa lạ hoàn toàn với nguồn gốc xã hội và văn hoá của nó.

2. Chính cái thứ chủ nghĩa Mác bị biến dạng đó — và gắn liền những hình thức tổ chức quốc tế đã tạo ra nó — mới là thứ “chủ nghĩa Mác” được ông Hồ du nhập và “vận dụng” để giải quyết những vấn đề đặt ra cho Việt Nam vào đầu thế kỷ này. Ngược hẳn cách trình bày của những nhà lý luận cộng sản Việt Nam — cho rằng chính tính chất “khoa học”, phù hợp “quy luật phát triển của thời đại” đã giải thích sự thắng lợi toàn diện của cách mạng Việt Nam, đặc biệt đối với cuộc chiến đấu chống các thế lực xâm lược phương Tây —, một sự quan sát thực tế khách quan cho thấy sự thật không phải là như thế : không phải tính “khoa học mà chính là tính chất huyền diệu mang tính chất ý thức hệ biểu hiện ra những hình thức tổ chức tương ứng (mà không một lực lượng yêu nước nào khác có thể sánh được) của thứ chủ nghĩa Mác bị biến dạng đó mới đưa đảng cộng sản Việt Nam lên được vị trí cầm quyền trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc dai dẳng. Rõ ràng không phải do những người cộng sản yêu nước hơn những người yêu nước khác, và cũng không phải chỉ với lòng yêu nước mà những người cộng sản chiến thắng được các loại chủ nghĩa thực dân, mà chỉ vì họ đã tìm thấy được một phương pháp mới mẻ hoàn toàn để huy động được tối đa sức mạnh yêu nước truyền thống : trộn lẫn được tình cảm truyền thống ấy vào giấc mộng vĩ đại của một thứ ý thức hệ hiện đại, hết sức táo bạo trong việc đề xuất những hứa hẹn giải quyết một lần cho xong tất cả những đau khổ, rắc rối của đời này : không những độc lập cho dân tộc mà còn là cơm áo, văn hoá cho tất cả mọi người, không phải chỉ riêng cho đất nước của ta mà còn cho toàn thể gia đình nhân loại, không phải chỉ là khoa học, là văn minh mà còn là tự do, nhân phẩm và tóm lại là *tất cả* như sự diễn tả đầy cảm hứng của một nhà thơ : *miếng cơm, tấm áo, hương hoa, hồn người*. Đặc biệt hơn hết, là trong khi đưa ra những hứa hẹn mang tính “trộn gói” cho đất nước như vậy, những người cộng sản cũng đã lôi cuốn đông đảo giai cấp nông dân và đã đem cho những phần tử tiểu trí thức lãnh đạo cách mạng phương thức hoạt động theo kiểu Lenin hết sức có hiệu lực để thực hiện những mục tiêu nói trên. Với viễn cảnh đó, ai cũng thấy nếu chủ nghĩa Mác có quan hệ gì đến cuộc chiến đấu của một đất nước bị phương Tây đô hộ và đang cần hiện đại hoá để tự giải phóng thì đó không có gì khác hơn là tính chất huyền diệu đặc biệt mang tính chất ý thức hệ bị che giấu mà thôi : nó đã được sử dụng như một thứ động lực tinh thần hợp nhất lòng người để trên nền móng đó những kỹ thuật về cách mạng khốc liệt của Lenin (được những đồ đệ của ông đem ra “vận dụng”) phát huy được hết hiệu năng của chúng. Nói theo cách nói của nhà văn Dương Thu Hương, nếu lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam có thể ví như một thứ “mỏ vàng” thì chủ nghĩa cộng sản kiểu Lenin đã là cái cỗ máy khai thác được một cách cực kỳ có hiệu quả. Nếu có điều gì cần phải nói về nhận xét đó, chúng ta chỉ thêm rằng cái phương pháp “khai thác vàng” tân kỳ đó không có gì xa lạ đối với các học thuyết về quyền lực trong thế kỷ 20 : đó chính là sức mạnh của sự huyền diệu ý thức hệ đi kèm với kỹ thuật tuyên truyền, sách động tổ chức quần chúng.

Tất nhiên không phải ở bất cứ nơi nào (tiêu biểu nhất là ở Ấn Độ), phương pháp ấy đều được đón nhận một cách nồng nhiệt, nhưng trong những điều kiện nhất định nào đó, so với những phương pháp khác, nó lại tỏ ra là một giải pháp thích hợp (50).

3. Sự kết hợp giữa lòng yêu nước với cái mà những người cộng sản mệnh danh là “chủ nghĩa xã hội”, nếu đã xảy ra trong chừng mực nào thì thực tế đó chỉ là sự kết hợp giữa cái thực với cái ảo mà thôi : cái thực chính là lòng yêu nước được huy động để chống ngoại xâm và hiện đại hoá đất nước và cái ảo ở đây chính là cái ý thức hệ cộng sản đưa ra để thực hiện sự huy động đó. Do là sự kết hợp của những thành phần khác nhau về bản chất cho nên, xét về mặt lâu dài, cái tổng hợp mà chúng tạo nên cho đất nước không thể nào nhất quán được về mặt lý luận, nếu có chăng thì cũng chỉ là một cuộc hôn phối chửa đưng đầy những mầm mống phân ly. Hãy thử nhớ lại cái thời gian toàn dân tiến hành cách mạng chống đế quốc người ta sẽ nhận ra ý nghĩa của nhận xét trên đây là như thế nào : cuộc chiến đấu chống ngoại xâm cực kỳ ác liệt nhưng cũng đã trở thành bình thường đối với người Việt Nam từ bao đời rồi, đến “thời đại Hồ Chí Minh”, bỗng dung trở thành cuộc hành trình đầy bi tráng của một thứ Prométhée da vàng : chúng ta bỗng dung cảm thấy thực sự mình đã trở thành những ông thánh Gióng quốc tế, không phải chỉ vùng lên đòi lại những gì đã mất mà còn tiến hành một cuộc chiến đấu “long trời lở đất” cho phẩm giá và danh dự của tất cả loài người làm than. Chúng ta nai lưng ra lao động không phải chỉ đơn giản vì muốn thoát khỏi lạc hậu nghèo nàn mà còn là để tạo ra một mô hình phát triển cho những dân tộc nhỏ bé muốn thách thức với chủ nghĩa tư bản quốc tế xấu xa, ngạo mạn ! Thật khó mà phân biệt, trong những ngày tháng ấy, đâu là mộng đâu là thực trong cuộc sống, chỉ có một điều chắc chắn là giả sử như nếu không có một cái gì đó nâng người ta lên khỏi lòng yêu nước truyền thống đơn thuần, không có một tổ chức nào đó có khả năng hợp nhất được những năng lực riêng biệt thành một khối thì có lẽ chưa chắc đất nước có được những bản hùng ca hào sảng (*đường ra trận mùa này đẹp lắm !*) như chúng ta đã từng có. Ít nhất thì nó cũng giúp chúng ta xem là “không quan trọng lắm” những thực tế khắc nghiệt đã gặp phải trên *đường chúng ta đi*, những cuộc thanh trừng kiểu “trí phú địa hào” hồi 1930, những cuộc trả thù đẫm máu trong cuộc cách mạng 1945, sự phá hoại đến tận nền tảng đời sống văn hoá Việt Nam trong những cuộc “đấu tố” mệnh danh là cải cách ruộng đất trước và sau 1954, và tiếp sau đó là những cuộc thanh trừng ý thức hệ để lại mãi mãi những vết bầm trong tim những người trí thức “theo đảng” trong các vụ gọi là “Nhân Văn Giai Phẩm”, “chống xét lại”... Không phải chúng ta không nhìn ra, không cảm thấy hết những đau đớn trên “con đường khổ ải” ấy, nhưng tất cả đều bị đè nén lại để dành cho “giấc mộng lớn” của mai sau. Nhưng thực tế lại cho biết rằng giấc mộng ấy lại không mang ý nghĩa gì khác hơn là những cơn ác mộng.

Những so le, mâu thuẫn, không ăn khớp giữa hai thực tại nói trên, khi gặp điều kiện thích hợp sẽ bộc lộ ra toàn diện không có gì cản trở được nữa. Và điều kiện ấy không có gì khác hơn là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đã hoàn thành rồi, cuộc cách mạng vô sản không thể dừng lại mà phải được tiếp diễn không ngừng, nghĩa là phải tiến ngay lên chủ nghĩa xã hội, đem những nguyên lý của Mác, của Lenin về chủ nghĩa xã hội ra thực hiện : chủ nghĩa cộng sản trước đây nếu mới chỉ là những cái tưởng tượng thì bây giờ đã trở thành cuộc sống hàng ngày, không phải trong đời sống công cộng mà còn xâm nhập vào cõi riêng tư của từng con người một. Tất cả đều diễn

ra theo một cái lô gích làm điên đảo tư duy và óc tưởng tượng : tất cả đều đi ngược lại toàn bộ những lời hứa hẹn trước đây. Sau khi chia đất cho nông dân xong, để gọi là hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ về ruộng đất thì liền tiến hành lập tức gom tất cả vào hình thức sở hữu tập thể, biến ngay người nông dân trở thành người làm thuê cho nhà nước ; người trí thức trước đây được lôi vào những cuộc đấu tranh chống những áp bức về văn hoá của chủ nghĩa thực dân để đòi tự do cho tư tưởng và sáng tạo thì nay lập tức phải sống trong tình thế những quyền sống sơ đẳng nhất của con người đều bị triệt tiêu, dưới chiêu bài gọi là “ dân chủ vô sản ” mà thực chất chỉ là sự chuyên chính đơn thuần... Đây không phải là chỗ để mô tả những hiện tượng tương tự như vậy mà chỉ có mục đích nói rằng những chủ trương ấy không hề là sự “ phản bội ” lại lý tưởng như nhiều người đã phê phán : bởi vì tất cả đều đã được lên chương trình từ lâu rồi, tất cả đều đã được dự trù trong cương lĩnh từ ngày thành lập đảng rồi. Tiến lên chủ nghĩa xã hội, không thông qua chủ nghĩa tư bản, lấy mô hình cách mạng tháng Mười Nga làm khuôn mẫu — điều đó đã chẳng từng được nói rõ trong những bài viết của Lênin và Quốc tế III hay sao ? Ở đây chẳng có vấn đề gì gọi là “ đạo đức ” cả mà chỉ là sự vận hành tất yếu của một học thuyết mang bản chất của một ý thức hệ hoang tưởng nhưng lại muốn trở thành độc tôn thôi : nếu anh đã chấp nhận học thuyết ấy một cách triệt để nhất quán, anh đã cho đó là một thứ khoa học “ duy nhất đúng ” thì anh không thể nào làm khác đi được, trừ khi anh muốn “ xét lại ” những nguyên lý của chính học thuyết ấy. Mà chúng ta thì biết rằng đối với chủ nghĩa Lênin và Quốc tế III ông Hồ Chí Minh đã thần phục như thế nào và đã ra sức huấn luyện cho những học trò của ông noi gương ông, “ hiểu thảo ” với Lênin và Quốc tế III như thế nào. Thành thật hết lòng tin vào sự lựa chọn đúng đắn của mình, coi sự chọn lựa ấy đã xong xuôi, vĩnh viễn muôn đời cứ thế mà theo, cứ thế ép buộc thực tế phải gò theo, lúc nào cũng chơi vui trong cái mẫu mực về cuộc đời hạnh phúc mà mình sẽ đem đến cho muôn dân, không khác gì những nhà nho hương nguyện thời Tự Đức tụng niệm câu *Khổng Mạnh ngã tổ sư, Hán Đường ngã tổ quốc*, không cần biết kết quả của thái độ như vậy đã đưa đất nước vào vòng tối tăm, trì trệ, đổ vỡ, nhục nhã, đau đớn thế nào : cái viễn cảnh về cuộc sống hiện đại do cuộc cách mạng vô sản phương Đông của Lênin và Quốc tế III hứa hẹn mà ông Hồ Chí Minh và những người học trò của ông đã muốn đem đến cho dân tộc Việt Nam, sau khi đã trải qua cuộc hành trình chống thực dân đầy gian khổ, cái viễn cảnh ấy đã tỏ ra không chịu đựng nổi với những thử thách rất tầm thường nhưng cũng rất khắc nghiệt mà cái phương thức sản xuất châu Á đã gặp phải trên con đường từ bỏ quá khứ để đi vào thế giới hiện đại.

Chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân chủ

1. Chủ nghĩa yêu nước truyền thống mà đảng cộng sản Việt Nam muốn nương theo để đưa dân tộc Việt Nam vào “ chủ nghĩa xã hội ”, qua sự thử thách của thời gian, như vậy là đã hoàn toàn thất bại. Nếu mượn hình ảnh của một nhà nghiên cứu Việt Nam (51), hình dung chủ nghĩa Lênin như một cái mầm ngoại lai được đem “ ghép vào ” cái cây truyền thống, thì từ bấy đến nay, bất cứ người Việt Nam bình thường nào cũng có thể nhận ra rằng sự kết hợp ấy đã không có kết quả : nó không hề làm sinh thành ra được một thực thể tổng hợp mới, như những nhà lý luận cộng sản mong mỏi, mệnh danh là “ tổ quốc — xã hội chủ nghĩa ”, giải quyết được một cách “ hài hoà ” mọi vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội theo lý tưởng của Mác, tạo nên được một mẫu mực phát triển ở đó độc lập dân tộc quện chặt được với tự do và hạnh phúc cho nhân dân như

ông Hồ đã hứa, mà ngược lại chỉ làm xuất hiện ra những mô hình biến dạng, hoặc là thứ chủ nghĩa xã hội nhà nước trại lính nửa Stalin nửa Mao Trạch Đông trước đây, hoặc nửa tư bản nửa vô sản, “ đầu cua tai nheo ” như ngày nay. Sau một thời kết hợp được với nhau, và chỉ kết hợp được trong những cơn mơ, về sau, tuy phải sống chung với nhau, nhưng chủ nghĩa yêu nước và cái gọi là “ chủ nghĩa xã hội ” trong những mô hình què quặt đó, mãi vẫn là hai thực thể hoàn toàn khác nhau, như dầu và nước : yêu nước không thể là yêu chủ nghĩa xã hội được khi mà chủ nghĩa xã hội không thể tìm được cách nào để định nghĩa mình ngoài cách của những nhà lý luận chính thống của đảng : lợi dụng những thủ chữ nghĩa ồn ào, cao siêu, mịt mờ chỉ với mục đích duy nhất là bảo vệ độc quyền của một guồng máy thống trị không tạo ra được một cái gì gọi được là chủ nghĩa xã hội, kể cả thứ chủ nghĩa xã hội “ tầm thường ”, phi mácxít. Trong thực tế “ chủ nghĩa xã hội ” chỉ là một thứ chiêu bài, một thứ ý thức hệ sử dụng để huỷ hoại và trấn áp nội bộ, không hơn không kém. Dân tộc Việt Nam vẫn không hề đánh mất lòng yêu nước của mình, nhưng từ lâu đã không hề biểu lộ ra bằng cách yêu thứ “ chủ nghĩa xã hội ” như vậy.

2. Như thế, xét trên toàn cục, sự du nhập của chủ nghĩa Mác dưới hình thức Mác-Lênin và những biến dạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, vào Việt Nam, đã không giải quyết được những vấn đề toàn diện mà đất nước đã đặt ra vào đầu thế kỷ đến nay. Có thể đưa ra nhiều nguyên nhân để giải thích hiện tượng này, nhưng chính yếu vẫn là tính chất huỷ hoại đặc biệt mang tính chất ý thức hệ trong chủ nghĩa cộng sản mácxít, xuyên suốt từ Mác đến Lênin về cái gọi là “ cõi đời mới ” trong tương lai. Dùng nó để phủ định mọi cái hiện tồn, từ đó đưa đến những hành động lật đổ thì hoàn toàn thích hợp nhưng bước sang lĩnh vực thực hiện thì lại rơi ngay vào những mò mẫm, thí nghiệm không đưa đến kết quả nào khác hơn là củng cố thêm ngày càng mạnh mẽ cho một chế độ chuyên chính cường bạo không khác gì bất cứ chế độ chuyên chính nào. So với lịch sử phát triển về tư tưởng của Việt Nam vào thời hiện đại, chủ nghĩa Mác-Lênin nói trên, tuy tự cho mình là vượt qua được mọi giới hạn của những học thuyết cách mạng đã từng xuất hiện trước đó (như của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh), giải quyết mọi vấn đề một cách triệt để hơn, cách mạng hơn, nhưng trong thực tế lại là sự thụt lùi : huy động được lòng yêu nước để giải phóng được dân tộc khỏi ách thực dân, nhưng lại hoàn toàn bất lực trong việc tìm ra một giải pháp thực tế cho sự phát triển kinh tế và xây dựng dân chủ cho đất nước sau ngày đất nước độc lập — đó chính là thâm kịch mang tính lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin đối với dân tộc Việt Nam, trong đó đảng cộng sản Việt Nam và Hồ Chí Minh chỉ là người đại diện mà thôi.

3. Riêng đối với Hồ Chí Minh thì thiết tưởng chỗ yếu nhất trong tư tưởng của ông có lẽ là khi từ già Paris để chọn Matxcova như một thứ quê hương mới cho tư tưởng của mình, ông cũng đã bỏ đi hoàn toàn những tinh túy về dân chủ mà ông đã từng biết qua ở đó : với sự chọn lựa mới này, ông tin ngay rằng với chủ nghĩa Lênin — *nhân danh Mác* — ông có thể vượt qua nền dân chủ phương Tây để vươn tới một nền dân chủ mệnh danh là vô sản có thực chất hơn hàng triệu lần. Do tính khí không thiên về lý thuyết, lại quá chú tâm đến việc tìm biện pháp thiết thực nhanh chóng giải phóng đất nước, trong suốt đời hoạt động của mình, có lẽ không khi nào ông có thì giờ chiêm nghiệm lại mọi thứ, từ đó có thể nhìn ra được trong chừng mực nào đó những ảo tưởng trong sự chọn lựa của mình : có được những giờ phút ấy, chắc chắn ông sẽ nhận ra rằng

trong học thuyết Mác, nếu nền dân chủ phương Tây đã là di sản được thừa kế để vượt qua, thì trong chủ nghĩa Mác-Lênin, nền dân chủ ấy đã bị phủ định bằng cái gọi là “tinh đảng” biệt phái đơn thuần, không thể tạo ra được cái mới thực sự. Có lẽ dù kinh lịch nhiều, nhưng trong bản chất sâu thẳm về văn hoá, hình ảnh lý tưởng của ông vẫn không có gì khác hơn là một thứ *minh quân nảy sinh ra từ cái phương thức sản xuất châu Á của Mác*. Đọc những gì ông viết về lý luận mà ông gọi là “chủ nghĩa Mác-Lênin”, chúng ta thấy dường như sự hiểu biết của ông về Mác có phần không được nghiêm chỉnh lắm (52) : tinh thần dân chủ của Mác, biểu hiện rõ nhất trong lý luận về sự chế ngự của xã hội công dân đối với nhà nước (53) là chuyện ông hoàn toàn không biết đến. Điều lỗi cuốn ông có lẽ chỉ là mấy chữ “thế giới đại đồng” giống giống với cái khái niệm “tứ hải giai huynh đệ” trong Nho giáo vậy thôi. Sự hấp dẫn của Lenin đối với ông, ngoài tính cương nghị, nhạy bén, thực tế của một lãnh tụ chính trị, có lẽ còn là cái tinh thần “khai sáng” của những bậc hiền nhân đối với đám dân đen thô lậu, ngu dốt, khốn khổ. Cung cách “nôm na” trong cách nói, cách ứng xử của ông, việc ông rất thích chú ý đến những chuyện “tương cà mắm muối” cho nhân dân (54) có lẽ cũng là do kết quả của việc ông đã “Đông phương hoá” cái tinh thần từ trên xuống đó của Lenin. Thứ “chủ nghĩa tập thể” mà ông hay nói đến để răn dạy cán bộ, *nhân danh Mác*, thật ra không phải xuất phát từ cái ý hướng giải phóng con người khỏi chủ nghĩa cá nhân tha hoá trong xã hội tư sản, mà chỉ là một thứ tinh thần kỷ luật cách mạng của Lenin (suốt đời hy sinh vì đảng) cộng với một “cái chúng ta” vô ngã, phi cá tính nào đó tiềm ẩn trong các thứ lý luận phương Đông cổ xuý cho những thứ trật tự bất biến về xã hội và tự nhiên. Có lẽ chính cái tổng hợp giữa Lenin và Khổng tử, biểu hiện thành một phong thái vừa cũ vừa mới, vừa cách mạng vừa cổ truyền, nửa Đông nửa Tây đó đã lôi cuốn được rất nhiều người Việt Nam vào lúc bấy giờ, chưa biết về ông nhiều lắm, nhưng vẫn theo ông, như ông đã từng làm như vậy với Lenin : họ đón nhận sự xuất hiện của ông như một “quối nhờn” cứu vớt con người trong những cơn hoạn nạn. Họ tin tưởng hoàn toàn rằng những người như ông thì không thể nào lại có thể tạo ra những cái tệ hại được, cũng như ông không thể nào hình dung ra được rằng con đường cách mạng cao vời của Lenin lại có thể tạo ra được những điều tệ hại được. Với tư cách là người vào sinh ra tử, ông không xa lạ gì với những yếu đuối, sa ngã của con người. Nhưng đối với sự suy thoái của một chế độ nhân danh cách mạng — được lập nên bởi những con người lòng dạ lúc nào cũng tâm niệm mục đích “chiến đấu cho hạnh phúc của nhân dân” — thì ông lại không thể nào hiểu được : cách mạng có thể có những cái bậy bạ, nhưng cơ bản nó không thể không tốt đẹp. Bởi vì với nền văn hoá mà ông hấp thụ, ông không thể nào hiểu được sự thật tầm thường của con người với tư cách là con người đi chân đất : nếu không được kiểm soát bằng những định chế thiết thực thì khi đã nắm được quyền lực rồi, cái tốt hôm nay có thể thành cái xấu ngày mai, dân chủ có thể biến thành độc tài, cách mạng có thể thành phản cách mạng, muốn đưa nhân dân lên thiên đàng nhưng thực tế lại đẩy nhân dân xuống chín tầng địa ngục. Với lịch sử Việt Nam, có lẽ, hình ảnh của Hồ Chí Minh mãi mãi vẫn chỉ là hình ảnh một “đăng minh quân” thời trước : chủ nghĩa Mác-Lênin mà ông du nhập vào đất nước đã tỏ ra hoàn toàn không có khả năng làm cho lòng yêu nước, yêu dân theo kiểu truyền thống trở thành một triết lý dân tộc mới, hiện đại và dân chủ được.

Lữ Phương

Chú thích :

- (1) Hồ Chí Minh : “ Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lenin ” (1960) và “ Về chủ nghĩa Lenin và cách mạng Việt Nam ” (1969), Tuyển tập 2, Sự thật, Hà Nội, 1980.
- (2) Viện Mác-Lênin, Viện lịch sử đảng : *Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam* (tóm tắt), Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 31.
- (3) Phạm Văn Đồng : *Văn hoá và Đổi mới*, Xuất bản Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 40.
- (4) C. Mác và F. Ăng ghen : *Hệ tư tưởng Đức*, I. Feurbach, Tuyển tập I, 1980, tr. 297.
- (5) Hélène Carrere d'Encausse et Stuart Schram : *Le Marxisme et l'Asie 1853-1946*, Armand Collin, Paris, tr. 15.
- (6) Như chú thích 4.
- (7) C. Mác : “ Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa ”, (trong *Những cơ sở phê phán kinh tế chính trị* - bản thảo 1857-1858), bản tiếng Việt (trích) : Sự thật Hà Nội, 1976. Phân tích, phê phán khái niệm này từ Mác đến Stalin, xem Karl A. Wittfogel : *Le despotisme oriental*, Les Editions de Minuit, Paris, 1964.
- (8) C. Mác : *Sự thống trị của Anh ở Ấn độ* (1853), Tuyển tập II, Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 550.
- (9) “ ...những công xã nông thôn thơ mộng ấy, dù cho chúng có vẻ vô hại như thế nào chăng nữa, bao giờ cũng vẫn là cơ sở bền vững của chế độ chuyên chế phương Đông, rằng những công xã ấy đã hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp nhất, làm cho nó trở thành một công cụ ngoan ngoãn của mê tín, trói buộc nó bằng những xiềng xích nô lệ của các quy tắc cổ truyền, làm cho nó mất hết mọi sự vĩ đại, mọi tính chủ động lịch sử. (...) Chúng ta không được quên rằng cuộc sống thiếu phẩm cách, đình đốn, giống như cuộc sống của cây cỏ đó, mặt khác đã gây ra những lực lượng tàn phá dã man, mù quáng, không gì kìm nổi để bổ sung cho nó, và thậm chí đã biến sự giết người thành một nghi thức tôn giáo ở Hin-đu-xtan ” (C. Mác : *Sự thống trị của Anh ở Ấn độ* (1853), Tuyển tập II, tr. 559)
- (10) C. Mác : *Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn độ* (1853), Tuyển tập II, tr. 568.
- (11) Như trên, tr. 562.
- (12) C. Mác : *Tư bản*, Tập III, Phần II, Tiến bộ, Matxcova và Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 451.
- (13) Xem chú thích 10, tr. 567.
- (14) Xem chú thích 9, tr. 560.
- (15) Xem chú thích 10, tr. 570.
- (16) C. Mác : *Cách mạng ở Trung quốc và ở châu Âu* (1853), Tuyển tập II, tr. 543.
- (17) Như trên, tr. 544.
- (18) Như trên, tr. 544.
- (19) Như trên, tr. 547.
- (20) Xem Lữ Phương : *Chủ nghĩa xã hội hiện thực và chủ nghĩa xã hội mácxít*.
- (21) Xem C. Mác và F. Ăng ghen : Tuyển tập I, Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 507-508.
- (22) V.I. Lenin : *Cách mạng xã hội chủ nghĩa và quyền dân tộc tự quyết* (1915), Toàn tập, T. 27, tr. 326.
- (23) V.I. Lenin : Toàn tập, T. 27.
- (24) Như trên, tr. 393.
- (25) Như trên, tr. 394.
- (26) V.I. Lenin : *Sơ thảo lần thứ nhất Những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* (1920), Toàn tập, T. 41, tr. 202.
- (27) Xem Helene Carrere d'Encausse : *Sách đã dẫn*, tr. 199.
- (28) Xu hướng này biểu hiện rõ rệt nhất trong chủ trương của Đảng Cộng sản Trung quốc với luận điểm nổi tiếng của Mao Trạch Đông : *gió Đông đánh bạt gió Tây*.
- (29) V.I. Lenin : *Điều kiện kết nạp vào Quốc tế Cộng sản* (1920), Toàn tập, T. 41, tr. 254.
- (30) “ ...Trung tâm của phong trào cách mạng đã phải chuyển sang Nga ” (J. Stalin : *Những nguyên lý của chủ nghĩa Lenin* (1924), Sự

thật, Hà Nội, 1972, tr. 17. Chú ý : Stalin không nói gì đến luận điểm của Lênin “ chờ đợi ” cuộc cách mạng châu Âu nổ ra để bổ sung cho cuộc cách mạng Nga.

(31) V.I. Lênin : Toàn tập, T. 41.

(32) Hồ Chí Minh : *Về chủ nghĩa Lênin và cách mạng Việt Nam* (1969), Tuyển tập 2, Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 526.

(33) Như trên.

(34) Xem Trần Dân Tiên : *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Văn Học, Hà Nội, 1972, tr. 41.

(35) Hồ Chí Minh : *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin* (1960), Tuyển tập II, Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 176.

(36) Hồ Chí Minh : Tuyển tập 2, tr. 522.

(37) Trong bài *Đàm thoại về chủ nghĩa xã hội mácxít* viết vào tháng 7-1993 (đăng một phần trên *Diễn Đàn* (số 24 / 1-11-1993) tôi có cho rằng trên đường tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã chọn chủ nghĩa Lênin làm “ phương tiện ” ; sau khi tập trung nghiên cứu lại Hồ Chí Minh một cách có hệ thống hơn, tôi nhận thấy ý kiến ấy không phản ánh chính xác cái phần cốt lõi nhất trong “ tư tưởng ” của ông.

(38) Bài *Về chủ nghĩa Lênin và cách mạng Việt Nam* (trả lời Charles Fourniaux, báo Nhân đạo, ngày 15-7-1969, trước khi ông mất chưa đầy hai tháng), thật sự chỉ là sự chép lại hầu hết bài viết năm 1960 : *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin*.

(39) Những nhà lý luận cộng sản Việt Nam thường cho rằng ông Hồ là người đầu tiên du nhập học thuyết Mác vào Việt Nam. Vấn đề “ đầu tiên ” này đến nay chưa được trả lời thật rõ về mặt lịch sử. Chỉ biết chắc chắn rằng thứ chủ nghĩa Mác đã trở thành chủ nghĩa Lênin hoặc chủ nghĩa Mác-Lênin, đích thực là do ông Hồ cho du nhập vào Việt Nam đầu tiên, không phải với tư cách là một học giả hoặc nhà báo mà với tư cách là một nhân vật trong Quốc tế III do ông Lênin sáng lập và chi phối.

(40) Hồ Chí Minh : *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin*, bài đã dẫn.

(41) V.I. Lênin : *Cách mạng xã hội chủ nghĩa và quyền dân tộc tự quyết*, Toàn tập, T. 41, tr. 328.

(42) Xem Huỳnh Kim Khánh : *Vietnamese Communism, 1925-1945*, Cornell University Press, Ithaca and London, 1986, tr. 80.

(43) Nhiều người đã tìm thấy những ý kiến này của ông trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* của tác giả Trần Dân Tiên (một trong những bút hiệu của chính ông Hồ) trong bản dịch ra tiếng Trung quốc. Cũng theo nhiều người nghiên cứu thì nguyên bản của cuốn sách đó được viết bằng tiếng Pháp nay chưa tìm thấy. Trong bản tiếng Việt in đi ni lại nhiều lần ở Việt Nam, chúng ta không thấy những đoạn có những ý kiến nói trên của ông Hồ.

(44) Hồ Chí Minh : *Ý kiến về việc làm và xuất bản loại sách người tốt việc tốt* (1968), Tuyển tập 2, tr. 486-487.

(45) Xuất bản lần đầu : 1927. Xem *Hồ Chí Minh toàn tập*, T. 2, Sự thật, Hà Nội, 1981.

(46) Trong chương “ Cách mệnh ” của cuốn sách nói trên, trả lời cho câu hỏi 2 : *cách mệnh có mấy thứ*, Hồ Chí Minh viết A - Tư bản cách mệnh, B - Dân tộc cách mệnh, C - Giai cấp cách mệnh ; còn trả lời câu hỏi 6 : *cách mệnh chia làm mấy thứ*, ông lại viết : A - Dân tộc cách mệnh, B - Thế giới cách mệnh, không nói tại sao lại có sự khác nhau ấy. Phê phán cách mệnh tư bản (cách mệnh Mỹ) ông cho là “ chưa phải là cách mệnh đến nơi ”. Theo ông chỉ có cách mệnh Nga là “ cách mệnh đến nơi ”, nghĩa là chẳng những đuổi được cả vua, tư bản, địa chủ xong rồi “ lại ra sức cho công nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm cách mệnh để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới ” (tr. 207). Ông khuyên khi hy sinh làm cách mệnh thì làm cho đến nơi, làm cho đông đảo quần chúng “ thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới hạnh phúc ” (tr. 192). Y hệt như nói chuyện mua trâu bán lợn với những người nông dân vậy !

(47) Trong *Hồ Chí Minh* (Editions du Seuil, 1967), sau khi dành ra

mười chương để nói về mười con người của Hồ Chí Minh trong đó không có chương nào nói về Hồ Chí Minh như một nhà tư tưởng, tác giả cuốn sách ấy, Jean Lacouture, khi bàn luận về mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa quốc tế trong quan niệm của Hồ Chí Minh, có cho rằng ông là người rất thực dụng vì vậy không dính dáng vào những tranh luận về học thuyết (tr. 189).

(48) *Những nguyên lý của chủ nghĩa Lênin* của Stalin - cuốn sách tử của những lớp giảng về lý luận cho cán bộ đảng viên ở Việt Nam suốt trong một thời gian dài trước - vốn là những bài giảng của Stalin tại trường Đại học Sverdlovsk năm 1924, sau khi Lênin vừa mất. Cuốn sách này giả định tư tưởng Lênin như những nguyên lý cô đặc, vì vậy không hề phân tích chúng trong quá trình phát triển, chứa đầy những mâu thuẫn, và bị điều chỉnh liên tục, đặc biệt không nói gì đến những bài viết có tính chất di chúc của ông trên giường bệnh trước khi chết.

(49) Đọc *Sách lược vắn tắt* của Đảng do Hồ Chí Minh soạn (được thông qua tại Hội nghị thành lập đảng từ 3 đến 7-2-1930) rồi sau đó so sánh với *Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông dương*, do Trần Phú soạn (được Hội nghị Trung ương Đảng họp vào tháng 10-1930 thông qua) - nghĩa là sau đó chỉ có 8 tháng - chúng ta thấy đường lối do Hồ Chí Minh đề xuất đã bị chỉ trích trực tiếp và cực kỳ gay gắt (Xem *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, trích văn kiện, Tập I (1930-1945), *Giáo khoa Mác-Lênin*, Hà Nội, 1978, tr. 31-54). Theo nhiều nhà nghiên cứu thì hiện tượng Hồ Chí Minh bị chỉ trích như vậy đã biểu hiện sự thắng thế của đường lối cứng rắn (quyết liệt chống mọi sự liên hiệp với các phần tử tư sản, tiểu tư sản dưới mọi hình thức) của Đại hội VI 1928 của Quốc tế III (Xem Huỳnh Kim Khánh : sđd, tr. 182). Tuy vậy có điều cần chú ý là Hội nghị thành lập đảng cộng sản Việt Nam diễn ra vào đầu tháng 2-1930, sau Đại hội VI của Quốc tế đến gần hai năm, lại do chính ông Hồ, người đại diện cho chính Quốc tế III chủ trì. Những bí ẩn của ông Hồ vào giai đoạn này vẫn chưa được những nhà nghiên cứu là sáng tỏ thật đầy đủ.

(50) Cuốn *Conversation avec Nehru* của Tibor Mende (Editions du Seuil, Paris, 1956) đã ghi lại những ý kiến rất đáng chú ý của thủ tướng Nehru, môn đệ trung thành của Gandhi, về chủ nghĩa cộng sản như sau : Phần đông những người Ấn độ không chống lại chủ nghĩa cộng sản xét như một lý tưởng, họ chỉ chống lại kỹ thuật hành động cộng sản mà thôi (tr. 90). Đối với Đông dương, ông cho rằng chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc đã đi chung với nhau, vì lẽ ở đây, một mình nó, chủ nghĩa dân tộc không thể chiến thắng được, vì thế đã cần đến chủ nghĩa cộng sản như một sức đẩy để làm cho mạnh thêm (tr. 87).

(51) Huỳnh Kim Khánh : Sđd, tr. 21.

(52) Trong những trước tác của Các Mác và Ăngghen, người ta thấy dường như ông Hồ chỉ coi là quan trọng nhất có *Tuyên ngôn cộng sản* mà thôi : trong 30 đề nghị của ông với Bộ Phương Đông ngày 16-1-1935, giúp đỡ Đông dương “ những kiến thức sơ đẳng nhất mà mỗi chiến sĩ đều phải có ”, ông kể ra *Tuyên ngôn cộng sản*, cùng với *Lịch sử Đảng cộng sản Bôn sê vích toàn Liên bang xôviết* (cuốn này do Stalin viết), bên cạnh *Luận cương* và nghị quyết về vấn đề thuộc địa của Quốc tế cộng sản...(Xem *Hồ Chí Minh toàn tập 1930-1945*, T. 3, Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 57-58).

(53) Xem Lữ Phương : “ *Xã hội công dân : từ triết tiêu đến phục hồi* ”, *Diễn Đàn* số 36 (12-1994).

(54) “ Đảng vừa lo tính công việc lớn như đổi nền kinh tế và văn hoá lạc hậu của nước ta thành một nền kinh tế và văn hoá tiên tiến, đồng thời lại luôn luôn quan tâm đến những việc nhỏ như tương cà mắm muối cần thiết cho đời sống hàng ngày của nhân dân ” (Hồ Chí Minh : *Nói chuyện trong buổi lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng* (1960), Hồ Chí Minh tuyển tập, T. 2, tr. 148). Mỗi năm vào ngày 19 tháng 5, cán bộ đảng thường tập họp nhân viên nhà nước lại kể những chuyện “ cần kiệm liêm chính ” giống giống như vậy để gọi là kỷ niệm ngày sinh của Hồ Chủ Tịch. Có điều rất đáng chú ý là không ai có thể nhìn ra cái nào trạng sặc mùi “ bao cấp ” trong những câu chuyện như vậy cả.

phim CYCLO và vở múa HẠN HÁN VÀ CƠN MƯA

Trần Anh HÙNG : Sư tử Vàng Venise

EA SOLA : Festival Mùa Thu Paris

Kiến Văn

Một sự trùng hợp lý thú : tác phẩm nghệ thuật của hai tài năng Việt Nam xuất hiện trong cùng một mùa thu 1995, và đều gây phản ứng mạnh mẽ trong giới phê bình. Đó là cuốn phim **Xích lô** (CYCLO) của Trần Anh Hùng và vở múa **Hạn hán và cơn mưa** (SECHERESSE et PLUIE) của Ea Sola.

Xích lô xuất hiện trên màn ảnh Paris từ ngày 27.9, tất nhiên không được quảng cáo ồn ào như *le Hussard sur le Toit* (với khẩu hiệu : cuốn phim Pháp phá kỷ lục về... giá thành ; phim tốn tiền không nhất thiết là phim dở, và chắc phim của Rappeneau, mà tôi chưa kịp xem, cũng hay thôi). Song *Xích lô* chói rục hào quang của giải *Sư tử vàng* (tức là giải nhất) và *Giải phê bình* của Festival điện ảnh *Venise* đầu tháng 9.1995. Và tác giả của nó, Trần Anh Hùng, hai năm về trước, với *Mùi đu đủ xanh*, đã đoạt giải *Camera vàng* ở Cannes (1993), rồi giải *César* 1994 cho tác phẩm đầu tay, và được vào chung tuyền giải Oscar 1994 cho phim ngoại quốc (với tư cách phim Việt Nam, tuy sản xuất tại Pháp, với vốn Pháp). Một đạo diễn trẻ, làm hai phim truyện, cả hai đều đoạt giải quốc tế lớn, quả là điều hiếm có trong lịch sử điện ảnh : chỉ một điều đó cũng đủ xác nhận *thực tài* của Trần Anh Hùng.

Điện ảnh và múa giống nhau ở một điểm : cả hai đều tốn kém (kịch cũng thế). Nhưng khác nhau ở chỗ : một cuốn phim có thể nhân lên hàng trăm, hàng nghìn dương bản, và được chiếu cùng một lúc cho hàng trăm ngàn người xem, rồi sau đó, lại chiếu trên màn ảnh nhỏ cho hàng triệu, hàng tỉ người trên thế giới. Còn múa là tác phẩm nghệ thuật của *một lần, một nơi*, cho vài chục, cho đến hai ba ngàn người là tối đa. Nó có thể được diễn đi diễn lại nhiều lần, nhưng mỗi buổi diễn vẫn mang cái tính chất *độc nhất vô nhị*, và tổng cộng, công chúng xem múa vẫn là một thiểu số. Với tốn phí lớn, múa, cũng như opera, là nghệ thuật dành cho giới thượng lưu hay quan phương. Đó là nói chung về múa. Và khi tác giả múa muốn sáng tạo một vở múa hiện đại, ra khỏi các lối mòn về phong cách cũng như đề tài, và nhắm tới giới người xem dân dã, tất nhiên sẽ gặp muôn vàn chướng ngại. Những chướng ngại khó tưởng tượng ấy, Ea Sola phải mất 4 năm để vượt qua. Vở múa *Hạn hán và cơn mưa* trình diễn mùa xuân vừa qua ở Douai (Pháp), Bruxelles (Bỉ) và Hamburg (Đức) đã được nồng nhiệt hoan nghênh. Mùa thu năm nay, Đoàn múa Ea Sola sẽ lưu diễn 2 tháng ở Tây Âu. Mùa xuân 1996, một vòng lưu diễn khác sẽ đưa *Hạn hán và cơn mưa* sang Anh, và có lẽ cả Hoa Kỳ nữa. Công chúng Paris sẽ có dịp khám phá vở múa tại Centre Georges Pompidou từ ngày 8 đến 13 tháng 11.95. Từ nhiều tháng trước, những nhà phê

bình nghệ thuật của *Le Monde*, *Libération*, *Télérama* đã không thiếu lời ca ngợi giá trị và tính độc đáo của tác phẩm.

Dưới đây, chúng tôi muốn lần lượt và vắn tắt phê bình hai tác phẩm nghệ thuật đáng kể này.

Xích lô nhằm đường ?

Trước hết, cần nói ngay : về phim *Xích lô*, xin mời đọc giả tìm đọc cả bài của Trần Đạo (trang 27). Phản ứng nồng nhiệt Trần Đạo, giải Sư tử vàng Venise, và nhất là sự quý mến của tôi đối với tài năng của Trần Anh Hùng ngay từ tiểu phẩm tốt nghiệp trường Louis Lumière của anh (*Thiếu phụ Nam Xương*) cho phép tôi nói thật ý kiến về *Xích lô* :

Nếu *Mùi đu đủ xanh* là dịp thử tài, thì *Xích lô* rõ ràng đã khẳng định tài năng của Trần Anh Hùng. Những ai không thích tiết tấu trầm buồn của phim trước sẽ bị cuốn hút bởi nhịp thở dồn dập của cuộc sống, choáng váng với những cú đấm bằng camera đặt trên vai, chạy mà quay, trong *Xích lô*. Ai tiếc *Mùi đu đủ xanh* không có chuyện, không có hành động, thì đây, *Xích lô* là câu chuyện của một loạt nhân vật, từ vai *Xích lô* (Lê Văn Lộc), Người Chì (Trần Nữ Yên Khê), Nhà Thơ (Tony Leung Chiu Wai, diễn viên Hồng Kông nổi tiếng qua các phim *La Cité des douleurs* của Hou Hsiao-hsien, *A toute épreuve* của John Woo, và gần đây, *Chung-king Express* của Wong Kar Wai), đến các vai phụ khác, mà tính cách nhân vật được khắc vẽ bằng bút pháp điện ảnh điêu luyện. Nói chung, các diễn viên đóng đạt, và đồng bộ. Ai trách *Mùi đu đủ xanh* thu mình trong một thế giới của kỷ niệm và tưởng tượng, phi lịch sử, ở ngoài thời gian, thì đây, *Xích lô* sẽ ném bạn vào thế giới thực của Thành phố Hồ Chí Minh, ngày hôm nay, với những bản hợp xướng âm thanh muôn vẻ, với những tiếng động chất chúa, những con người lao động chân chất, và cả đây nữa, thế giới của đáy vực xã hội, của chém giết, sa đoạ, của địa ngục.

Và *Xích lô* có tất cả, già dặn hơn, những ưu điểm của *Mùi đu đủ xanh* : chất lượng, bố cục hình ảnh, sự quan tâm tới từng chi tiết (thể hiện đặc biệt bằng cận cảnh), phân vai, âm thanh, âm nhạc (của Tôn Thất Tiết), dàn dựng... Người xem cảm thấy rõ : Trần Anh Hùng đã quy tụ được cả một ê-kíp, từ nhà sản xuất cho đến các kỹ thuật viên, say mê với cuộc làm phim và tin tưởng ở anh. Hiếm thấy một đạo diễn trẻ, từ đầu đến cuối, thực sự trở thành *linh hồn* của một đội làm phim như vậy.

Có lẽ chính từ đó mà *Xích lô* làm tôi thất vọng. Nhiều nhà phê bình điện ảnh (xin đơn cử Gérard Lefort của báo Pháp *Libération*, Marie-Claude Martin báo Thụy Sĩ *Le Nouveau Quotidien*) đã phản ứng tiêu cực, và mãnh liệt.

Riêng tôi, thất vọng không phải vì những khuyết điểm của *Xích lô*, mà ở đây, chỉ cần đơn cử một điểm : những trường đoạn bạo hành quá thừa (đặc biệt là cảnh giết người ở cuối phim, trong khi Hùng có thừa tài để thể hiện bạo lực một cách tiết kiệm và hiệu quả, như anh đã làm trong cảnh tên khách hàng đầu tiên mua dâm). Cạnh đó, là một ấn tượng, một phân vân cứ lớn vồn trong đầu : một số cảnh *rất mạnh, rất điện ảnh* của *Xích lô*, thoát xem rất đáng cho vào tập hợp tuyền (*anthologie*) của điện ảnh thế giới, dường như tác giả thực hiện với ý định quá tỉnh táo là để đưa chúng vào hợp tuyền, hay ít nhất cũng đưa lọt vào mắt xanh của hội đồng giám khảo.

Phải hai ba tuần lễ sau khi xem phim và lẩn cấn suy nghĩ về sự thất vọng của mình, tôi mới tìm ra một lý giải, không

(xem tiếp trang 26)

đọc sách

Hai công trình sử học giá trị và bổ ích

Pierre Brocheux & Daniel Hémery :
INDOCHINE

LA COLONISATION AMBIGUË
1858-1954

Ed. La Découverte, Paris 1995, 432 p., 215 F.

Nguyễn Văn Ký :

LA SOCIÉTÉ VIETNAMIENNE
face à LA MODERNITÉ

Le Tonkin de la fin du XIX^e siècle à la seconde guerre mondiale
Ed. L'Harmattan, Paris 1995, 440 p.

Trước tiên, xin tạ lỗi với các tác giả và bạn đọc : chúng tôi đã nhận được hai tác phẩm này từ mùa xuân, mà sang thu mới có bài giới thiệu. Thêm nữa : cả hai đều là những trước tác công phu, mở ra những hướng tìm tòi, gợi ra nhiều suy nghĩ, lẽ ra phải dành nhiều trang cho mỗi cuốn và viết đăng hoàng kỹ lưỡng. Chính vì thế, mà chúng tôi cứ lần lữa. Nay thấy không thể kéo dài hơn nữa, đành viết vội một trang, mong bạn đọc và ba tác giả lượng thứ.

Trong khuôn khổ trang báo, xin nêu lên giá trị nổi bật của mỗi công trình, để gợi mời độc giả tìm đọc. Mong rằng trên mặt báo, những nhà nghiên cứu có thẩm quyền sẽ trở lại hai tác phẩm này.

INDOCHINE / LA COLONISATION AMBIGUË... ngay cái tên đã... lập lờ, khó dịch rồi. *Ambiguë, ambiguïté* các từ điển Pháp-Việt thông dụng chỉ dịch một nghĩa, bằng những từ : mập mờ, hàm hồ, nước đôi... Nghĩa này rõ ràng không hợp ngữ cảnh của tựa đề và ý đồ của tác giả. Từ điển *Khoa học xã hội Anh-Hoa* (Bắc Kinh, 1992) đề nghị hai từ : *nhị nghĩa, kỳ nghĩa*. Kỳ ở đây không phải là lạ lùng, kỳ cục mà có nghĩa như trong chữ *kỳ thị* là : *đường chia nhiều ngã, vật chia nhiều ngành* (theo Hán Việt từ điển của Nguyễn Văn Khôn). *Kỳ nghĩa* là tính từ thích hợp để nói lên tính chất mâu thuẫn (đưa tới những phán đoán trái ngược) của sự tiếp xúc giữa thực dân và dân thuộc địa.

Nửa thế kỷ vừa qua, đã có khá nhiều nghiên cứu và rất nhiều sách viết về thời gian gần một trăm năm giữa tiếng đại bác đầu tiên của chiến thuyền Pháp bắn vào Đà Nẵng (1858) và thời điểm quốc kỳ Việt Nam cắm lên nóc hầm của tướng de Castries ở Điện Biên Phủ (1954). Song, đứng về nhiều mặt, *Indochine / La colonisation...* là công trình sử học đầu tiên, kết thúc cả một thời kỳ và mở ra một giai đoạn mới :

- nó là cuốn sách đầu tiên đề cập tới toàn bộ công cuộc thuộc địa của Pháp ở Đông Dương và phản ứng của *toàn cõi Đông Dương* trong tất cả sự đa dạng, hỗn tạp, nhưng vẫn có

một nét thống nhất nhất định, do chính cuộc chinh phục Đông Dương đã tạo ra. Tầm nhìn của độc giả Việt Nam, do đó, không còn thu hẹp trong ranh giới của *ba Kỳ*, để nhìn được toàn bộ hai về thực dân / dân thuộc địa ở *Đông Pháp*, trong đó Việt Nam giữ một vai trò động lực, nhưng công cuộc giải phóng dân tộc (do nét thống nhất nói trên) không thể không gắn liền với số phận hai nước láng giềng. Hơn nữa, tầm nhìn của ta, qua từng trang sách, còn được phóng rộng ra cả vùng châu Á, khi tác giả liên hệ Đông Dương với các thuộc địa lân cận (một thí dụ có ý nghĩa : trong khoảng vài năm trước sau thời điểm 1910, nước ta mới bắt đầu phong trào duy tân với Đông Kinh nghĩa thực, thì Ấn Độ đã mở trung tâm nghiên cứu khoa học Tata).

- Dù muốn dù không, cho đến nay các công trình sử học về lãnh vực này (do người Việt hay người nước ngoài viết) ít nhiều mang đậm tính chất ý thức hệ. Tác phẩm của Brocheux và Hémery là cố gắng đầu tiên vượt khỏi những ràng buộc của một thời, để nhìn lại lịch sử một cách khách quan, trong tất cả sự mâu thuẫn, *kỳ nghĩa* của nó.

- Để làm điều đó, hai nhà sử học Pháp (đồng thời cũng là những người gắn bó với công cuộc giành độc lập và thống nhất của Việt Nam) đã vận dụng các phương pháp liên ngành để tổng hợp những hiểu biết hiện nay về các mặt kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật, văn hoá, tư tưởng, quân sự... *Indochine...* do đó là một bản tổng kết về một thời kỳ. Nói đúng hơn, nó mới chỉ là một sơ kết, vì hiểu biết về thời kỳ này còn rất nhiều khoảng trống : P. Brocheux và Hémery đã liệt kê những khoảng trống đó để gợi mở cho các nhà nghiên cứu hiện nay và tương lai.

Là một công trình khoa học nghiêm túc, có giá trị như một cái mốc quy chiếu (référence) cho mọi công trình nghiên cứu, *Indochine...* còn là cuốn sách phổ thông, đọc không khó đối với người ngoại đạo, vì lời văn chính xác, thanh thoát, nhất là vì hai tác có một tầm nhìn cao và khả năng tổng hợp lớn.

Một trong những khoảng trống vừa nói trên, Nguyễn Văn Ký đã bắt đầu thăm dò và khai phá với cuốn *La société vietnamienne...*, xin tạm dịch tựa đề là : *Xã hội Việt Nam đối diện với hiện đại (Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến thế chiến thứ nhì)*.

Có thể đọc cuốn sách này bằng hai cách. Theo cách thông thái, thì tác phẩm này nguyên khởi là một luận án tiến sĩ mà tác giả đã bảo vệ tại Trường đại học Denis Diderot (Paris 7). Ở đây, xin tiếp cận nó, bằng con mắt không chuyên nghiệp, như một cuốn sách về những xáo trộn, biến chuyển của xã hội Việt Nam về mặt văn hoá, phong tục trong thời thực dân.

Bên cạnh những tư liệu chuyên môn (văn kiện trích từ Thư khố, thống kê...) mà bạn đọc có thể liếc qua, *La société...* là một cái mỏ quý về nhiều mặt. Để khai vj, xin hãy lật nhanh từ đầu đến cuối để xem bộ hình vẽ và hí hoạ trích từ các báo *Phong hoá, Ngày nay, Đàn bà mới...* mà trong chúng ta chẳng mấy ai được thấy hay có ở trong nhà.

Đề tài quá rộng và mới khiến tác giả phải thu hẹp vào một khuôn khổ địa lý : xứ Bắc Kỳ (chỉ dùng các nguồn báo chí xuất bản ở Bắc Kỳ và những số liệu liên quan tới xứ

Bắc). Để có thể mở ra những hướng, tuy không mới trong khoa học xã hội, nhưng vẫn là lạ trong các công trình nghiên cứu về Việt Nam : thăm dò sự hình thành của cá nhân trong xã hội Bắc Kỳ bằng cách tìm hiểu con số và động cơ các vụ tự tử, bằng cách xem xét sự thay đổi về hình hài, trang phục (tóc húí cua, mặc âu phục, áo dài Cát Tường...), bên cạnh những cách tiếp cận cổ điển hơn (văn học, nghệ thuật, quan hệ gia đình, vai trò của người phụ nữ, quan niệm tình yêu và hôn nhân...).

Hai chương được dành cho cơ cấu những nhân tố và tác nhân đã thúc đẩy quá trình hiện đại hoá xã hội Việt Nam. Chương 2 nói về 3 tác nhân : trường học, khoa học kỹ thuật, y tế ; chương 3 nói về ba giới : nhà báo, nhà văn, nhà thơ. Người đọc có thể ngạc nhiên khi tác giả phải tách nhà văn với nhà thơ, và nhất là thấy thiếu một nhân vật then chốt của xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ 20 : nhà giáo. Điều này

cũng dễ hiểu : tình hình tư liệu hiện nay không cho phép tác giả làm được điều đó.

Những mảnh đất hoang vu mênh mông còn trải rộng trước mắt các nhà nghiên cứu. Để khai thác chúng, vấn đề đầu tiên vẫn lại là tiền đâu. Khó khăn của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam thì mọi người đều biết, dù sơ sơ. Nhưng tại nước Pháp này, bỏ ra nhiều năm để lục lọi văn khố, đọc sách báo khó tìm, và có sáu tháng đi thực địa ở Việt Nam và phỏng vấn, hỏi chuyện các nhà văn, nhà báo... , những công việc không liên quan gì tới sinh kế của mình, như anh Nguyễn Văn Ký đã làm, quả là một khổ công, một say mê, mà chúng ta cần hoan nghênh và biết ơn.

K.V.

Trần Anh Hùng và Ea Sola

(tiếp theo trang 24)

biết đúng tới đâu, nhưng cứ xin trình bày để tác giả và khán giả tham khảo : phương pháp biên kịch của Trần Anh Hùng là đi từ quan niệm trừu tượng, chủ đề trừu tượng, rồi tìm cốt chuyện, viết kịch bản. Với *Xích lô*, tác giả xử lý một loạt chủ đề, rất hay : tình nghĩa cha con, lao động, sự trong trắng và quá trình sa đoạ, sự chiếm ngự của đồng tiền trong xã hội Việt Nam hôm nay (còn nhiều nữa)... Với phương pháp ấy, Hùng đã thành công trong *Mùi đu đủ xanh*, vì những ý niệm trừu tượng, qua kỷ niệm tuổi thơ, đã trở thành những hình tượng nghệ thuật có sức sống. Ở *Xích lô*, chúng vẫn còn là những ý niệm, những sơ đồ. Chuyện thì có, hành động thì nhiều và dồn dập, nhưng có thể diễn ra ở bất cứ đâu, Bangkok, Jakarta, Manila. Nhân vật hiện thực, cá tính sắc nét, máu chảy xối xả, mà sao vẫn... thiếu máu. Điều này hoàn toàn độc lập với tài năng, thực và lớn, của tác giả.

Cannes và Venise đã thừa nhận tài năng đó. Đó là một bệ phóng tốt cho một sự nghiệp đầy hứa hẹn. Chúng ta đặt nhiều hy vọng vào tương lai điện ảnh của Trần Anh Hùng.

Một khám phá, một khai phá

Trong số tay số 42 (tháng 6.95), tôi đã có dịp giới thiệu vở múa *Hạn hán và cơn mưa*, sáng tác và biên đạo của Ea Sola. Nhân dịp này, xin phép được đính chính : Thủy không phải là tên mới đặt của chị, mà là tên Việt mà cha chị đã đặt từ ngày sinh. Tên đầy đủ của người con gái ấy là *Nguyễn Thủy Ea Sola*. Ea, tiếng Êđê là dòng nước : chị sinh và lớn lên ở Lâm Đồng. Tôi không rõ Sola ngữ nguyên là gì, ta có thể đọc trong đó cái ý mặt trời, ánh nắng. Cái tên tiền định cho chủ đề Nước và Mặt trời của vở múa. Cha (người Việt) và mẹ (gốc Hung, Ba Lan và Do Thái) gặp nhau ở Pháp khi cha du học. Theo mẹ sang Pháp, Ea sống tự lập, theo nghĩa bóng và cả nghĩa đen : trên hè đường Paris, có lần Ea Sola đã *đứng một mình, đứng im suốt 7 giờ đồng hồ*. Đứng im như để gào thét bằng thân thể của mình. Như ông Jourdain làm văn xuôi mà không biết, Ea Sola đã biểu diễn một màn *happening* mà không hay. Một màn múa làm bằng sự bất động như một bản nhạc làm bằng yên lặng. Chị không biểu diễn, nhưng người

qua đường coi là chị biểu diễn, và ném tiền tán thưởng ! Cuối thập niên 70 là Nhà kịch múa *Forge Royale*, là trường phái múa *buto* của nghệ sĩ Nhật Tanaka Min, rồi khoá đào tạo ở Trung tâm Mỹ (Paris), rồi với Grotowski ở Ý.

Mấy dòng sơ lược về con đường nghệ thuật của Ea Sola là cần thiết, để bạn đọc biết rằng *Hạn hán và Cơn mưa* là một vở múa hiện đại, chứ không phải là một chương trình *múa dân tộc cải biên* của một đoàn Bông Sen. Nhưng nói như vậy lại dễ gây một hiểu lầm khác : bạn đọc có thể nghĩ rằng đây là thứ ngôn ngữ múa khó hiểu, xa lạ, như bạn có dịp thoáng thấy trên màn ảnh tivi của đài Arte trước khi bấm nút tị nạn sang đài 1, đài 2. Xin nói cả quyết : đây là một ngôn ngữ nghệ thuật, ngay từ phút đầu, sẽ lôi cuốn đôi mắt, lỗ tai, tất cả cảm quan và toàn thân bạn. Mỗi người sẽ hiểu trực tiếp từng động tác, từng toàn cảnh theo cách của mình.

Phép lạ của *Hạn hán và cơn mưa* chính là ở chỗ đó : sự gặp gỡ màu nhiệm giữa một nghệ sĩ hiện đại trên đường tìm nguồn và 14 bà già nông dân châu thổ Sông Hồng, như hiện thân của một dân tộc lớn lên từ phù sa từ thuở trống đồng, của người phụ nữ đường như ra đời là để gồng gánh trên vai số phận nghiệt ngã của một đất nước. Khán giả Việt Nam nghe 9 bài ca (qua giọng ca điêu luyện của Thanh Hoài và Phạm Văn Mẫn, hay chân chất của bà Đoàn Thị Kết) tất nhiên sẽ rung cảm theo lời thơ Nguyễn Duy. Nhưng người viết bài này đã chứng kiến tận mắt sự chú mục và đồng cảm của khán giả Bruxelles : những động tác múa và tiết tấu nhạc chèo, của bộ gõ (đặc biệt của lão nghệ sĩ Đỗ Tùng) đủ để lôi cuốn họ, làm cho họ thưởng thức từng lời ca, ngay khi họ chưa đọc bản dịch.

Kiến Văn

Chương trình lưu diễn của Đoàn EA SOLA ở Tây Âu :

21 octobre : Festival International de Normandie

24 & 25 oct : IDDAC (Bordeaux)

3 & 4 novembre : Culturgest de Lisbonne (Portugal)

Du 8 au 13 novembre : Festival d'Automne de Paris (Centre G. Pompidou, 20h30, dimanche 16h, 90 F, Tél : 42 96 96 94)

25 novembre : Chalon-sur-Marne (Espace Pierre Dac)

30 novembre : Rotterdam, Hà Lan (Stadsschouwburg)

5 décembre : Metz (Arsenal)

8, 9 & 10 décembre : Rennes (Théâtre National de Bretagne).

TRẦN ĐẠO

XÍCH LÔ

đi giữa hai thế giới

Frères humains qui après nous vivez
(Hỡi anh em loài người sau chúng tôi sẽ sống)
François Villon

Xích lô ! Xích lô là gì chứ ? Một con người. Sống bằng bắp thịt, đạp xe suốt ngày đêm để chở những đồ vật và những con người từ chỗ này tới góc khác một thành phố. Hắn vừa ra khỏi bờ ruộng tổ tiên đã chìm ngấm vào cái văn minh thành phố, văn minh đồng tiền không mùi, văn minh của chúng ta.

Con người ấy không tên, hắn tồn tại thật nhỏ nhoi. Thế nhưng, đó là con người. Trần Anh Hùng gọi lên ý ấy ngay từ những hình ảnh đầu. Một cơ thể gầy gò, gân guốc, vạm vạp trong cái dòng xe cộ vùn vèo cuồn cuộn, nét mặt căng thẳng, mắt dáo dác. Đột nhiên, động tác hắn bỗng trở rộng, hài hoà, hắn nhìn bao quát thành phố như một cánh chim trôi nhẹ trên trời cao. Hắn nhìn ... gì vậy ? Thế giới của hắn, thế giới chúng ta. Cái đẹp của phim đã báo hiệu ở đây rồi, chỉ bằng một động tác máy quay phim. Cái bay bổng duyên dáng ấy, cái mảnh mai đẹp đẽ ấy, sẽ không xuất hiện lộ liễu theo dòng phim mà chỉ như một thứ bóng dáng ẩn hình, sự đòi hỏi cam nín cho cái đẹp không thể có, cho một kiếp người.

Đòi hỏi đó đã thấy từ lâu trong ruột thịt của văn hoá Việt Nam, trải qua ba đời ... xích lô . Những giá trị giản đơn mà người xưa đã sáng tạo, bảo vệ, nuôi dưỡng bằng cuộc đời họ, để bút thoát ra khỏi số phận sinh vật. Lương thiện, trung thực, tín nghĩa, ham học, gắn bó với đất đai, cây cỏ, với dòng nước mát, với hương vị cuộc sống, lo lắng cho đời sống con người, khiêm tốn chung lưng với những người trắng tay, và niềm hy vọng ngây thơ, yếu ớt, được một chỗ đứng dưới mặt trời, giữa những con người ...

Những giá trị mỏng manh ấy đến từ một thế giới khác, từ những năm tháng nào khác, mà vẫn cố dai dẳng sống sót trong những tiếng nói bập vấp, trong những cử chỉ hàng ngày, trong cái nhìn lặng lẽ ; chúng ta sẽ thấy vật vã niềm hy vọng vô lối ấy trong cái mê cung u tối và đầy bạo động của đô thị Việt nam, của đời sống mới. Việt Nam đã có một tâm hồn. Tâm hồn ấy sống sót được chẳng khi nổi trôi trong thế giới hiện đại, đó là câu hỏi đích thực của bộ phim này. Ở nơi nào đó trên trái đất, không xa chiều sâu thẳm của văn hoá truyền thống, và không xa thế giới văn minh kiểu cách, sạch sẽ khử trùng, có điều hoà không khí, của những cao ốc, những văn phòng, những hộp đêm thời thượng ... có một vùng đất cấm người, vùng đất của xích lô, của bụi đời, của các phu phen, các anh chị, một thế giới phiêu dạt, một nhân loại quá giang. Ở nơi đó, mọi thanh toán không bằng đô-la thì bằng dao găm. Ở nơi đó, giữa truyền thống và hiện đại, đang thai nghén tương lai một phần nhân loại, và, nếu nhân giới thực đúng là một, ở đó cũng đang thai nghén tính người của chúng ta.

Hắn sống bằng bắp thịt. Hắn muốn một chiếc xích lô. Bị

mất cấp. Đâu phải lỗi hắn. Mà muốn có đâu giao kèo. Cái trách nhiệm do giao ước không bằng chứng này, cái luật lệ của vương quốc ngoài vòng pháp luật này, tín nghĩa bảo hắn : tất nhiên phải trả. Và thế là bắt đầu hành trình xuống đáy vực xã hội, xuống địa ngục, với những bạn đồng hành là : “ Răng ”, kẻ thô lỗ chỉ biết đấm đá ; “ Dao ”, một tay đao giết người lịch sự ; “ Nhà thơ ”, kẻ giết người lặng lẽ, đau đớn khi chảy máu mũi như trẻ con ; dưới sự điều khiển của “ Bà chủ ”, một người đàn bà đẹp, đầy đặn, lạnh lẽo, hình như chỉ sống vì một đứa con tật nguyền, hậu quả của một mối tình niên thiếu trong nạn đói chết người.

Một vụ phá hoại làm tiêu 250 ngàn tấn gạo, thế là đưa đẩy hắn vào cạm bẫy. Một vụ đốt nhà, thế là hắn gặp số phận. Chỉ còn một bước để qua : giết người. Cũng thời gian đó, “ Người Chị ” bị lôi cuốn vào cùng một trận cuồng phong tàn phá, bán mình lấy đô-la của bọn ám ảnh tâm thần. Trong khi đó thì em gái phải đánh giày để sống qua ngày và người ông thì vẫn bám víu vào sự lương thiện của người dân bình thường, vào phẩm giá tôn nghiêm của bàn thờ tổ.

Tôi sẽ không kể lại chuyện phim ở đây, vì như thế sẽ xúc phạm đến phim. Trần Anh Hùng không chỉ bằng lòng kể lại một câu chuyện hay với những hình ảnh đẹp. Anh thể hiện những con người, đàn ông và đàn bà, căng lưng dưới gánh nặng như là số phận. Và, vì anh thể hiện thành công ý đồ của mình, số phận ấy — sống, yêu, khổ, nhớ, và hy vọng một tương lai khác — số phận ấy không còn là một số phận riêng mà trở thành một câu hỏi. Cho chúng ta.

Phim có những thời đoạn thật lớn trong điện ảnh, những phút tất cả như bỗng đến không lý do, mà không gì thừa. Tôi dẫn hai đoạn thôi. Trước tiên, lúc người cha già của gã kẻ cướp-nhà thơ quất roi hắn, vì hắn muốn đưa tiền cho mẹ. Chỉ vài hình ảnh tuyệt vời đủ nói lên tất cả, một thế giới không muốn chết đối diện một thế giới đang tự khẳng định không nhần tâm, trong sự yên lặng bí hiểm của đồng tiền. Người già còn đó, nét mặt tàn tạ, đau khổ, không nói nên lời. Để bộc lộ tâm hồn mình ông chỉ còn cây gậy. Không còn là bạo lực thú vật như ta quá thường thấy trên các màn ảnh, đó là bạo lực của một con người từ chối trở về làm thú. Thế rồi đến cái cảnh đẹp ghê rợn trong đó gã “ Ru em ” hát một bài hát ru con dân ca Việt Nam, dịu nhẹ ôm đầu nạn nhân của mình trong vòng tay, và say đắm nhìn cặp mắt hoảng kinh của người sắp chết. Về đẹp không thể chịu đựng nổi của tội ác. Ngôn từ không còn vai trò cố hữu của nó : mối liên hệ người với người. Nó trở thành nghệ thuật tự phủ nhận như Nghệ Thuật để tái tạo nghệ thuật, vì có nghệ thuật nào không ước ao nuôi tiếc tính người.

Cái thế giới đê bệ, cái thế giới của tình yêu và của ngôn từ không thể có ấy, sẽ dẫn chúng ta tới đâu ? Trần Anh Hùng không nói, đó không phải điều anh định nói. Nhưng những gì anh thể hiện cho chúng ta xem đã rất quý : dấu sao thế giới ấy vẫn là tình yêu. Có thế giới nào khác cũng như thế không ? Tôi không biết. Nhưng cái thế giới ấy, đích thực, là tình yêu : nó có cõi rẫy và nó mang khát vọng một tương lai cho mọi người. Nó có chẳng tương lai ? Bản thân nghệ thuật có chẳng tương lai ? Chính nghệ thuật điện ảnh ? xem phim này, câu trả lời cảm dỗ tôi : có.

H.T. biên dịch

hoài cô

Phan Thị Vàng Anh

Sáng sớm, trời dùng đục, lạnh lạnh. Người nói sẽ mưa, người nói không mưa; mẹ tôi và chị Tương đưa ra cái lý thuyết: “Nhờ dọc đường... Đến nơi người ẩm ướt, hôi hám!”. Tôi gắt: “Mưa sao được mà mưa, cuối mùa rồi, cuối năm rồi, chọc cũng không ra nước!”. Lữ không nói gì, đi vòng quanh cây ổi, thỉnh thoảng giơ tay xem đồng hồ, mãi đến cuối, chịu không nổi cái đám phụ nữ tấn mần vô ích này, nó làm bộ lơ đãng hỏi tôi: “Cúng đình bắt đầu mấy giờ?”. Thế là vợ vả kéo nhau đi, lần này bà cụ quên kính, chị Tương quên không gói theo xí muội, còn tôi thừa cơ hội giả quên luôn hai cái áo mưa ở nhà.

Với bốn cái giấy mời, chúng tôi được liệt vào hàng quan khách, được ngồi ghế. Mẹ tôi và chị Tương xúng xính áo dài. Vào trong điện, mẹ tôi tự nhiên lôi ra một cái quạt giấy màu nâu, phe phẩy; chị Tương rút kính cận ra đeo, chăm chú đọc mấy chữ nho thếp vàng trên cột. Cả hai trông đều già nua hẳn đi, lạ lẫm; hình như họ không còn là của tôi, họ đang ở một thế giới khác của nghi lễ, phẩm phục. Tôi nhìn lại mình, tôi ngồi thẳng lại, tôi nhìn sang Lữ, tôi bảo Lữ khép chân lại, kèm theo lời thì thào: “Chịu khó, cả năm chỉ có một lần!”

Chưa đến giờ làm lễ, trong điện, các bàn thờ đã nghi ngút khói hương. Hàng chục ông già khăn đóng, áo dài lụa xanh niêng niêng, vẻ quan trọng ra đón quan khách, hoặc chỉ đạo cho bộ kèn trống nên ngồi đầu. Hàng chục bà già áo dài màu tím tối: cánh gián hay xanh xám, những búi tóc giả đen nhấy, mặt trang điểm theo kiểu cổ, lông mày vẽ mảnh như sợi chỉ, ngồi rừ rừ, nhai trầu... Lữ thì thầm: “Kinh quá! Toàn người già!” Tôi nói nhỏ: “Rồi chúng ta cũng vậy thôi!”. Đột nhiên, đèn trong chính điện sáng bùng lên, khoảng

mười lăm ông già áo xanh đứng thành hàng dài, mẹ tôi chỉ: “Bác Mãi kia!”. Bác Mãi, ba chị Tương, đứng gần cuối hàng, mắt hấp háy. Lữ hỏi tôi: “Bác Mãi có chức gì không?”. Tôi phì cười: “Hàng các kè kỳ không!”. Một ông già lộ khụ, mặt lạnh lùng đến gần micrô, mẹ tôi quay sang giảng giải: “Chủ tế!”. Giọng ông ta sang sảng vang lên, bốn bề im phăng phắc, chỉ nhang khói vòng vèo, và buổi lễ bắt đầu. “Chắc sẽ rất lâu — Lữ lẩm bẩm nói — cứ nói rề rề như thế này thì phải đến chiều mới hết!”.

Buổi lễ kéo dài tưởng như vô tận với anh bồi tế xúng xính ngân nga: “Tam bái... Tứ bái...”, mấy anh ăn mặc kiểu lính lệ đứng ngây độn, vãi cô mặc như cung nữ, sắc sỡ, lượn qua lại. Mẹ tôi chỉ một nhóm người xúng xính: “Mặc thế kia là kiểu quan hoạn đấy!” rồi cau mày: “Sao lại mặc như thế ở đây, ông này là quan chức đầu phải là vua?”. Tôi quay sang Lữ truyền đạt lại, không thiếu một chữ, chỉ thiếu cái cau mày, có lẽ, văn hoá truyền từ đời này sang đời khác cũng bị thất thoát như vậy.

Bên ngoài, những cái sân gạch đã hắt nắng hồng chói chang, dân chúng cũng đã lục tục kéo đến. Hôm nay họ chưa vào đây được; họ chỉ mới lần lần quần ở vòng ngoài đợi xem hát bội. Lữ chồm người qua: “Bác và chị Tương ở lại coi hát bội à? Mình có ở lại không?”. Tôi gật đầu. Lữ ngồi quay lại, chán chường: “Lại ư ừ, ư ừ, chẳng nghe được gì cả!” rồi hỏi nhỏ: “Ra ngoài kia chơi không?”. Tôi cương quyết: “Không!”. Một cô gái trẻ mặc áo dài bưng cái khay xà cừ bóng loáng đi từ đầu này sang đầu kia, phát cho mỗi người một cái khăn đỏ viền vàng, cái khăn trường thọ. Tôi muốn lấy cái khăn ấy, tôi không muốn đi đâu, tôi chỉ

cô gái cho Lữ, bảo: “Đợi một tí!”. Lữ nhìn cô, mặt thoáng ngây ra, khen: “Dễ thương!”. Tôi không thấy dễ thương gì lắm, cô ta không cao mấy, tóc lửng ngang vai, mắt mũi miệng không có gì đặc sắc, cô ta chỉ điệu, từ cái cách đưa khay ra mời khách nhận khăn, đến cái dáng đi uốn lượn như rắn. Tôi hỏi mẹ, mẹ bảo: “Thường thôi!”. Tôi với sang hỏi chị Tương, chị Tương cười: “Điệu quá!”. Tôi ngạc nhiên hỏi Lữ, Lữ cười độ lượng: “Phụ nữ biết gì!”.

Cô gái đi một vòng mà không phát khăn cho chúng tôi. Lữ càng chán tợn. Tôi áy náy, hỏi: “Ra ngoài thì không được rồi, bác Mãi giận chết. Làm gì cho vui bây giờ?”. Lữ bảo: “Đưa bàn chân đây!”. Tôi bỏ dép ra, đặt bàn chân mình lên bàn chân Lữ, thấy nó lạnh toát và vững chãi như một cái thốt đá. Anh bồi tế lại ngân nga: “Cúc cung bái!”, mẹ tôi lại phiên dịch: “Khom lưng mà lạy!”. Bác Mãi và một ông nữa phủ phục trên chiếu, tôi nhướn người lên nhìn: “Bác Mãi kia!”. Lữ khịt mũi: “Thấy rồi, để im cái chân được chứ?”. Tôi ngồi ngay lại, mỉm cười: “Được thôi”, thấy chẳng có cảm giác gì, thấy hình như cái chân mình vô hồn. Rồi tôi nhìn quanh, có lẽ không ai phát hiện ra cái trò này, những ngón chân Lữ bắt đầu ngo ngoe sau gót chân tôi, mẹ tôi với sang hỏi: “Cháu xem lâu có buồn không?”. Lữ chống cằm cười: “Dạ, không!”. Mẹ tôi lại nói: “Năm phút nữa là có hát bội rồi, mình sang bên kia, ông chủ tế cũng cầm chầu, hay lắm!”.

Trên sân khấu mới dựng, những tấm sa tanh đỏ rực thêu rồng phượng bằng chỉ vàng kim tuyến, những màn nhung màu huyết dụ dài ngắn treo tầng tầng lớp lớp... đều như mới tinh. Tôi đã tưởng tượng là chúng phải sần cũ, lấm lấm gián nhấm. Một bà cụ bên cạnh khoe có vẻ tự hào rằng tất cả màn trướng này đều là đồ mới, rằng hôm nay sẽ được xem tuồng chính gốc, toàn nghệ nhân cả. Rồi bà cụ tèm một miếng trầu, tôi muốn xin một miếng nếm thử, rồi lại thôi. “Đó là một dạng chewing-gum!”, Lữ nhận xét.

Người ta báo rằng ngày hôm nay sẽ diễn hai trích đoạn, một của vở *Bách*

Lý Hề, một của San Hậu. Mẹ tôi, chị Tương ngồi hàng trên. Lữ và tôi hàng dưới, cứ mỗi lần một diễn viên bước ra trong tiếng trống phách đồn dập, Lữ lại hỏi : “ Bách Lý Hề đây hả ? ”. Có ai đó cười nhẹ : “ Chưa, còn phải qua màn cúng trời đất trước đã ! ” — “ Là sao ? ” Lữ nhăn nhó, chị Tương quay lại : “ Là phần mua vui cho thần, phần sau mới là giải trí cho người trần ”.

Trên sân khấu đã có năm vị, mặt đặc phấn, áo quần sắc sỡ xanh đỏ, lưng đeo một nắm cờ đuôi nheo. Mẹ tôi ngửa ra sau giảng : “ Ngũ hành đó ! ”, rồi chỉ người mặc áo vàng đứng giữa : “ Đây là Kim ! ” ngay lập tức lại lầm bầm : “ Không biết có đúng không, hay là Thổ ? ”. Lữ cũng đang ngửa ra sau, nghe một ông cụ giảng giải : “ Bốn người chung quanh là Xuân, Hạ, Thu, Đông ; giữa là mặt trời ”. Hai đứa tôi hoang mang, tôi bảo : “ Chịu thôi ! Đến các cụ còn bắt nhất thế ! ”. Ở cánh gà, một diễn viên ăn mặc nửa như thẳng hầu nửa như lính lệ, đầu buộc khăn, đứng thập thò, chốc chốc lại lom khom chạy ra sàn diễn nhật nhạn. Vài đứa bé ngồi vắt vẻo trên lan can reo lên hoan hỉ : “ Có hề kia ! ”. Chị Tương quay lại nhìn rất khinh bỉ, rồi ngoài xuống nói với tôi : “ Ông đó nhặt tiền người ta ném lên ”. Hoá ra trong thâm tâm, chị Tương cũng đánh giá tôi bằng mấy đứa bé trên lan can kia rồi !

... Tôi nói nhỏ : “ Đối cái chân nhé, chân này tê bại rồi ! ”. Lữ cười : “ Không có nó, không biết làm sao đi hết được buổi lễ, buồn quá ! ”. Bác Mãi len lỏi đến cạnh mẹ tôi và chị Tương, thì thào. Mẹ tôi cúi xuống hỏi hai đứa có đi ăn cơm chay không, các giấy mời đều có phần cơm. Tôi hỏi chừng nào diễn Bách Lý Hề, bác nói khoảng một giờ nữa, mẹ tôi và chị Tương hoan hỉ đòi ở lại, Lữ rụt rè hỏi tôi có nên về trước không. Tôi nhìn lên sân khấu, các diễn viên vẫn đang nhẩn nhá, nghe không tiếng nào ra tiếng nào, nếu có nghe ra thì cũng toàn chữ cổ, người trẻ không thể hiểu nổi. Tôi bảo Lữ về thôi, Lữ rút chân ra khỏi bàn chân tôi, xô dép, mẹ tôi dặn với theo, về nhớ cho chó ăn, đổ nước mới cho gà con, đổ xong nhớ đóng chuông cẩn thận.

Chúng tôi đã làm đủ số việc được

giao. Đã cho mấy con chó ăn, Lữ bảo hình như con Tít mới bị lò một mắt, tôi nhắm thủ, mười hai năm rồi còn gì. Lữ gọi Tít lại, vỗ lưng âu yếm : “ Sắp phải nuôi báo cô mày rồi ! ”. Xong cho gà uống nước, gà con khát rã họng, lúc lúc đứng như cục bông. Hết việc, hỏi nhau đi đâu, Lữ bảo cả sáng nay sống cứ như bị kéo dãn ra, chậm chạp, mệt quá. Nó rủ ra quốc lộ chơi, quốc lộ ngay sau nhà tôi, đường rộng và láng, có thể chạy nhanh được. Tôi bảo, nhớ đi cái đường ngang qua hồ sen, cho tôi mua một bó về. Lữ gạt đi, bảo cả ngày đã vướng víu bởi nghi lễ, tế cúng rồi, giờ lại thêm cái bó sen này !

Chúng tôi chạy như bay một hồi, Lữ phanh ngực áo, bảo : “ Thoải mái hẳn ! ”. Dừng xe ở một quán bên đường, ghé mây, sàn lát gạch tàu, chủ quán đã quen, bảo : “ Hôm nay muốn đầu về chiếu phim, nghe nói hay, có đấu võ nhiều lắm ! ”. Tôi kêu xá xị, vừa dòm chừng xe vừa coi phim. Bên đồng xa, mặt trời không còn chói nắng, đỏ ối như một cái bóng bay ; tôi chỉ cho Lữ, Lữ nhìn qua quít : “ Ủ, đỏ hỉ ! ”. Tôi kêu thêm thuốc cho Lữ, muối cỏ đã vào đây

nhà, tôi hỏi chủ quán có cái gì đốt được cho muối khỏi cắn Lữ không. Rồi tôi bắc một cái ghế mây ra ngoài cửa ngồi chơi, nhìn những hàng cây sậm dần, những ô tô lớn nhỏ chạy vụt qua, pha đèn... Khoảng chín giờ, chúng tôi về đến nhà, mẹ tôi đang ngủ gật cạnh tivi, giật mình tỉnh dậy, ngượng nghịu giải thích : “ Cả ngày mệt quá ! ”. Tôi hỏi mẹ, vở Bách Lý Hề có hay không, mẹ bảo tuyệt lắm, thế hai đứa cả chiều đi đâu. Tôi uể oải ngồi phịch vào ghế, kể lại cả buổi chiều đi đâu, mẹ tôi nửa đùa nửa thật : “ Chúng mày rồi mất gốc hết ! ”. Tôi bảo : “ Con cũng đang nghĩ thế ! ”. Lữ vươn vai bảo : “ Về thôi, trê rồi ! ”. Tôi đưa Lữ ra cổng. Lữ lại trách : “ Khờ ! Nãy không chịu coi phim, hay lắm ! ”. Tôi cười, gật đầu, dặn : “ Mai nhớ lên sớm ! ”. Rồi tôi quay vào, vừa leo lên những bậc tam cấp đầy lá rụng, vừa nghĩ, không hiểu từ nay về sau, những buổi lễ hoài cổ như sáng nay biết tìm ai cho hợp mà rủ theo bây giờ ?

12.11.93

Phan Thị Vàng Anh

(trích từ tập truyện ngắn *Hội chợ*, Nhà xuất bản Trẻ, 1995)

Ý Nhi và Phan Thị Vàng Anh sang Pháp

Nhà thơ Ý Nhi (phụ trách bộ phận phía nam của nhà xuất bản Hội nhà văn) và nhà văn Phan Thị Vàng Anh đã sang thăm nước Pháp trong tháng 9.1995 do lời mời của Bộ ngoại giao Pháp, trong khuôn khổ hợp tác văn hoá giữa hai nước. Trong thời gian một tháng, hai nhà văn nữ đã tiếp xúc với giới văn học, xuất bản, đại học Pháp và gặp gỡ bạn bè Việt Nam.

Ý Nhi (sinh năm 1944, con gái nhà nghiên cứu Hoàng Châu Ký) là tác giả nhiều tập thơ đã xuất bản : *Đến với dòng sông* (1978), *Người đàn bà ngồi đan* (1985), *Ngày thường* (1987), *Mưa tuyết* (1991), *Gương mặt* (1991).

Phan Thị Vàng Anh (sinh năm 1968, con gái nhà thơ Chế Lan Viên và nhà văn Vũ Thị Thương) vừa tốt nghiệp bác sĩ y khoa. Thuở nhỏ làm thơ, nay viết văn. Hai tập truyện ngắn : *Khi người ta trẻ* (1993), *Hội chợ* (1995).

Được biết trong những tháng sắp tới, các văn nghệ sĩ Nguyễn Ngọc (nhà văn), Nguyễn Đình Nghi (đạo diễn sân khấu), Nguyễn Trung (hoạ sĩ), Hoàng Ngọc Hiến (nhà phê bình văn học), Hữu Ngọc (nhà văn hoá), Nguyễn Khoa Điềm (nhà thơ), Nguyễn Khải (nhà văn)... cũng sẽ Pháp du theo lời mời của những cơ quan hợp tác, Trung tâm quốc gia văn học (C.N.L.)...

Mặt khác, từ ngày 2 đến 10.1995 tại Hà Nội sẽ có một loạt hoạt động văn học mang tựa đề *Thời gian đọc sách (Le temps de lire)*, với sự tham gia của một số nhà văn Pháp và những nhà văn, nhà thơ Việt Nam có tác phẩm đã hoặc đang được dịch ra tiếng Pháp.

Diễn Đàn số này đăng thơ của Ý Nhi và truyện ngắn Phan Thị Vàng Anh.

Quà muộn

Nguyễn Hương

Căn nhà được qui giá trị ra vàng, ai ở lại thì đưa cho người kia một nửa. Xe, tivi, tủ lạnh... tất cả đều chia đôi. Sự phân chia êm thấm và ai cũng sẵn sàng nhường cho người kia hơn một chút.

Chỉ còn lại Thu và tôi. Áo quần của hai chị em thường để chung một ngăn giờ bề bộn đầy giường. Hai đứa tôi vừa xếp riêng áo quần của mỗi đứa ra, vừa lắng nghe ba mẹ nói với nhau về con cái. Nói qua nói lại cho đến chiều thì ba tôi không còn nhỏ nhẹ nữa, ông thẳng thừng :

– Về tài sản thì bà muốn lấy thêm gì tùy ý. Nhưng về con cái thì tôi nuôi con Linh. Khỏi cần bàn cãi nữa.

– Đành rằng toà xử tôi một đứa, ông một đứa. Nhưng tôi muốn tụi nó có chị có em với nhau — Giọng mẹ năn nỉ.

– Vậy tôi muốn cả hai đứa bà chịu không ? Tôi cũng muốn tụi nó có chị có em — Giọng ba thách thức.

Im lặng một phút rồi mẹ nói, giọng cay đắng :

– Có thật là ông muốn tụi nó có chị có em không ?

– Đủ rồi ! Con Linh là con của tôi — Ba lớn tiếng.

– Đồ khốn nạn ! — Cả người mẹ run lên — Con Thu cũng là con của ông. Tôi nói đi nói lại điều này suốt bao năm nay không phải vì tôi muốn chứng tỏ sự chung thủy của tôi với ông... — Mẹ cười khẩy — Ông không đáng có một người vợ chung thủy...

– Đừng nói nhiều vô ích — Giọng ba lạnh ngắt.

– Tôi nói để cho hai đứa con hiểu rằng tụi nó là chị em ruột thịt.

– Đành nào thì con Linh cũng ở với tôi.

Mẹ đi đến giường chất đầy áo quần của hai đứa tôi. Bàn tay mẹ ấn trên vai

tôi đau điếng :

– Linh... Em Thu... yếu đuối hơn con nên em cần mẹ hơn. Con hiểu mẹ không ?

Tôi không hiểu được. Cảm giác kiêu hãnh thường ngày biến mất. Thường ngày tôi luôn được khen thông minh hơn, dễ thương hơn và học giỏi hơn Thu. Thường ngày tôi luôn kiêu hãnh vì ai đến nhà cũng vuốt tóc nựng tôi và chẳng mấy ai hỏi han đến Thu. Và thường ngày, tôi cũng hay lấn áp Thu nữa... Nhưng lúc này tôi chỉ thấy tội nó. Tôi không kịp suy nghĩ về buổi chia tay đang diễn ra. Tôi nhìn đồng quần áo đã phân đôi trên giường và chợt nhận ra bao nhiêu quần áo đẹp đều là của tôi ! Áo quần để chung nhưng có khi nào Thu mặc đâu. Toàn là tôi mặc và quen dần ai cũng coi đó là của tôi.

Mẹ nhét áo quần của Thu vào cái vali và cúi hôn tôi :

– Mẹ yêu cả hai đứa ! Con hay nói rằng mẹ không thương con nhưng không phải vậy đâu. Rồi con sẽ hiểu.

Để hiểu được lời mẹ nói tôi phải trải một thời gian dài. Suốt những năm tháng dài đó, tôi luôn nhớ đến hình ảnh đứa em gái xấu xí khờ khạo của tôi.

– Chị Linh, con búp bê này chia làm sao ? Chị cái đầu, em cái mình nghe ? — Nó giơ tay định vịn cổ con búp bê.

– Cho Thu luôn đó ! — Tôi vội giắt con búp bê lại nhét vào vali của mẹ, lần đầu tiên trong đời tôi nhường em mình.

Và kể từ hôm đó, những con búp bê xinh xắn trong tủ kính trưng bày ở tiệm không còn hấp dẫn tôi nữa. Một điều gì đó đã vĩnh viễn qua đi.

Hai năm đầu, Tết nào mẹ cũng gửi

thư và quà cho tôi. Con dấu ngoài phong bì cho biết mẹ ở Nha Trang nhưng không cho biết rõ địa chỉ.

Đến năm sau, năm sau nữa... tôi không còn nhận được tin mẹ. Ba cười khẩy :

– Chắc mẹ mày lấy chồng rồi !

Tôi không nghĩ đến chuyện mẹ lấy chồng. Tôi chỉ nghĩ rằng mẹ không muốn nhớ đến tôi nữa. Ngày xưa mẹ cũng ít khi nựng nịu chiều chuộng tôi, mẹ thương em Thu hơn.

Ba lấy vợ. Dì mới hai mươi ba tuổi, lớn hơn tôi tám tuổi. Nhìn dì và tôi người ngoài dễ lầm là hai chị em.

Dì không hoành họạ tôi như những bà dì ghẻ người ta hay nói. Mà thật ra dì không chú ý đến tôi thì đúng hơn. Sáng tám giờ dì thức dậy, chải đầu thay áo quần rồi ăn sáng đến mười giờ, đi chợ, vậy là tới trưa. Ngủ trưa dậy là đã ba giờ, đi tiệm gội đầu hoặc làm móng tay móng chân... rồi cơm chiều. Rồi tối coi tivi hoặc đi xem phim, nghe nhạc...

Khi có bầu, da mặt bị nám một chút, dì khóc không chịu vào bếp nấu ăn vì sợ nám nhiều hơn. Ba mua bếp điện về, dì than cái thai làm dì mệt. Vậy là ba thuê một bà già ngày ngày tới lo cơm nước giặt giũ.

– Chứ còn con Linh làm gì ? — Đó là câu nói đầu tiên của dì ám chỉ đến tôi sau một năm sống chung.

– Để cho nó học hành ! — Giọng ba như ra lệnh, dì im lặng ngay. Dường như dì hiểu được rằng ba rất cứng tôi và đặt hi vọng nơi tôi rất nhiều. Dì muốn gì thì muốn, trừ việc... gây sự với tôi.

Chỉ tội nghiệp cho bà già giúp việc. Ba tôi vốn khó tính, dì không khó tính nhưng lại nhõng nhảnh, còn tôi thì ngưng ngoảnh với tất cả. Bà nấu món gì hễ tôi khen ngon thì dì chê dở, bà làm gì hễ được dì khen thì tôi lại chê. Ba tôi khi thì nghe theo dì, khi thì nghe theo tôi... và một ngày kia ông quát lên :

– Từ nay về sau ai chê thì tự làm lấy.

Dì sinh ra một đứa con gái giống em Thu như đúc. Bà già giúp việc lắc đầu :

– Đành bà có thai mà chúng diện thì sinh con xấu xí, vô duyên là đúng rồi. Chỉ tội nghiệp con bé...

Ba tôi cau mặt mỗi khi nhìn thấy đứa nhỏ.

Dì trút bỏ áo quần đẹp, thôi son phấn, cả ngày dì ôm con vào lòng nựng nịu mong cho nó biết cười. Nhưng mặc kệ tình thương lẫn nước mắt của dì, nó vẫn cứ nhìn quanh bằng đôi mắt lơ đãng và chẳng hề vui hơn chút nào khi nghe tiếng lúc lắc của món đồ chơi.

— Sao anh chẳng bao giờ nựng con hết vậy? — Tôi nghe tiếng dì khóc hỏi ba tôi và tiếng giày ba đi xa dần.

Đứa bé đã kéo tôi đến gần dì. Đi học về, tôi thường vào phòng bông bé lên. Tôi ca hát vui đùa trêu chọc bé. Cũng như dì, tôi thiết tha mong nghe tiếng nó cười. Dì vui hơn khi thấy tôi gần gũi bé Bi của dì, nhưng không bao giờ dì hiểu được rằng tôi đang nhìn thấy mẹ nơi dì và bé Bi là em Thu ngày xưa. Giờ thì tôi hiểu được câu cuối cùng của mẹ tôi: “ Em Thu yếu đuối hơn con nên em cần mẹ hơn ”.

Sau bao ngày tháng, giờ đây tôi bỗng nhớ mẹ và em Thu đến cồn cào. Tôi nhớ hồi đó tôi hay giành đồ chơi với Thu và nó chẳng biết làm gì hơn là khóc ư ử. Cuối năm học nào tôi cũng ôm về gói phần thưởng lớn nhất lớp và ba hãnh diện chở tôi đi chơi khắp nhà người quen. Mỗi lần ba nựng nịu hoặc mua quà cho tôi thì mẹ lại đưa em Thu đi loanh quanh trong xóm và mua cho em một món quà tương tự để rồi tôi giành luôn món quà đó bằng câu phụng phịu:

— Mẹ ư thương con. Mẹ chỉ thương em Thu thôi.

— Linh! Con là chị. Con phải nhường em — Mẹ dần hoà và đôi khi mẹ nói như năn nỉ tôi:

— Khi nào đi chơi, con dắt em theo cho em biết này biết nọ với nghe con.

Tôi lắc đầu nguây nguẩy. Nó chậm chạp lù dù, dắt theo một lằm.

Tôi chưa bao giờ quan tâm đến em Thu. Ba đã khiến tôi nhận ra điều này!

Tôi ẵm bông bé Bi, ru nó ngủ, may áo búp bê, mua đồ chơi cho nó... Tôi muốn làm thật nhiều cho bé để chuộc lại sự vô tâm đối với em Thu. Nhưng bé Bi là bé Bi, em Thu là em Thu và tôi bật khóc mỗi khi nhớ mẹ. Tôi lục mấy phong thư cũ, tìm địa chỉ của mẹ nhưng

vô ích, con dấu ngoài phong bì với hai chữ Nha Trang lạnh lùng chẳng nói được gì hơn. Nha Trang trở thành một địa danh ám ảnh.

Giấy báo tôi thi đậu á khoa Đại học Y TPHCM gửi về nhà. Ba mở tiệc mừng ngay ngày hôm sau. Tiếng tụng tụng của khách khứa chúc mừng tương lai tôi vọng vào phòng khiến dì run vai lạnh khóc. Tôi bông bé Bi lên, bé nhìn tôi bằng đôi mắt lơ đãng rồi mệt mỏi ngã cổ trên vai tôi.

— Mai mốt Linh đi học... Ở đây một mình... dì biết làm sao? — Dì nói nhỏ nhỏ, thống khổ, tuyệt vọng, cô đơn. Dì già sạm như đã bốn mươi.

Tôi cắn nghiến môi lại. Mẹ cũng đã từng thống khổ tuyệt vọng và cô đơn như vậy. Mà hồi đó, tôi còn quá nhỏ để biết chia sẻ.

Tôi rời bữa tiệc mừng đi lang thang trên phố. Hàng cây hai bên đường rủ lá lặng im. Niềm kiêu hãnh trước sự quan tâm đặc biệt của ba dành cho tôi không còn nữa, điều gì đó đã nứt rạn, xót xa.

— Con gái của ba, con muốn ba thưởng gì cho con? — Ba hồ hởi hỏi khi tôi quay về sau bữa tiệc.

— Con thích đi Nha Trang — Tôi đáp và mong ba hỏi: “ Tại sao con muốn đi Nha Trang? ” để tôi nói với ba về nỗi ray rứt trong tôi, nhưng ba không thèm thắc mắc.

Mặc đám bạn vui đùa trên bãi cát, tôi đi lòng vòng khắp phố biển như một con điên. Tôi đảo dắc dờm ngó, nghển cổ xoay đầu nhìn quanh tựa như mẹ và em Thu vừa mới chia tay với tôi xong.

Tôi đặc biệt chú ý đến những đứa bé trạc tuổi Thu ngày ra đi, những đứa bé rách rưới nhẵn nhụi chia cái mũ trước ngực và ngược mắt chờ đợi. “ Nếu bỗng nhiên một đứa bé ngửa mũ trước mặt tôi với nụ cười nhẵn nhụi và đó là Thu thì sao? ”. Câu hỏi kinh khủng loé lên khiến tôi sựng người khiếp sợ. Mẹ sẽ không bao giờ để em Thu như vậy! Nhưng có thể là mẹ làm sao đó... Mẹ chết chẳng hạn, và chẳng còn ai trên đời này biết đến em tôi. Một con người sinh ra không có lý trí thì có thể làm được gì ngoài việc ngửa mũ xin ăn? Tôi thấy người đi trên phố, lòng vừa

mong gặp, vừa mong đừng gặp.

Ngày cuối cùng ở Nha Trang tôi đi quanh các cửa hàng tìm mua quà cho bé Bi. “ Có món quà nào thật hay khiến cho bé cười được không? ”. Tôi lúng lúng món quà trong trí tưởng tượng của mình một cách xét nét tỉ mỉ khiến đám bạn cùng đi kêu trời:

— Sao mà khó tính như bà già vậy Linh?

Cuối cùng tôi tìm mua được con thuyền bằng vỏ ốc gắn vào nhau. Những cái vỏ ốc nhiều màu lấp lánh dưới nắng mặt trời.

— Cám ơn Linh đã mua quà cho bé Bi — Dì buồn bã nói — Từ lâu rồi, dì cũng chẳng nhớ đến việc mua quà cho bé nữa.

Dì đưa chiếc thuyền cho bé và ngay lập tức, chiếc thuyền tuột khỏi đôi bàn tay lỏng lẻo của bé và rơi xuống nền xi măng khô khốc, vỏ ốc văng tung toé.

Thật là bất ngờ, tôi gặp mẹ ngay ngày đầu tiên đến trường đại học. Trong phút giây, tôi và mẹ đứng lặng nhìn nhau. Mẹ già đi nhiều, tóc lốm đốm bạc.

— Sao mẹ... đứng ở đây? — Tôi ấp úng hỏi một câu ngu ngơ.

— Mẹ đợi con! — Giọng mẹ khàn khàn.

— Sao mẹ... không viết thư cho con?

— Biết ba con lấy vợ nên mẹ thôi không gửi. Mẹ ngại ba nghĩ rằng mẹ quấy rầy hạnh phúc của ba con.

— Mẹ ngại... ngại... Mẹ không nhớ đến con thì có! — Tôi dẫn dỗi như ngày xưa mỗi lần mẹ mua quà cho em Thu.

— Linh! — Mẹ dịu dàng gọi tên tôi — Mẹ luôn hỏi thăm về con. Con có thấy là mẹ đang đứng đây không? Từ khi biết con đậu trường này, ngày nào mẹ cũng đến đây đợi...

Hai mẹ con mà phải đợi chùng đó năm tháng để gặp nhau ở một nơi xa lạ. Tôi gục đầu trên vai mẹ, bật khóc:

— Con về Nha Trang tìm mẹ... mẹ ơi!

— Hồi đó mẹ đưa em về Nha Trang với hi vọng khí hậu biển sẽ tốt hơn cho em con. Rồi nghe nói ở thành phố có nhiều bác sĩ giỏi nên mẹ đưa em về đây.

— Em Thu... sao rồi mẹ? — Tôi hỏi hộp hởi.

– Em con mắt rồi ! — Nước mắt mẹ rơi trên tóc tôi — Em con không ý thức được nguy hiểm nên đút tay vào ổ điện.

Đột nhiên tôi thấy nhẹ nhõm, nổi nhẹ nhõm tàn nhẫn, kỳ quặc và đau đớn. Mẹ nghẹn ngào :

– Chết có lúc là giải thoát phải không con ?

Nổi đau trong mắt mẹ khiến cổ tôi cứng lại.



Tôi có thêm một đứa em trai vì mẹ đã có chồng. Chồng của mẹ là một bác sĩ khoa tâm thần. Thật khó chịu khi biết mẹ có chồng. Việc mẹ có chồng khác hẳn việc ba có vợ ! Không thể giải thích được vì sao lại như vậy.

Tôi cố tạo một vẻ mặt vô tư khi gặp cậu bé. Nó có khuôn mặt tròn và sống mũi thanh tú của mẹ. Rồi khi đối diện với ông bác sĩ, tôi nhận ra đôi mắt nó là bản sao của đôi mắt ông.

Câu chào ngập ngừng trên môi rồi tôi bật ra : “Chào bác”.

Ông đáp lại câu chào của tôi bằng một nụ cười.

Ông đưa mẹ và tôi ra mộ em Thu. Ngôi mộ xây theo một kiểu dáng lạ, ngộ ngộ — những viên đá hoa đủ màu đắp quanh mộ như những món đồ chơi bày ra bừa bãi.

– Với dáng mộ này, bác mong em của cháu có được tuổi thọ ở thế giới bên kia — Ông nói bằng một giọng ấm áp, ân cần.

Tôi hình dung một cuộc sống có ông, mẹ, em Thu và đứa em tôi mới gặp. Thật khó mà hình dung được cuộc sống đó ra sao. Tuy nhiên tôi hiểu ông rất yêu mẹ tôi. Vì yêu mẹ nên ông đã tặng cho em tôi tuổi thơ, dẫu muộn màng. Cũng như tôi thân thiện với dì vì nhớ mẹ, và nựng nịu vỗ về bé Bi vì tình yêu muộn màng dành cho em Thu.

Tôi chợt hiểu ra một điều cơ bản của cuộc sống — Những ai biết yêu thương sẽ sống đẹp hơn.

Đắc Lắc, tháng 9-1994

Nguyễn Hương

(Tuổi Trẻ Chủ Nhật số 31, 6-8-1995)

Truyện ngắn này của Nguyễn Hương đã được giải nhất cuộc thi Văn học tuổi 20.

Ỗ NHI

Một Hà Nội

Hà Nội

Mặt Hồ Tây trong vắt nổi buồn thơ đại

Hà Nội

tách cà phê

ấm giữa lòng tay gầy

Hà Nội

hoa đào nở sớm

ánh nhìn lo âu nơi đáy mắt người bán hoa

Hà Nội

đưa tiễn nhà thơ

đưa tiễn một phần mình

như đã từng đưa tiễn Dương Bích Liên

đưa tiễn Bùi Xuân Phái

đưa tiễn Nguyễn Minh Châu

đưa tiễn Xuân Quỳnh

Hà Nội

chiều ra đi trở gió

Hà Nội

lời từ biệt không nói ra

1.1993

Hai người

Giữa dòng người xuôi ngược

giữa những ánh nhìn căng thẳng

những bước đi vội vã

những áo choàng đung một

tôi nhìn thấy một người đàn bà mặc áo đen

và bên chị, là người đàn ông mù

tay trong tay

họ đi rất chậm như vừa đi vừa dò tìm.

Có thể gương mặt cuối cùng anh nhìn thấy là gương mặt

một người đồng chí đã hy sinh

anh đã qua những ngày tưởng như không qua dù trong giây phút

anh đã bước những bước đầu tiên trên phố phường này như đi trên lửa.

Và có thể

chị đã từng bị phản bội

chị đã mất những đứa con chị đáng được có trong đời

đã phải bước qua con đường không định trước.

Đã từ lâu rồi, chỉ còn lại trong anh khoảng đen vô tận

đã từ lâu rồi chị nhìn mọi điều với ánh nhìn hơi khép lại

không phải để tránh những đau thương

mà để che giấu trước bao nhiêu ánh nhìn

nổi đau thương của chị.

Tay trong tay

họ bước đi rất chậm

Chị nói điều chị với nụ cười dịu dàng

và trên gương mặt anh

lan tỏa niềm vui

3.1984

tin tức tin tức

(tiếp theo trang 8)

✓ Cho đến nay, cả nước có 8 trường đại học dân lập, trong đó 6 trường bắt đầu đi vào hoạt động năm học 1995/96 : Đông Đô (Hà Nội), Duy Tân (Đà Nẵng), Văn Lang, Hùng Vương, Ngoại ngữ - tin học, Kỹ thuật - công nghệ (Thành phố Hồ Chí Minh). Riêng 4 trường ở Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiếp nhận khoảng 10 000 sinh viên.

✓ Với sự tài trợ của các công ty dược phẩm, ấn bản Việt ngữ " Vidal 1995 " đã ra đời, giới thiệu 5 000 biệt dược nước ngoài và 1 200 biệt dược Việt Nam. Dày 200 trang, ấn bản được in ra 8 000 quyển và biểu tặng cho các bác sĩ, dược sĩ Việt Nam.

✓ Quỹ thế giới bảo tồn thiên nhiên (WWF) đã quyết định giúp Việt Nam xây dựng trong hai năm 1996 và 1997 một khu bảo tồn thiên nhiên biển ở quanh đảo Hòn Mun, gần Nha Trang. WWF cũng cho biết sẽ tài trợ một dự án tương tự khác tại Vũng Tàu.

✓ Lũ lụt lớn cuối tháng 8 vừa qua ở hai tỉnh Tuyên Quang và Bắc Thái đã làm cho 12 người thiệt mạng và 112 tỷ đồng thiệt hại. Tại tỉnh Nghệ An, bão đã gây những thiệt hại ước tính trên 15 tỷ đồng.

✓ Khoảng 60 000 dân Đắc Lắc đang bị nạn đói đe dọa sau vụ mất mùa năm nay vì hạn hán. Chi hội Chữ thập đỏ Đắc Lắc đã phân phối 337 tấn gạo cho 33 700 người ở 8 huyện trong tỉnh. Ở 9 huyện khác, 26 000 người đang chờ đợi được cứu đói.

✓ Ngày 17.6.1995, Canada và Việt Nam đã ký một thoả ước, theo đó Canada sẽ viện trợ cho Việt Nam 10 triệu đôla Canada (9,2 triệu đôla Mỹ) từ đây đến năm 2000, nhằm đào tạo chuyên viên, chuyển giao kỹ thuật và xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành công nghệ thông tin Việt Nam.

Thương nhớ nhạc sĩ Dương Thiệu Tước

Nhạc sĩ Dương Thiệu Tước, tác giả những bài hát nổi tiếng Tiếng xưa, Đêm tàn Bến Ngự, Ngọc Lan..., đã qua đời tại tư gia, thành phố HCM, ngày 1.8.1995, thọ 80 tuổi. Diễn Đàn xin trích đăng vài đoạn nhỏ trong bài viết tưởng nhớ nhạc sĩ, của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, đăng trên Tuổi Trẻ ngày 5.8.1995.

Anh Dương Thiệu Tước ơi, anh ra đi và anh cứ tin rằng cuộc đời nhỏ bé này vẫn nhớ anh với những bài hát nồng nàn của anh đã hiến tặng cuộc đời. Cái gì mình đã cho thì không bao giờ mất, và mình đã mất đi thì cũng chỉ là một sự tồn tại khác.

Đừng buồn nghe anh. Bởi vì đêm nay trời mưa to quá, như cách đây một tuần mưa ở Hà Nội lúc anh Văn Cao mất. Ai mà chả có lúc tồn tại và lúc mất đi. Mất và còn chỉ là những cơn mưa của một thời tiết hơi bất thường của cuộc sống. Thôi kệ nó và anh cứ yên tâm nghĩ rằng cuộc đời vẫn có chúng ta và chúng ta dù ở nơi nào vẫn còn giữ một cuộc đời mà tình cờ chúng ta đã có lần hội ngộ, và cho đến giấc ngủ cuối cùng cũng còn giữ lại một trái tim duy nhất mà cuộc đời và cha mẹ đã tặng chúng ta.

Thương nhớ anh.

Thu Bắc Kinh

(tiếp theo trang 13)

khứ chống chiến tranh Việt Nam, nhưng phần nào đã bị lu mờ.

Trong đội ngũ các ONG ủng hộ lập trường giáo hoàng, các tổ chức đến từ Hoa Kỳ là đông đảo nhất và đã tràn ngập hội trường với những truyền đơn nào là kêu gọi chống phá thai, nào là phải bảo vệ những giá trị gia đình truyền thống, nào là đòi nam nữ bình đẳng tức là giết chết nữ tính ở người đàn bà.

Không hiểu phái đoàn Việt Nam tham gia hội nghị, với người dẫn đầu là bà Trương Mỹ Hoa (chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ, bí thư Trung ương Đảng cộng sản) sẽ truyền đạt lại ra sao bản Cương lĩnh hành động của Hội nghị Bắc Kinh, và sẽ nhấn mạnh trên những điểm nào. Bài tham luận của bà Hoa phù hợp với lập trường của các nước thuộc thế giới thứ ba khi bà tuyên bố không thể thực hiện bình đẳng nam nữ nếu không ưu tiên cố gắng giải quyết nạn nghèo khó. Nhưng, để chứng minh rằng Việt Nam đã gần như đạt được mục tiêu bình đẳng giữa hai giới, bà Hoa đã đưa ra con số gần 95 % phụ nữ Việt Nam có công ăn việc làm ngoài gia đình.

Bất luận con số ấy chính xác đến đâu, nó không đủ để chứng minh phụ nữ Việt Nam gần như được bình đẳng với đàn ông. Nó chỉ có thể cho thấy rằng, vì phải bảo đảm bữa cơm hàng ngày cho gia đình, người phụ nữ ở Việt Nam đã phải chấp nhận những công việc cực nhọc và dơ bẩn (đập đá sửa đường, quét đổ rác...) thường dành cho nam giới ở các nước phát triển.

Đối với kẻ viết bài này, Hội nghị quốc tế lần thứ tư về phụ nữ đã đánh dấu những bước tiến rõ rệt, khi bản Cương lĩnh hành động khẳng định rằng các quyền của phụ nữ là một bộ phận không thể tách rời của nhân quyền và của các quyền tự do cơ bản. Với tư cách một phụ nữ phương Đông, tôi xem như là một thắng lợi vĩ đại, khi một văn bản quốc tế, lần đầu tiên, công nhận các quyền của người phụ nữ, " làm chủ và tự do quyết định về đời sống tình dục của họ, cũng như về sức khoẻ sinh lý, mà không bị cưỡng ép, kỳ thị hay bạo hành".

Tôi vui mừng đã tham dự Hội nghị, và lần đầu tiên tôi cảm thấy hãnh diện làm người phụ nữ, vì, trong suốt thời gian hội họp, các đại biểu phụ nữ, bất luận đến từ nước nào và theo tôn giáo nào, đã kiên nhẫn và bình tĩnh tranh luận, bảo vệ quan điểm của mình.

Những người xông lên tuyến đầu và dùng dao to búa lớn để bảo vệ lập trường của mình (và, đôi khi, cũng là để bảo vệ vị trí ưu đãi của mình trong xã hội) thường là các nam đại biểu trong phái đoàn Toà thánh và trong các phái đoàn Hội giáo toàn thống (intégriste).

Khi các hội đoàn đấu tranh cho phụ nữ đồng tính (lesbienne) đi phát truyền đơn, những tiếng cười điệu cợt và những câu nói khiếm nhã thường đến từ cửa miệng của thiếu số đàn ông có mặt ở Hội nghị.

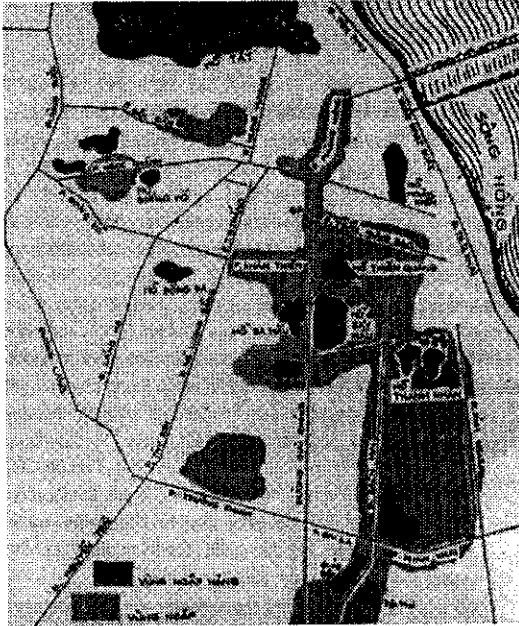
Từ sau Bắc Kinh, tôi tin chắc rằng chiến tranh chỉ có thể do đàn ông gây ra.

Thanh Thanh
Bắc Kinh, 9.1995

Qui hoạch đô thị

Làm gì cho ngày mai ?

Văn Ngọc



Nội thành Hà Nội và hiện trạng các vùng bị ngập khi mưa lớn

Đứng trước những hiện tượng tiêu cực hiện nay đang diễn ra trong các đô thị Việt Nam : nhà cửa xây dựng bừa bãi tạp nham, đường phố thiếu trật tự vệ sinh , mật độ xe cộ quá lớn so với hệ thống đường sá quá hẹp, hệ thống cống rãnh yếu kém, môi trường ô nhiễm, cư dân tăng vọt trong khi nhà ở thiếu thốn, vv... nhiều khi người dân không còn biết ai là người trách nhiệm về những tai họa rơi xuống đầu mình.

Do đó vai trò của thông tin báo chí trên những vấn đề này là rất quan trọng và báo chí trong nước, nói chung, đã làm được việc này một cách khá thường xuyên và đầy đủ. Tuy nhiên, người ta vẫn chưa thấy có những bài phân tích, những cuộc tranh cãi, hoặc những cuộc thăm dò ý kiến của các nhà chuyên môn và của người dân trên từng vấn đề của qui hoạch kiến trúc.

Nói chung, trách nhiệm về quản lý và phát triển đô thị là thuộc Ủy Ban Nhân Dân (UBND) thành phố hoặc tỉnh, tức chính quyền, tức nhà nước và đảng. Trực thuộc UBND là tất cả các cơ quan chức năng, các bộ, các ngành liên quan. Guồng máy lãnh đạo của đảng được lồng vào tất cả các cấp và các ngành. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân vướng mắc mà tôi sẽ đề cập đến sau.

Từ năm 1989 trở đi, do yêu cầu của kinh tế thị trường,

các đô thị Việt Nam cũng được đà phát triển, số dân từ nông thôn ò ạt đổ lên thành thị mưu sống tăng vọt từ 12,7 triệu lên đến 15 triệu, trong khi đó quỹ nhà ở không tăng kịp và do nhà nước không chuẩn bị kịp những điều kiện cho sự phát triển đột ngột ấy, cho nên thiếu một chiến lược phát triển chung cho mỗi đô thị đi đôi với phương hướng phát triển kinh tế, thiếu những chính sách và biện pháp thích ứng trong lãnh vực quản lý thị trường nhà đất, công nghệ xây dựng, vv... thiếu một cái nhìn xa và những chủ trương, qui phạm cho các ngành kiến trúc và xây dựng.

Nhưng dù cho có thiếu một chiến lược chung lâu dài về mặt phát triển kinh tế, thì đối với việc quản lý và phát triển đô thị, trước tình hình làm ăn " vô chính phủ " hiện nay, vẫn cần phải đào sâu nghiên cứu từng vấn đề để có những biện pháp tạm thời, hoặc không tạm thời, trong khi chờ đợi những định hướng lâu dài, bởi nếu không, cứ để cho những hiện tượng tiêu cực này tiếp tục tồn tại và phát triển thì tác hại của chúng sau này sẽ khó có thể lường được và khó bề sửa chữa.

Tôi chỉ nêu lên ở đây một thí dụ. Nhiều thí dụ khác đã được đề cập đến trong các bài báo liên quan đến khu phố cổ Hà Nội, khu vực Hồ Tây, đê sông Hồng, vv... (xem ĐĐ các số 39, 40, 43). Khách du lịch sững sốt khi đi vào những khu phố cổ của Hà Nội bỗng nhiên bắt gặp đây đó mọc lên những khách sạn mini hoàn toàn xa lạ với khung cảnh lẽ ra phải cổ kính của những phố phường này. Ngoài những lý do về mặt kiến trúc và bảo tồn các di tích văn hoá lịch sử ra, việc đưa những công trình khách sạn hoặc dịch vụ công cộng vào những khu phố cổ, nằm ở ngay giữa trung tâm của một thành phố cổ như thủ đô Hà Nội, chắc chắn là không phù hợp với yêu cầu giải toả các khu trung tâm chật hẹp không cho phép xe cộ đi lại dễ dàng và phát triển thành phố theo các hướng Tây và Tây-Bắc như đã được qui định. Việc tuyệt đối bảo tồn khu phố cổ Hà Nội là một việc mà nhà nước có thể quyết định được ngay từ bây giờ, không cần chờ đợi một kế hoạch phát triển dài hạn nào cả. Vả chăng lợi ích của việc này cũng đã được sự nhất trí của tất cả các kế hoạch cải tạo thủ đô trước đây.

Nhìn chung, công tác qui hoạch xây dựng ở nước ta còn lắm điều mâu thuẫn, phức tạp, do thiếu ý thức công dân, thiếu kiến thức, thiếu kinh nghiệm xây dựng, thiếu luật lệ khuôn phép cũng có, nhưng nghiêm trọng hơn cả còn là sự tồn tại của những cái phiền toái phức tạp nằm ngay trong chính cái cơ cấu của chế độ.

Cái điều làm cho mọi sự đều bị sai lệch đi, đó là sự tồn tại song song của hai thứ luật pháp với những tiêu chuẩn đánh giá khác nhau. Một mặt là luật pháp của nhà nước, và mặt khác là sự phán xét " nội bộ " của đảng, do những đảng viên đôi khi không những không đủ kiến thức chuyên môn để lãnh đạo mà còn không đủ gương mẫu về mặt nhân phẩm đạo đức. Như trên đã nói, trong guồng máy hành chính của UBND mà chức năng là quản lý và làm phát triển đô thị, tỉnh, huyện, hay xã, luôn luôn có bộ máy của đảng được lồng vào để lãnh đạo (thành uỷ, huyện uỷ, xã uỷ, vv...). Tôi không bàn nhiều ở đây về sự vô lý của cái cơ cấu lỗi thời này,

chẳng qua nó cũng chỉ là một hình thức để dành độc quyền lãnh đạo cho một số người.

Mặt khác, luật pháp trong lãnh vực qui hoạch xây dựng, cũng như trong nhiều lãnh vực khác, đều được áp dụng một cách tùy tiện. Giả dụ như trong một lãnh vực nào đó, có luật pháp hẳn hoi rồi, nhưng người có tiền vẫn có thể “ mua ” được luật pháp, người có thế lực vẫn có thể “ ngồi lên ” luật pháp, những kẻ “ phó thường dân ” khác thì làm bừa, làm ẩu, cuối cùng rồi cũng chẳng ai bị nghiêm phạt.

Có những trường hợp chính những UBND, những người “ cầm cân nảy mực ” lại là những người phạm pháp trước tiên !

Ở nước ta, do nhiều lý do, dường như không có cái quan niệm, hoặc cái tâm lý “ kiến thiết lại đất nước sau chiến tranh ” (Reconstruction), mặc dầu trên thực tế, trong lãnh vực qui hoạch và kiến trúc, lẽ ra chúng ta phải đi lại từ đầu, một cách có hệ thống, có thể chậm nhưng chắc chắn, như thể một đất nước bắt tay vào qui hoạch và xây dựng sau chiến tranh.

Lẽ ra công việc này phải được làm từ ngay những năm bắt đầu “ đổi mới ”, chứ tôi không nói từ ngay sau 75, hoặc ngay sau chiến tranh biên giới.

Người ta cũng có thể hiểu rằng những khó khăn về kinh tế trong những năm dài và sự lựa chọn đi vào kinh tế thị trường đã đặt ra nhiều vấn đề cho đảng và nhà nước phải tính toán, quyết định, trong khi đó nền kinh tế thị trường “ rùng rú ” và cuộc mưu sinh của người dân vẫn phát triển theo qui luật tự nhiên.

Nhưng người ta cũng biết rằng những hậu quả tai hại của sự chậm trễ trong việc thiết lập các luật lệ qui hoạch, xây dựng và kiến trúc, đã dẫn đến những hiện tượng “ vô chính phủ ” trong xây dựng, kiến trúc, cũng như những hiện tượng đầu cơ nhà đất, đầu cơ vật liệu xây dựng, mà cái xicăngđan đầu cơ xi măng mới đây là một thí dụ điển hình, đã làm thất thoát không biết bao nhiêu của cải của nhà nước, đồng thời làm cho công cuộc xây dựng ngưng trệ, người dân điêu đứng.

Không thiếu gì những bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới đã từng phải kiến thiết lại đất nước họ sau chiến tranh trong những điều kiện có khi còn khó khăn hơn cả ở Việt Nam. Tôi chỉ xin đơn cử kinh nghiệm của nước láng giềng của chúng ta là Trung Quốc. Phải nói ngay rằng tôi không coi tất cả những gì Trung Quốc đã qui hoạch và thực hiện được về mặt xây dựng và kiến trúc sau năm 1949 là thành công và tốt đẹp cả, mà chỉ muốn giới thiệu với các nhà qui hoạch kiến trúc Việt Nam một thí dụ để tham khảo.

Khi Trung Quốc bắt tay vào kiến thiết cũng là lúc họ đi vào Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, với sự giúp đỡ của các cố vấn Liên Xô trong lãnh vực qui hoạch. Ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, lúc đầu không có lấy một nhà thiết kế đô thị nào. Ở trường đào tạo kiến trúc sư, môn thiết kế đô thị chỉ là một môn học phụ, bị coi khinh. Ít ra, với Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, những người làm công tác qui hoạch kiến trúc lúc bấy giờ cũng có phương hướng cụ thể để làm công tác của mình, mặc dầu trong một chương trình qui hoạch thường phải nhìn xa hơn là 5 năm.



Kinh nghiệm kiến thiết của Trung Quốc đã được ông Léon Hoa, một nhà qui hoạch đô thị người Trung Hoa trình bày lại một cách khá trung thực trong cuốn *Reconstruire la Chine - Trente ans d'Urbanisme 1949-1979*, NXB Le Moniteur, Paris 1981.

Qui hoạch là một công việc dài hơi, cái nhìn của qui hoạch là về lâu về dài và luôn luôn điều chỉnh được, nếu ngay từ lúc đầu không có một quan niệm quá cứng nhắc.

Tôi chỉ lấy làm ngạc nhiên là, ít ra từ khi “ đổi mới ” và bước vào kinh tế thị trường (1989), không thấy có ai nêu lên vấn đề đầu tư nghiên cứu và coi lại toàn bộ vấn đề qui hoạch và kiến trúc ở Việt Nam, dựa trên những dữ kiện mới về phát triển kinh tế, để có thể kiến thiết lại nước nhà “ to đẹp và đàng hoàng hơn ”, một cách có hệ thống, dù chậm nhưng chắc chắn còn hơn xây dựng hoặc phá huỷ bừa bãi, để rồi sau không cứu vãn được.

Vân Ngọc



Ta nhìn ta, ta nhìn người

II. trong giai đoạn hiện nay

bùì mọng hùng

Tự tôn - tự ti và nghìn năm quan hệ song phương

Cho đến thế kỷ 19, Việt Nam ta nhìn thế giới qua nhãn quan một dân tộc hoàn toàn “ Hán hoá ”. Tự ti đối với Thiên triều, ta xem đó là nguồn văn minh duy nhất trong trời đất, tự tôn với mọi phong hoá khác. Ngoài Trung quốc mà ta tự đồng hoá ra chỉ có man di mọi rợ. Dù cho khéo, cho hay bao nhiêu đi nữa, thì cũng là “ tiểu xảo ”, là hay vật. Tuy rằng triều đình Minh Mạng có một chính sách mở cửa giao thương, tìm hiểu tình hình thế giới, sử dụng một số kỹ thuật của phương Tây thật, nhưng nhãn quan đã thành kiến, không nhận ra những yếu tố làm cơ sở cho kỹ thuật, cho sức mạnh phương Tây đang đảo lộn thế giới.

Và, sống nhằm thời đại, Việt Nam lỡ mất chuyến tàu, rơi vào tròng nô lệ (xem ĐD số 44, 9.95, tr.26).

Trong cái quỹ đạo Tây phương mà Việt Nam đột nhiên bị cưỡng bức đi vào đó, dân tộc ta đã chứng tỏ bản lĩnh của mình. Các yếu tố văn hoá, các kiến thức mới lạ kể thống trị đưa vào, dân tộc ta hấp thu, chuyển hoá nên một nền văn hoá mới. Trong một thời gian ngắn, ta phá vỡ hình thức cố hữu để sáng tạo ra thơ, văn nói lên nỗi niềm đôn đau khát khao ước vọng của những con người cá nhân phải lặn hụp trong một xã hội đảo điên, cái cũ, cái mới va chạm với nhau hỗn tạp. Ta đã tu tạo văn tự, ngôn từ để ghi chép diễn tả những khái niệm triết học, khoa học ; ngôn ngữ dân tộc được nhồi nắn nên một dụng cụ nhuần nhuyễn có khả năng tiếp thu mọi kiến thức hiện đại...

Tuy nhiên nền văn hoá đó không khỏi ít nhiều – nhiều hơn là ít – bị quy định bởi mối quan hệ giữa kẻ bị trị với kẻ thống trị.

Suốt trăm năm trường, dân tộc moi tâm huyết ra giành lại độc lập tự do. Mọi việc đều đem soi qua lăng kính của niềm khát khao, của mục tiêu chính đáng ấy. Ta quay qua Đông, ngóng sang Tây, vọng tìm phương tiện giải phóng đất nước. Mọi vấn đề khác đều là thứ yếu, nếu không phục vụ cho mục tiêu tối hậu ấy. “ *Cốt nhằm mục đích giành được thắng lợi trong phút cuối cùng, dù có phải thay đổi thủ đoạn phương châm cũng không ngần ngại* ” ý chí ấy của nhà chí sĩ Phan Bội Châu có lẽ tiêu biểu cho dân tộc (Phan Bội Châu niên biểu, nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tr. 29).

Thay vào cái quan hệ song phương giữa Việt Nam và Trung quốc mà ta chịu ảnh hưởng văn hoá gần như đến lệ thuộc trước đó, là một quan hệ dân tộc bị trị với thế lực thống trị mình – lần này cả chính trị lẫn văn hoá. Chân trời của ta

hầu như gom thu vào cuộc đối diện - đối địch giữa dân tộc với thực dân Pháp. Niềm tự ti - tự tôn sẵn có trong ta lại hằn sâu thêm những thất bại liên tiếp, hết thế hệ này đến thế hệ khác vùng nổi dậy để gục ngã trước sức đàn áp của thực dân.

Cách mạng tháng tám bùng lên. Đứng vào thời điểm thế chiến thứ nhì chấm dứt. Nhưng cũng là khởi điểm của cuộc chiến tranh lạnh.

Đáp lại tám bức thư của chủ tịch Hồ Chí Minh liên tiếp gửi tổng thống Hoa Kỳ từ cuối 1945 đến đầu 1946, và những thư khác cho các nước thành viên chính của Liên hiệp quốc yêu cầu can thiệp, đưa tranh chấp Việt - Pháp ra trước Liên hiệp quốc chỉ là một sự im lặng (Le Dossier du Pentagone, Hồ sơ mật của lầu Năm góc, Albin Michel, Paris 1971, tr. 36, 53-54) : Thế cuộc đã phân hai cực. Chỗ đứng của một Việt Nam trỗi dậy giành độc lập tự do cũng bị phân định vào phe có lập trường minh bạch ủng hộ cuộc giải phóng các dân tộc bị áp bức, phe xã hội chủ nghĩa.

Ta lại ở vào trong một quan hệ song phương, địch và ta.

Trong thế châu chấu chống xe. Chiến đấu buộc ta vươn lên cho ngang với tầm địch thủ. Khí thế của tổ tiên anh dũng trong lịch sử dân tộc, hiên ngang của kẻ đi đầu trong công cuộc giải phóng các dân tộc bị áp bức trên thế giới không phải là thừa. Để ngày lại ngày suốt ba mươi năm đem xương máu đối địch một mất một còn với các đối thủ khủng khiếp, thực dân Pháp, đế quốc Hoa Kỳ.

Ba mươi năm Việt Nam đứng trong tình huống buộc phải vươn mình tự tôn, với mặt trái tự ti kèm theo như bóng với hình. Nhất là, trong cuộc đấu tranh giành độc lập tự do này, sừng sững đằng sau là Liên Xô, là Trung quốc. Vĩ đại. Trong tầm vóc cũng như trong cách mạng.

Chế độ chính trị đổi thay, bao phen. Nhưng lịch sử, suốt chiều dài nghìn năm, không ngừng đưa đẩy Việt Nam vào nếp quan hệ song phương, đối đầu với một địch thủ khổng lồ, hay/và đứng trong tư thế một kẻ thọ lĩnh, từ người trăm lần to lớn hơn mình, những yếu tố tinh thần, vật chất thiết yếu cho sự sống còn của mình. Dân tộc Việt Nam phải không ngừng đem hết sức mà vươn mình, vươn lên, vươn mãi để giữ được bản sắc, để không bị đè bẹp dưới những thế lực khổng lồ.

Cái giá đôi khi phải trả...

Đó là điều kiện cho dân tộc còn tồn tại đến ngày hôm nay. Nhưng giá phải trả cho cái niềm tự hào, cho cái tâm tự đầu đầu làm là phải trội hơn người, có khi rất đắt. Nhất là trong hoà bình. Khi hành động chủ đích không đáp ứng nhu cầu thực tại, không thích nghi với phương tiện mình có trong tay. Mà cốt để thoả lòng nghe tiếng gáy gà tre của mình cất lên át được tiếng gà cồ xung quanh.

Chỉ đơn cử một ví dụ. Nhu cầu Việt Nam về điện lực rất cao, một sự kiện hiển nhiên. Hoà bình thiết lập, nhà lãnh đạo khi ấy của Việt Nam chọn giải pháp đập sông Đà, trong những giải pháp khả thi khác. Một đập lớn vào bậc nhất Đông Nam Á. Phải mười năm công trình mới xong...

Mười năm dồn một số lớn vốn, chôn chết trong suốt thời gian dài xây dựng. Đồ sộ, nhưng suốt mười năm chưa sản xuất ra được mấy may điện. Mười năm, kinh tế nín phát triển vì thiếu vốn, công nghiệp eo uột thiếu điện, nhân dân tối tăm

một tuần ba bốn đêm cúp điện.

Rồi thì đập cũng xây xong. Một khi đã phóng lao thì phải theo lao, ta lại thất lung buộc bụng làm đường dây cao thế tải điện từ Bắc chí Nam. Và đã hoàn thành đúng thời hạn.

Tuy vậy, tháng 6. 1995 báo cáo chính thức cho biết số lần cúp điện trong cả nước tăng 16% so với 1994. Lý do : mạng lưới điện thế nhỏ và vừa đã lạc hậu lại hỏng nát, không tận dụng được nguồn điện do đường dây cao thế bắc - nam đưa từ sông Đà về.

Và tình thế còn kéo dài. Trả lời phỏng vấn của báo Lao Động, bộ trưởng năng lượng Thái Phụng Nê cho biết rằng " Cần một số vốn khổng lồ để cải thiện và nâng cấp đường dây điện thế nhỏ và vừa. Khi công việc này chưa hoàn thành, việc cúp điện còn tiếp tục xảy ra ". Theo ông, cúp điện sẽ còn nhiều hơn nữa trong những năm trước mắt. Trong khi công nghiệp cần tăng nhanh - nhanh hơn tỷ số điện tăng 19,6% trong năm 1994. Bộ trưởng Thái Phụng Nê cho rằng muốn duy trì tốc độ tăng trưởng cho công nghiệp, từ nay đến năm 2005 mỗi năm cần khoảng 1 tỷ đôla để nâng cấp hạ tầng cơ sở điện năng (ĐĐ số 43, 7.95, tr.5 dẫn Vietnam News 20.6.95).

Phải chi, hơn mười năm trước đây nhà lãnh đạo chọn giải pháp khác hơn là đập sông Đà... Chẳng hạn giải pháp gồm nhiều đập nhỏ nhỏ, hai ba năm là đủ để xây xong một cái. Vừa tầm ngân sách Việt Nam, phù hợp với khả năng kỹ thuật của ta khi đó. Trong mười năm, một hệ thống năm sáu nhà máy thủy điện rải rác trong nước, điện sản xuất ra đã chẳng ít hơn một nhà máy vĩ đại, lại ít nặng vốn, còn sức xây dựng mạng lưới đường dây tải điện tương xứng, phân phối hài hoà đi từ những nơi ưu tiên rồi dần toả ra rộng khắp. Trong thời gian mười năm đó còn vốn để đầu tư vào những công trình cấp bách khác, dân có điện dùng ngay, công nghiệp có điện để phát triển, kỹ thuật gia có thời gian nâng dần kinh nghiệm của mình. Điện, công nghiệp, kinh tế tuần tự và hài hoà nương vào nhau mà cùng tiến. Chưa kể tác động của nhiều đập nhỏ vào môi trường không ghê gớm như một cái đập lớn quá cỡ.

Chỉ không được hãnh diện xây một đập vĩ đại, nhất...

Đa phương, một tình thế mới lạ...

Nhưng thôi, hãy ngưng những " nếu mà ", " phải chi ". Pháp chẳng có câu " *avec des si on met Paris en bouteille !* " (Hết nếu thế này lại nếu thế kia mãi thì đem nhét thành phố Paris vào lọ cũng được !) đó sao ? Và trở về với thực tại.

Nhìn vào thực tại 1995, Việt Nam đứng trong một tình thế ngàn năm một thuở. Trong một tháng 7. 95, dồn dập những sự kiện. Việt Nam chính thức gia nhập hiệp hội các nước Đông Nam Á ASEAN, thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Hoa Kỳ, ký hiệp định khung với Liên hiệp châu Âu. Không còn thù địch. Chỉ toàn những quốc gia quan hệ bình đẳng hữu hảo với mình trên thế giới.

Một tình thế thật mới lạ. Là một hệ quả sự giao thoa của các sự kiện : Việt Nam độc lập thống nhất, Liên Xô cùng hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, chiến tranh lạnh không còn lý do tồn tại, tình huống thế giới chia hai cực cũng cáo chung.

Tình thế mới, ứng xử không thể như trước. Dường như có điều khó xử hơn xưa. Khi mà trắng đen minh bạch bên bạn, bên thù rõ rệt, thù ứng với bạn, đương đầu với địch đường đã vạch sẵn. Cũng có lựa chọn, nhưng trong một khuôn khổ hạn hẹp.

Nay có khác, chân trời chọn lựa rộng mở. Phải nói ngay rằng vào được tình huống ấy Việt Nam đã trả giá máu xương. Nếu còn bị lệ thuộc thì có lựa chọn nào khác ngoài công cuộc giành lại tự do ? Ta có thể lựa chọn vì ta đứng trong thế bình đẳng, mà có được sự bình đẳng này là vì ta độc lập.

Nhưng, quen sống trong một nề nếp khép - từ lối nhìn rạch ròi bạn - thù cho đến cung cách hành động, kiểm soát tất cả để lãnh đạo mọi mặt đời sống xã hội hướng vào mục tiêu mà nhóm người cầm quyền đã chọn lựa, chắc nịch như chân lý - dân tộc ta không khỏi ngỡ ngàng bước vào một thế giới mở. Toàn những quốc gia đối tác với nhau trong những mối quan hệ hợp tác đồng thời là cạnh tranh. Chẳng vì hợp tác mà cạnh tranh giảm tính chất ác liệt.

Một môi trường đòi hỏi phản ứng tự động, nhạy bén của các thành phần xã hội nếu dân tộc muốn kịp thời thích nghi, không bị bỏ rơi trong cuộc tranh đua gay gắt trên mức độ toàn cầu. Loại phản ứng linh động muôn màu muôn mặt bám sát với thực tại của cả một xã hội năng nổ này, không chỉ đạo của một quyền lực tập trung nào sánh kịp. Nhà cầm quyền chẳng phân tán phí sức chú ý mũi vào đến chi tiết nhỏ nhặt mà chỉ lèo lái vĩ mô, tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho các thành phần của xã hội vừa có khả năng cạnh tranh vừa hoạt động hài hoà với nhau.

Ta bước vào thế giới đó vào đúng giai đoạn chuyển biến dữ dội của nó. Trong giai đoạn mấy chục năm kinh tế thế giới phát triển gần như một cách tuyến tính, các nhà dự phóng tha hồ ba hoa tiên tri bộ mặt của thế giới hàng trăm năm về sau.

Nhưng trong một thời gian rất ngắn những sự kiện long trời lở đất đảo lộn thế giới nổ ra, không ai tiên liệu nổi. Chẳng một chính trị gia, một nhà Kremlin học nào ngờ được rằng Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ ngay trước mắt, lúc mình còn sống trên thế gian này !

Nhiều sự kiện trọng đại cho nền kinh tế thế giới xảy ra hầu ngoài dự đoán của các chuyên gia : sốc dầu khí làm kinh tế thế giới xiết niết, bọt tài chính bụm nổ làm điêu đứng ngành ngân hàng thế giới, hôm nay ngân hàng Hoa Kỳ mới tạm hoàn hồn, ngân hàng Nhật còn chưa hồi sức...

Hiện tượng xã hội ngay trong các nước giàu có nhất, làm đau đầu những nhà trách nhiệm hôm nay và trong tương lai : xã hội phân hai, bên sung túc, bên bị loại như đồ bỏ đi, ai ai cũng có thể trôi nổi qua lần ranh lợt từ bên này sang bên kia, chuyên gia nào dám tự hào đã dự đoán đúng ?

Một số phát minh làm chuyển động ngành sinh học. Khi nhìn lại không khí tiếp đón lạnh nhạt vào thời điểm chúng xuất hiện, các nhà khoa học không khỏi tần ngần.

Ngày nay chuyên gia chân chính trở nên khiêm tốn. Hàn Thủy hần là một trong những người này. Nhấn nha trình bày cho kẻ ngoại đạo hiểu được nội dung cùng các vấn đề mấu chốt của xa lộ thông tin, nhưng không quên nhắc nhở " Hiện

thực một làng địa cầu, trong đó mỗi nhà có thể được nối vào mạng truyền tin thế giới chung với lưu lượng vài chục triệu b/g (bit/giây), không phải chuyện viễn tưởng, mà chỉ là một dự phóng kinh tế kỹ thuật thực hiện được tại những nước phát triển nhất trong vòng không quá 20 năm, nếu xã hội có nhu cầu, với giá sử dụng không đắt hơn hiện nay. ” (ĐD số 40, 4.95) Nhấn mạnh “ nếu xã hội có nhu cầu ” mới thật chuyên gia làm sao ! Thấm thía điều các nhà công nghiệp, khoa học, kỹ thuật toàn quyền đề xuất. Còn chấp nhận hay không là xã hội. Chấp nhận hay từ khước có trời mà biết !

Chỉ có một điều để tự an ủi : biết rằng mình không biết chẳng là nhân tố mở ra những chân trời kiến thức mà ta chưa hề ngờ tới hay sao ?

Một trở ngại căn bản : văn hoá thông tin của ta

Trong môi trường thế giới muôn dạng và biến chuyển không lường được của ngày nay, chỉ chắc chắn được có một điều là nó không tha thứ cho bất cứ dân tộc nào đui điếc, không chớp kịp thời cơ, không biết mình, biết người.

Mà văn hoá thông tin của chúng ta lại nhỏ giọt, phân chia cấp bậc đối tượng và có định hướng. Nó ăn sâu vào mỗi con người Việt Nam, đến nỗi dù sống trong nước hay ra ở nước ngoài – ngay tại các nước Âu, Mỹ, Úc có truyền thống thông tin phóng khoáng nhất – thì các cộng đồng của chúng ta vẫn cứ bị nó đè nặng. Một thứ văn hoá thông tin xem người dân như trẻ con, chỉ đáng được nhận tin tức đã chất lọc nhằm hướng vào mục tiêu mà một cấp lãnh đạo nào đó có ý đồ dẫn dắt họ đi tới. Không lợi cho định hướng thì thông tin bị lược bỏ ngay. Chẳng những thế, thông tin lại nhỏ giọt theo cấp bậc, ở địa vị nào thì được thông tin theo địa vị nấy. Chỉ còn lời đồn làm nguồn thông tin chính. Râm rì, không hay từ đâu đến, chẳng biết được chính xác và trung thực đến đâu, không lấy gì kiểm soát nổi.

Chính vì đó mà chúng ta bần khoản bước vào môi trường quan hệ mở. Bần khoản nổi lên ngay lúc tự đặt câu hỏi vô cùng tự nhiên và đơn giản : ta biết được những gì về những nước nay là đối tác với ta ? Ta biết được những gì cụ thể về Singapore, Malaixia, Indonêxia, Thái Lan sát vách với ta ? Ta biết gì về Hàn Quốc, Đài Loan, về Trung Quốc môi rặng với ta trong bao năm, về Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc ? Về Âu châu ngày nay, vân vân và vân vân ...

Riêng một việc làm thành viên của ASEAN đã có nghĩa là trên hai trăm cuộc họp trong một năm. Hãy tạm gác chuyện ngoại ngữ, trăm buổi họp cũng có nghĩa không thể chỉ có một vài lãnh đạo chủ chốt quán xuyên từ A tới Z. Mà cần phụ tá, đông hơn trước nhiều, có trình độ, có kiến thức về tình hình thế giới, về các nước đối tác, trong các lĩnh vực cụ thể, ngoại giao, chính trị, kinh tế, luật pháp... mỗi người có thể gánh vác phần trách nhiệm của mình trong đàm phán.

Mới một chuyện cón con, đã thấy cộm nổi hậu quả của nền văn hoá thông tin làm cho người công dân chẳng khác gì người đui kẻ điếc. Nói chi đến các vấn đề khác.

ASEAN sẽ mau chóng thành một thị trường chung mở cho các nước thành viên. Doanh nhân người đến ta thì sáng. Tất cả nề nếp thông tin soi đường cho họ. Phần ta, thông tin về bên ngoài, ngay những tin tương đối giản đơn như giá cà

phê, giá gạo trời xẹt trên thị trường thế giới cũng không được biết kịp thời, đã bị thiệt mấy lần nội trong hai năm qua. Trong nước, những thông tin về tài chính, về ngân hàng chẳng hạn, đối với khắp nơi trên thế giới là chuyện hiển nhiên cần thiết, ở ta chúng chưa thoát khỏi khuôn phép và cung cách im lìm của bí mật quốc gia.

Doanh nhân ta lò mò như đi đêm, trong thị trường thế giới cũng như nội địa. Lấy doanh nhân để nêu một ví dụ cụ thể, chứ còn tất cả những ngành nghề cần thông tin nhanh chóng đầy đủ và chính xác, giới khoa học, kỹ thuật chẳng hạn, thân phận cũng chẳng có gì sáng sủa hơn.

Bất cứ lĩnh vực nào nhìn lại chỉ thấy ta không biết người, mà ta cũng chẳng biết ta.

Xoay chuyển văn hoá thông tin

N ói đến thông tin ta nghĩ ngay đến phương tiện thông tin. Ngày nay không chỉ là báo chí, mà gồm các phương tiện truyền thanh truyền hình, vi tính đang trên đường hội tụ lại với nhau để hình thành xa lộ thông tin. Phương tiện ta thiếu. Phải tạo ra cho hiện đại. Nhưng chớ vì thế mà quên yếu tố con người.

Máy móc càng tinh vi, khả năng và giá trị của phương tiện lại càng tùy thuộc vào tầm nhìn, vào kiến thức, vào tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của những con người sử dụng chúng. Mà nghề thì không thể tinh nếu không có thể chế bảo đảm cho tự do giao lưu, tự do sản tin, tự do phát biểu trình bày ý kiến. Còn thiếu thể chế, luật pháp bảo vệ cho người làm nghề thông tin đối với các thể lực tài chính, kinh tế, chính trị thì ngòi bút còn bị bẻ cong, lương tâm còn bị bóp méo. Và quyền thông tin không trọn vẹn được vai trò của nó, làm tai làm mắt làm tiếng nói lương tâm cho xã hội. Bỏ sung cho các quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp.

Một nguy cơ lớn trong nền văn minh thông tin ngày nay – nguy chẳng kém gì tình trạng đui điếc vì thiếu đối tin tức vì thông tin chậm trễ hoặc không đầy đủ, chính xác, trung thực – là bị tràn ngập, chết ngộp dưới thông tin. Lút cổ lút đầu không vượt nổi lên trên, để có tầm nhìn khái quát mà vạch ra hướng đi. Cũng là một mô thông tin, người biết chuyển hoá thì chúng đi vào hệ thống dữ kiện quý báu cho hành động. Thiếu bản lĩnh hấp thu thì chúng chỉ là bọt bèo hàng ngày chất chồng, đầy đầu, chướng bụng. Làm hoang mang bất lực người có trách nhiệm quyết định. Giá trị không hơn câu chuyện làm quà lúc trà dư tửu hậu.

Bản lĩnh tiếp thu và xử lý thông tin liên quan mật thiết với giáo dục, đào tạo. Ngay từ điểm căn bản, từ quan niệm về giáo dục : nhồi cho đầy đầu, hay là dạy cho biết nhìn sự vật với cặp mắt tròn xoe của trẻ thơ, phát hiện ra khía cạnh độc đáo mà những đầu óc sáo mòn không nhận ra, dạy cho có độc lập tư tưởng trong việc tìm phương pháp giải đáp trong các kiến thức đương thời, nhờ đấy sáng tạo ra giải pháp thích hợp với điều kiện, phương tiện mình có thể có.

Văn đề đặt ra gay gắt cho quan niệm truyền thống về giáo dục của chúng ta, trẻ con vừa ngừng mũi khỏi sách vở đã nghe cha mẹ trọn mắt hét “ học đi ”. Chúi đầu ngốn mồi, giỏi cho lắm thì thi đỗ hai ba bằng tiến sĩ. Xét cho cùng, kiến thức ít hơn những gì ghi trong một đĩa CD ROM bách khoa

toàn thư lọt thom lỏm trong lòng bàn tay. Nhưng đủ để đầy đầu chướng bụng một số người, không còn chỗ đâu dành cho tinh thần sáng tạo. Suốt đời chỉ còn biết bắt chước làm theo, làm học trò người, và cứ thế rập khuôn thế hệ sau theo mình...

Vấn đề có liên quan đến nội dung chương trình cụ thể giáo dục đào tạo. Nhà chức trách Việt Nam ý thức sâu sắc được tầm quan trọng của tin học và máy vi tính. Đã có dự án trang bị máy vi tính cho cấp trung học. Đối với một nền kinh tế còn non kém, đó là một chi phí lớn. Với ta, tương đối so với các nước giàu có gánh ấy rất nặng. Nhưng là một đầu tư phải làm và đáng làm. Cho các thế hệ tương lai.

Hiệu năng phải tương xứng với tầm hy sinh để đầu tư của xã hội ta ngày hôm nay. Dạy cái gì quả là vấn đề đáng nêu lên để bàn bạc rộng rãi. Và đã thấy có buổi hội thảo chuyên đề tại Thành phố Hồ Chí Minh vào mùa xuân năm nay. Trong buổi ấy ý kiến của một vị giáo sư Đại học sư phạm – xin được giấu tên – cho là miễn sao dạy học sinh thông thạo gõ bàn máy. Tạo nếp quen đánh máy, đó là tất cả tham vọng cho mầm non dân tộc của một vị có trách nhiệm tìm hướng đào tạo cho các bộ óc Việt Nam ngày mai.

Cũng gần thời điểm ấy, báo chí Pháp đưa tin một em mới học cấp tú tài bị công an bắt giữ. Về tội mày mò phá thùng được hệ bảo vệ các chương trình của trung tâm tình báo CIA Hoa Kỳ, chơi trò dùng tin học lấy cắp tài liệu tình báo mật như lấy đồ chơi trong túi. Phát hiện có người đánh cắp tài liệu quan trọng, dò mãi mới ra, công an Hoa Kỳ qua hệ liên minh công an quốc tế Interpol nhờ công an Pháp bắt giữ thủ phạm, một cậu bé mặt còn vắt ra sữa. Cứ nhón như như không. Nhà báo hỏi bị tội có thể ngồi tù mà không sợ à ? Em cười đáp, ở tù cũng chẳng sao. Em đã thông thạo hết kế hoạch của mọi hệ bảo vệ bí mật chương trình tin học rồi, các công ty tin học quốc tế thuê thì em tìm cho cách đẹp được hết các chỗ hở còn đây rầy hiện nay. Cũng là dùng một máy tính, cũng là một lứa tuổi, nhưng học hiểu căn bản nguyên lý tổ chức chương trình tin học, có khác học gõ bàn máy !

Có hướng dạy dỗ đào tạo nên những người độc lập tư tưởng, làm chủ kỹ thuật, làm chủ thông tin, để mà sáng tạo. Cũng những thiết bị tốn kém nhường nấy, nhưng không lưu ý sẽ nặn ra hàng loạt người chăm chỉ gõ bàn máy, cạo giấy, xách cặp...

Trong nền văn minh thế giới ngày nay, tầm quan trọng của bản lĩnh tiếp thu sử dụng chuyển hoá thông tin chẳng kém gì phương tiện và con người trong nghề thông tin. Đó là vấn đề đặt ra cho mọi mức độ, cá nhân mỗi người, các tầng lớp thành phần của xã hội, tập thể những người nắm quyền quyết định vận mạng cả dân tộc. Để cho dân tộc chủ động linh hoạt trong quan hệ đa phương ngày hôm nay.

Dân tộc Việt Nam đã chứng tỏ bản lĩnh sáng tạo của mình trong cuộc tranh đấu giành độc lập thống nhất dài ba thập kỷ. Nay ta nghiêm nhiên độc lập bình đẳng với toàn thế giới trên thế giới. Cái thế quan hệ đa phương mới lạ này đặt dân tộc trước một cuộc chọn lựa, thích nghi có phần trái nghịch với một số nền nếp ta quen thuộc từ xưa tới nay. Một thử thách mới mà dân tộc ta phải vượt qua.

bùi mòng hùng (9. 1995)

Hà Nội

Hà Nội âm vang tiếng ve,
Hà Nội mùa hoa hạ đỏ,
Hà Nội hương hoa sấu chua,
Hà Nội bao chiều bặt gió,
Hà Nội nồng nàn hương sữa,
Hà Nội âm thầm heo may,
Hà Nội mưa lâm ngổ nhỏ,
Em về má đỏ như say.
Bữa cơm vài sợi rau gày
Giọt mồ hôi đánh lừa mắt dối
Mà em vẫn tươi roi rói
Như là đã sắp yêu ai
Hà Nội tháng ngày rạn vỡ
Đời nhau một thuở Quên, Say.
Hà Nội trong ta vĩnh viễn
Sao ta phiêu dạt nơi này ?

Limburg, thu 1995
Đỗ Quang Nghĩa

Bạn hiền

Có những người bạn mới gặp đã rất thân
Nhắc đến Quê Hương, nước mắt đã nhạt nhòa

Bạn cũng âm thầm chung nỗi thiết tha
Đứa con hoang thềm về vùng ngực Mẹ.
Đỏ mắt Người chờ, hun hút khoảng không.
Ngày con hồi hương, sầu thương hoá đá !

Bạn cũng mệt nhoài một thời trôi nổi.
Người Việt tầm thường, Trời bắt ly hương
Đời đã tan hoang, mặc tình phung phí.
Uống chén rượu cay, ai muốn say sưa.

Nhớ bạn, nhớ quê, ngày đêm đốt lửa.
Châm lại chung trà, chờ bạn ghé thăm.
Cuối đường xa, tóc ai đen trong nắng.
Đã vội tay mời, hấp tấp bước chân.

Đồng hương ơi, ghé lại chơi lần nữa.
Nằm gác chân, chờ đêm trắng đi qua.
Bạn cứ khóc và kêu gào cho hả.
Có gì xấu xa một kẻ nhớ nhà.

Ôi ! tình bạn thâm giao tuyệt vời ấy,
Trời có ghen, bắt chết cũng không quên.
Bạn đừng trách nếu tôi vỡ chia xẻ,
Chút hương quê không giữ được trong tay !

Trương Quang
Bangkok

(trong tập Giọt sương lạc loài
nxb Văn nghệ TPHCM, 1994)

Nguyễn Huy Tụ Truyện Hoa tiên

trong vùng văn hoá Trường Lưu
và trong dòng truyền Nôm
thế kỷ XVIII

Nguyễn Huệ Chi*

Xung quanh truyện **Hoa tiên** và tác giả Nguyễn Huy Tụ gần đây đã có hai hội thảo tương đối lớn nhân 200 năm mất Nguyễn Huy Tụ và 250 năm sinh của ông (1). Hai hội thảo này đã có những khám phá, tìm tòi hết sức quý về nội dung, nghệ thuật của **Hoa tiên**, cũng như về Nguyễn Huy Tụ và vùng văn hoá Trường Lưu. Trên một chừng mực nào đó, bài viết này mong mỗi thâu tóm được những thành tựu của cả hai hội thảo nói trên mà chúng tôi muốn xem là như là hai chặng mốc của cùng một tiến trình, mặt khác cũng thử đi sâu vào từng vấn đề cụ thể.

I. Vùng văn hoá Trường Lưu

1. Ở hội thảo về ba năm trước, vấn đề chỉ mới là một đôi nét chấm phá. Nhưng lần này, nhiều bản tham luận đã bàn đến nó một cách trực diện, với một khối tư liệu điền dã không kém phong phú. Phó giáo sư Ninh Viết Giao, với sự góp sức của ông Nguyễn Huy Quế, trong bài khảo sát **Văn hoá làng Trường Lưu**, cung cấp cho ta những số liệu cụ thể của đời sống vật chất và tinh thần làng Trường Lưu trước đây, cũng như các hình thức sinh hoạt văn hoá nổi bật còn lưu trong ký ức của người dân Trường Lưu. Xuất phát từ một đối tượng "Văn hoá làng", các tác giả đã đưa ra những thông tin quý báu về những mối quan hệ giao tiếp ở cấp độ cơ sở của một vùng văn hoá: quan hệ địa lý - lịch sử - cư dân, quan hệ tập tục - tín ngưỡng, và quan hệ họ... Cũng từ góc độ có phần còn giới hạn hơn thế, phó tiến sĩ Nguyễn Huy Mỹ trong hai bản tham luận **Họ Nguyễn Huy với đất Trường Lưu và Làng Trường Lưu với Hồng sơn văn phái** lại đưa ra nhiều nhất cốt bổ ngang nhằm soi tỏ vị trí của dòng họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu trong tương quan nhiều đời với các dòng họ khác, và một nhất cốt bổ dọc, nhằm nói về những truyền thống đã kết tinh thành giai thoại, lưu truyền từ đời này sang đời nọ trong chính dòng họ Nguyễn Huy, có khả năng giúp ta nhận diện rõ thêm "gen" di truyền ở những nhà văn thuộc dòng họ này. Còn giáo sư Trần Quốc Vượng trong bản tham luận **Góp bàn về mấy vấn đề văn hoá - văn nghệ Việt Nam cuối thời trung đại** lại đứng trên góc độ dân tộc học để nêu lên một cách khái quát quan niệm của ông về "vùng văn hoá" và về cái tiến trình từ cá nhân đến tộc họ, làng xã, đất nước, và từ đó đưa ra kiến giải về vùng văn hoá Trường Lưu trong tổng thể vùng văn hoá Nghệ - Tĩnh và văn hoá Đại Việt.

Chắc chắn, từ các bản tham luận đã dẫn, không ai còn

ngghi ngờ gì về hai luồng ảnh hưởng có thể nói là đậm nét đối với Nguyễn Huy Tụ, nảy sinh trực tiếp từ mảnh đất Trường Lưu. Đó là: a. Truyền thống sinh hoạt folklore mà Trường Lưu là một cái nôi trong cả một vùng rộng lớn, với những loại hình ứng diễn đã kết tinh ở một trình độ đáng kể như lối hát phường vải, vừa có sức cuốn hút giới trí thức thượng lưu để bồi bổ cho sắc thái trữ tình đậm thắm nhưng vẫn còn chất phác của mình. Và b. Mối quan hệ thân tộc của một dòng họ bề thế, có bề dày văn hoá gần năm thế kỷ, có giá trị đặt Nguyễn Huy Tụ và các nhà văn trong dòng họ Nguyễn Huy trên một cái nền tri thức vững chãi so với đương thời.

2. Nhưng vấn đề không chỉ có vậy. Các bản tham luận còn gợi ý với ta một hướng nhìn thứ hai: nói đến Trường Lưu không thể không nói đến "Trường Lưu bát cảnh", càng không thể không nói đến "Thư viện Phúc Giang". "Trường Lưu bát cảnh" là tám cảnh đẹp của Trường Lưu (2) thật ra không phải do tự nhiên mà có, mà do bàn tay tạo dựng của con người. Cách gọi tên "Trường Lưu bát cảnh" bắt ta nghĩ tới những hình thức thưởng ngoạn thiên nhiên theo công thức ước lệ quen biết trong sinh hoạt văn hoá nhiều đời của giới trí thức phương Đông, tiêu biểu là Trung quốc. Và như vậy, bên cạnh một địa điểm văn hoá folklore, phải nói mảnh đất Trường Lưu còn được quy phạm hoá từ sớm theo mẫu mực văn hoá bác học. Hơn nữa, đứng về quy mô và ý nghĩa thì những hoạt động văn hoá bác học ở đây lại vượt khá xa khỏi giới hạn của một làng. Với sức chứa hàng vạn cuốn sách như **Đại Nam nhất thống chí** từng ghi chép, ảnh hưởng thực tế của Thư viện Phúc Giang hẳn phải rất sâu rộng trong công chúng có học đương thời, có thể thì vào năm 1783 người sáng lập ra nó mới được triều đình Cảnh Hưng ban sắc chỉ phong tặng. Ngay như ca bản **Hoa Tiên** ký là một sáng tác thuộc loại hình dân ca địa phương vùng Quảng Châu, chưa chắc đã truyền bá sang Việt Nam trong thế kỷ XVIII, và ngày nay các bộ từ điển văn học Trung quốc đã không còn xếp vào thể loại văn học nữa, vậy mà Nguyễn Huy Tụ lại có trong tay để mô phỏng thành truyện **Hoa Tiên**. Phải chăng trên đường đi sứ, Nguyễn Huy Oánh đã thu thập được khá nhiều sách vở ở nhiều vùng, trong đó có ca bản này, và mang về làm giàu cho kho sách của mình? Ảnh hưởng của Thư viện Phúc Giang còn dài lâu mãi về sau, cho đến năm Minh Mạng thứ năm (1824) triều đình nhà Nguyễn đã phải ban thêm một sắc chỉ thứ hai, truy phong Nguyễn Huy Oánh làm "**Phúc Giang thư viện uyên bác chi thần**" (vị thần uyên bác của thư viện Phúc Giang) (**Nguyễn thị gia tàng**, trang 156). Thử hỏi những thư viện tư gia khai sinh trên đất nước ta từ trước đến nay, và cho cả đến hôm nay, mấy nhà giành được những tấm huân chương độc đáo và cao sang như Phúc Giang thư viện?

Nhưng điều đáng nói là Phúc Giang thư viện lại gắn liền với trường học nổi tiếng của Nguyễn Huy Oánh mà ngày nay, sau bao nhiêu tàn phá, chúng ta vẫn còn giữ được hàng

* Sự xuất hiện của loài người còn quá mới để cho gen kịp phân hoá cao độ, cho nên mặc dù ánh xạ (mapping) di truyền con người đã tiến khá xa, nổi đặc tính của một dân tộc như dân tộc Việt Nam chẳng hạn được ghi trong gen lưu lại từ đời này sang đời khác là không có cơ sở khoa học. Điều này làm nổi bật lên hơn tính đặc trưng của con người, đó là vai trò của di sản văn hoá và giáo dục: thế hệ sau học của thế hệ trước. Trách nhiệm cái khái niệm "Gen văn hoá" này xin dành cho các nhà văn hoá Việt Nam (Lời bàn của người đánh máy)

* Giáo sư, Viện văn học

trăm bản khắc gỗ ghi rõ Thạc Đình chính bản, dấu tích một cơ sở in ấn đồ của nhà trường. Theo Nguyễn thị gia tàng, Nguyễn Huy Oánh có hai thời kỳ dạy học : a. Thời kỳ ông được bổ nhiệm làm chức Thừa chính sứ Sơn Nam (1756) và b. Thời kỳ 10 năm sau khi ông về trí sĩ quê nhà. Trong mỗi thời kỳ, không biết ông đào tạo được bao nhiêu học trò thành danh, nhưng Nguyễn thị gia tàng còn ghi lại một danh sách 25 vị tiến sĩ là môn đệ của ông cùng viết chung trướng mừng khi ông được khởi phục. Những người này sinh quán từ Nghệ Tĩnh cho đến các tỉnh ngoài Bắc. Ngay tại nhà thờ của ông cũng còn những câu đối của học trò cung tiến, trong đó có người ở Gia Lâm ngay sát nách Thăng Long. Trong bài văn mừng Lê Quý Đôn đỗ bằng nhãn viết năm 1752, nhà văn Ngô Thì Sĩ có đưa ra một ý kiến xác đáng, rằng để có một học vấn tuyệt luân như họ Lê thì quá trình đào tạo con người này từ thừa vị thành niên đóng một vai trò quan trọng. Và chính là nhờ một quyết định sáng suốt của người bố : sớm đưa con lên học ở kinh đô, nên đã giúp Lê Quý Đôn thoát khỏi phương pháp học tập cổ lỗ quê mùa của các loại trường làng đất Diên Hà. Nhìn vào dấu tích trường học Nguyễn Huy Oánh còn lại cùng tên tuổi các vị khoa bảng xuất thân từ đây, nhìn vào những di tích đang được lưu trữ nơi nhà thờ của ông, trong đó có văn thơ xướng hoạ với các bậc sĩ đại phu thời danh, có cả thơ văn đề tặng của vua quan và học giả Trung quốc, ta có thể xác nhận ý kiến đúng đắn của Ngô Thì Sĩ bằng một cách nghĩ có vẻ như ngược chiều với Ngô Thì Sĩ, ấy là : vị thám hoa uyên bác trong dòng họ Nguyễn Huy, sau bao nhiêu năm lăn lộn trong trường văn trận bút ở kinh đô và các tỉnh, trấn, đã biết trở về xây dựng một trung tâm học vấn ở làng quê mình theo các chuẩn mực cao nhất của văn hoá kinh đô. Ông đã biết cách thu hút tinh hoa của văn hoá Thăng Long về Nghệ - Tĩnh và làm cho tinh hoa ấy được nhân lên. Không những thế, phần nào trường học của ông còn tiếp thu được cả những phương pháp tốt nhất trong sách vở Trung quốc và trong quá trình giao lưu trực tiếp với các danh sĩ Trung Hoa. Ông đã tạo nên một trung tâm thực sự với các phương thức hoạt động có phần đa dạng : đây vừa là nơi đào tạo kẻ sĩ, vừa là nơi qua lại xướng hoạ giữa các tao nhân mặc khách, vừa là nơi tổ chức những hội hè trang nhã, những ngày sinh nhật, mừng thọ, những sinh hoạt đèn on đáp nghĩa (tên bấy giờ gọi là “ trường ân ”), quy tụ bao nhiêu nhân vật sang trọng trong nước cùng về họp mặt. Và từ đây sẽ nhóm lên cả một học phong, một cung cách sinh hoạt trí tuệ và lịch sự không phải nơi nào cũng có, không kém gì cách sinh hoạt của tầng lớp trâm anh thế phiệt ở đất kinh kỳ. Xem lại các bộ sách địa danh cổ, ta có thể thấy rằng cái tên “ Trường Lưu ” từ giữa thế kỷ XVIII chưa hề xuất hiện. Phải chăng nó chỉ xuất hiện cùng với các hoạt động văn hoá, giáo dục dấy lên một cách quy mô trong 10 năm cuối đời của Nguyễn Huy Oánh, và trong ý định của người đặt cái tên đó, nó có ý nhắc người ta nhớ đến hai chữ “ Trường An ” ? Dù đúng dù không thì nhìn vào vùng văn hoá Trường Lưu ta vẫn thấy hiện lên hai sắc thái đối cực : sắc thái văn hoá dân gian như một đặc trưng văn hoá làng xã, và sắc thái văn hoá bác học như một xu hướng tích cực phá vỡ hàng rào làng xã và địa phương để đạt đến tầm vóc văn hoá cả nước. Cả hai đối cực đều trở thành nhân tố đặc định cho dòng văn Trường Lưu và ánh xạ đầy đủ trong con người Nguyễn Huy Tự, nhưng cực văn hoá

bác học ở đây, theo chúng tôi, phải đóng vai trò then chốt.

II. Dòng văn Trường Lưu và văn phái Hồng Sơn

Từ vấn đề vùng văn hoá Trường Lưu, chúng ta chuyển sang dòng văn Trường Lưu và văn phái Hồng Sơn. Phó giáo sư Nguyễn Văn Hoàn trong bản tham luận Nguyễn Huy Tự và văn phái Hồng Sơn có ý nhắc ta hãy lần ngược trở lại đến tận nguồn gốc hình thành nên khái niệm này cách đây trên dưới 50 năm. Người đầu tiên đề xuất khái niệm “ văn phái Hồng Sơn ” đúng là giáo sư Hoàng Xuân Hãn, và người thuyết minh thêm cho tính hiện thực của khái niệm là nhà văn Nguyễn Tất Thù. Giá trị của những phát hiện của các ông thực không nhỏ, vì lần đầu tiên các ông lưu ý đến những mối liên hệ có ý nghĩa mới về chất trong văn học trung đại, không phải mối liên hệ trào lưu, khuynh hướng, phương pháp sáng tác như văn học cận, hiện đại, nhưng cũng không còn là những mối liên hệ bề ngoài, rời rạc giữa những nhà văn sống dưới một triều vua, làm bề tôi cho một dòng họ, hoặc đi theo một phe này để chống lại một phe khác, như cách tiếp cận biên niên sử mà giới nghiên cứu văn học từ trước đã làm và đời sau vẫn còn làm. Vấn đề “ Hồng sơn văn phái ” với cái ý hướng đi tìm những nét đồng dạng trong phong cách nghệ thuật của một nhóm nhà văn nào đấy chịu ảnh hưởng lẫn nhau, cho đến nay vẫn còn đầy sức hấp dẫn, chúng tỏ tầm nhìn hiện đại của người phát hiện vấn đề. Tuy vậy, cũng phải nói, đây là một hiện tượng không chút đơn giản. Chẳng hạn, nếu chỉ nhìn ở một cấp độ nào đấy như cấp độ từ ngữ, chắc không ai phủ nhận tác động qua lại từ truyện thơ Hoa tiên đến Truyện Kiều, đến Hoa tiên nhuận chính, rồi Mai đình mộng ký... Nhưng nhìn rộng ra các cấp độ khác nữa như cấp độ nhân vật, cốt truyện, tình tiết... thì mối quan hệ qua lại ấy là thế nào ? Đã có ai so sánh các cặp nhân vật chính và các loại nhân vật phụ giữa Hoa tiên và Truyện Kiều để tìm ra chỗ tương đồng cũng như chỗ đối lập trong chiều sâu tư tưởng nghệ thuật của từng nhà văn ? Mặt khác hiện tượng trong một vùng văn hoá gần gũi đã nảy sinh những sự kiện văn học đột xuất có tính cách dây chuyền từ Hoa tiên đến Truyện Kiều quả đáng cho ta lưu ý, nhưng giải thích thế nào tiền đề của hiện tượng đó ? Chúng ta có dịp khảo sát kỹ lưỡng văn nghiệp của thám hoa Nguyễn Huy Oánh, người có thể xem là mở đầu cho dòng văn Trường Lưu qua hai bản tham luận Nguyễn Huy Oánh một tác gia của thế kỷ XVIII của Lại Văn Hùng, và Nguyễn Huy Oánh với Hoàng hoa sứ trình đồ bản của Trần Hải Yến. Hoá ra đây là một học giả uyên bác, tinh thông rất nhiều loại tri thức, đã từng để lại đến 40 tác phẩm gồm đủ cả triết, văn, sử, địa, Nho, y, lý số, đặc biệt ông có ghi chép tỷ mỉ bản đồ địa lý các vùng đất Trung Hoa trên con đường đi sứ mà về một mặt nào đó có thể so sánh với cách ghi chép của các vị cha cố Tây phương. Không thể không thừa nhận rằng đây là một tầm cỡ văn hoá chỉ đứng sau Lê Quý Đôn, và cùng với những Lê Hữu Trác, Ngô Thì Sĩ, La Sơn Phu Tử... ông là một trong những gương mặt đáng kính nể của thế kỷ XVIII. Nếu nói rằng thế kỷ XVIII là thế kỷ của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa ở Việt Nam, và những gương mặt kia là nguồn ánh sáng trí tuệ tiêu biểu của thế kỷ, thì riêng Nguyễn Huy Oánh lại chính là cái ánh sáng trí tuệ khơi nguồn cho văn phái Hồng Sơn. Nói như vậy để càng khẳng định vai trò hàng đầu của

học vấn, của tri thức trong sự ra đời của mọi tài năng và thiên hướng văn chương : Văn hoá dân gian nếu có đóng góp một phần không nhỏ vào nguồn cảm hứng trữ tình của Nguyễn Huy Tự thì văn hoá bác học như cầu nối giữa văn hoá dân tộc và văn hoá khu vực, kết tinh lại ở tầm vóc chung của đội ngũ trí thức cao cấp đương thời, có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh hoạt của nhà thơ Nguyễn Huy Tự, mới tạo nên ở tác phẩm của ông cái không khí đặc trưng cho lối sống, nề nếp, cách suy nghĩ, nói năng và cả cốt cách, tinh thần riêng của thế giới nhân vật của ông. Đó là điều truyện Nôm khuyết danh chưa đạt được bao giờ. Tất nhiên đề cập đến một khái niệm như “ Hồng Sơn văn phái ” thì còn phải xác định ranh giới địa lý của hai chữ “ Hồng Sơn ” và do đó, nhiều điểm bất đồng có thể nảy ra khi đưa nhà văn này vào văn phái mà loại bỏ nhà văn kia. Tuy nhiên, điều mà ngày nay có thể nhất trí với nhau là ảnh hưởng truyền thống trong một dòng họ bao giờ cũng hết sức quan trọng. Không có “ gen ” di truyền này thì khó lòng tạo ra được những cốt cách văn hoá lớn, nhất là dưới thời trung đại. Do đó, nếu tách “ Hồng Sơn văn phái ” ra, ta vẫn có thể nhìn thấy ở đó hai dòng văn có nhiều nét khu biệt là dòng văn Trường Lưu và dòng văn Tiên Điền. Và nếu nhìn rộng ra cả một vùng Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII, ta có thể nói mà không sợ nhầm rằng, có 4 dòng văn nổi bật nhất : dòng văn họ Ngô Thì, dòng văn họ Phan Huy, dòng văn họ Nguyễn Huy Trường Lưu và dòng văn họ Nguyễn Tiên Điền. Nhưng cũng lại có những tiền đề riêng để ta có thể tìm thấy mối giao lưu mật thiết giữa hai dòng họ Ngô và Phan và hai dòng văn họ Nguyễn. Mối giao lưu này được xác định từ quan hệ giữa hai nhóm dòng họ, và cũng từ cả trong đặc trưng nghệ thuật : một bên chuộng lối văn hàn uyển, chữ nghĩa, lối văn ngoại giao chính luận (trừ một người có thơ và văn xuôi trữ tình là Ngô Thì Sĩ) và một bên lại ưa chuộng lối văn sáng tác, thích thú những câu chuyện tình lãng mạn, sở trường đề tài tài tử giai nhân. Cả 4 dòng văn đều có những đóng góp tích cực cho văn học sử Việt Nam, nhưng đặc trưng của mỗi bên luôn luôn làm cho văn chương của họ trở nên khác biệt. Và thử nghĩ mà xem, có phải đặc trưng riêng này đã quyết định phong cách của một Nguyễn Du so với một Ngô Thì Nhậm, đã làm cho thơ của Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích tuy nội dung tư tưởng không phải không sâu sắc nhưng phần lớn vẫn là loại thơ lý trí, ít có sự rung động của trái tim ; trong khi đó thơ Nguyễn Du, Nguyễn Hành thực sự là thơ của một cái “ tôi ” nghệ sĩ, chất chứa những rung cảm trữ tình. Tất nhiên, như đã nói, đây còn là một vấn đề để ngỏ để chúng ta tiếp tục tìm tòi.

III. Nguồn gốc và văn bản Hoa tiên

1. Ai cũng biết từ Nguyễn Huy Tự đến Nguyễn Thiện, rồi từ Nguyễn Thiện đến Vũ Đãi Vấn và Cao Bá Quát là cả một quá trình dài liên tục đổi thay để có **Hoa tiên nhuận chính** mà từ lâu nay ngành giáo dục vẫn mặc nhiên coi là văn bản chính thức. Nhưng điều đáng nói là trong bao nhiêu năm, trong khi cho học sinh, sinh viên tiếp xúc với **Hoa tiên nhuận chính**, cái nhìn của chúng ta về cơ bản là một cái nhìn *tĩnh*, nghĩa là chúng ta đều thống nhất với nhau ở chỗ, chỉ xem trọng việc khảo sát khâu thành phẩm cuối cùng, nhằm đánh giá truyện **Hoa tiên** như một tác phẩm đã trọn vẹn, chứ không xem trọng quá trình phát triển tự nhiên của **Hoa tiên**.

Vì sao ? Có nhiều nguyên nhân nhưng có lẽ nguyên nhân chủ yếu vẫn là mục đích và phương pháp nghiên cứu : chúng ta muốn soi vào truyện **Hoa tiên** để xem nội dung và nghệ thuật của nó còn giúp ích gì cho chúng ta hôm nay trong yêu cầu “ chống lại những thế lực phản động lạc hậu ”, hoặc có còn mặt nào “ góp vào việc giáo dục con người mới của chế độ chúng ta ” hay không, chứ không phải xem nó như một thực thể nghệ thuật, có nhu cầu nội tại cần được nhận thức. Bởi vậy, chúng ta đã bỏ qua đi một cách đáng tiếc chiều dài gần tròn một thế kỷ, kể từ Nguyễn Huy Tự phóng tác **Hoa tiên ký** ở giữa thế kỷ XVIII cho đến khi Cao Bá Quát chú thích và đề tựa truyện **Hoa tiên** vào khoảng đầu những năm 40 của thế kỷ XIX. Các bản tham luận của các giáo sư Vũ Đức Phúc, Vũ Ngọc Khánh, Đào Thản, Thạch Giang, Trần Đình Huợu... quả đã làm cho vấn đề trở nên nóng bỏng, và một thế kỷ vận động của tư tưởng, của ngôn ngữ nghệ thuật, của thể loại truyện thơ mà trước đây vô tình bị coi là đứng im, bất biến, nay đã trở thành một đối tượng khoa học lý thú, được phơi bày rõ rệt, được mổ xẻ, phân tích ở mọi góc cạnh khác nhau. Ngay cả vấn đề so sánh **Hoa tiên** với ca bản **Hoa tiên ký** của Trung quốc cũng được phó giáo sư Phạm Tú Châu và nhà phê bình Lại Nguyên Ân đặt ra, tiếp tục công việc của giáo sư Đào Duy Anh 50 năm trước. Theo chúng tôi, đây là một việc rất cần thiết, xét từ yêu cầu phương pháp luận, vì nếu không so sánh với nguyên bản thì mọi kết luận về tài năng sáng tạo của Nguyễn Huy Tự hay ngay cả chỗ hạn chế của ông, dù xuất phát từ một sự nghiên cứu công phu, nghiêm túc đến đâu cũng chẳng có trọng lượng khoa học bao nhiêu. Tuy nhiên, việc so sánh ca bản **Hoa tiên ký** và **Hoa tiên** (3) của Nguyễn Huy Tự là một việc không chút dễ dàng. Phải đặt trong quan hệ giao lưu nhiều đời của văn hoá Phương Đông mà xem xét vấn đề, không thể cứ dịch nghĩa những câu ca trong ca bản **Hoa tiên ký** ra văn xuôi tiếng Việt rồi đối chiếu với **Hoa tiên** để nói Nguyễn Huy Tự đã dịch sát hay phóng tác, bởi lẽ văn chương phải đâu là lượng thông báo thuần túy ngữ nghĩa trên cấp độ câu và chữ ? Nói đến văn chương là nói đến lượng thông báo nghệ thuật, ngữ nghĩa chỉ có thể nằm trong kết cấu ngôn bản nghệ thuật của tác phẩm. Mà ngôn bản nghệ thuật thì không tách rời đặc trưng thể loại. Vì thế, ý kiến của nhà phê bình Lại Nguyên Ân cho rằng nên coi cuốn truyện của Nguyễn Huy Tự là một tác phẩm dịch khá sát với lời của ca bản **Hoa tiên ký**, theo chúng tôi cũng là một gợi ý cần được ngẫm nghĩ thấu đáo ; tuy vậy, ngay từ cấp độ thể loại, hai tác phẩm đó đã xa cách nhau một vực một trời. Có thể nào hoàn toàn khác biệt về thể loại mà vẫn đưa lại cho người đọc một cảm xúc thẩm mỹ giống như nhau ? Chính từ cách nghĩ này mà theo chúng tôi, một bài thơ thất ngôn Đường luật của Trung quốc dịch sang thơ Việt Nam, chỉ có ý nghĩa xác đáng ít nhiều khi bài thơ dịch vẫn giữ được nguyên thể thơ Đường luật. Chỉ cần dịch ra lục bát thôi, cái hơi hướng Đường thi đã mất đi quá nửa, và người dịch vô tình hay hữu ý đã phải làm công việc của một người sáng tạo. Trường hợp **Hoa tiên** cũng là như vậy.

2. Trên vấn đề nhuận chính **Hoa tiên** cũng đã có ba loại quan điểm bất đồng. Loại thứ nhất, tiêu biểu là ý kiến của phó giáo sư Thạch Giang, vẫn tàn thành **Hoa tiên nhuận chính** của Nguyễn Thiện là hoàn thiện hơn cả. Loại thứ hai tiêu biểu là phó giáo sư Vũ Đức Phúc, cho rằng Nguyễn

Thiện đã làm hỏng hoàn toàn truyện **Hoa tiên** của Nguyễn Huy Tụ. Nhưng lại có một loại ý kiến thứ ba tiêu biểu là phó giáo sư Trần Đình Huợ, không so sánh Nguyễn Thiện với Nguyễn Huy Tụ, mà so sánh Nguyễn Thiện với Vũ Đãi Vấn, cho rằng chính Vũ Đãi Vấn đã chỉnh lý **Hoa tiên** theo đúng qui luật tâm lý dân tộc : Giữa sự xung đột của một cuộc tình bộ ba và sự xung đột bên tình bên hiếu, Vũ Đãi Vấn đã biết chọn một giáp pháp dung hoà, tước bớt nét cực đoan của tính cách nhân vật vượt qua tình thế khó xử theo hướng chấp nhận hiện thực như nó có, và nhờ đó cũng được mọi người chấp nhận.

Chúng tôi nghĩ, cả ba loại ý kiến trên đều có chỗ khả thủ. Không thể bác bỏ hoàn toàn công sức của Nguyễn Thiện đối với **Hoa tiên**, nhưng mặt khác cũng không nên bị câu thơ lục bát có phần suôn sẻ và ít từ cổ của Nguyễn Thiện làm mình nhầm lẫn. Từ **Hoa tiên** của Nguyễn Huy Tụ đến **Hoa tiên nhuận sắc** chính của Nguyễn Thiện đã có khoảng cách gần một thế kỷ với bao nhiêu biến cố lịch sử trọng đại. Cách nhìn nghệ thuật đối với con người, cách đúc kết từ ngữ, thể loại, tất nhiên cũng phải có khá nhiều thay đổi. Có ai lại nỡ trách Nguyễn Huy Tụ đã dùng nhiều từ mộc mạc, chưa gọt rũa và quy công nâng cấp nghệ thuật cho Nguyễn Thiện, vì vào thời Nguyễn Thiện điều kiện lịch sử chắc chắn đã cấp cho ông một vốn ngôn từ mới mẻ hơn, khi mà Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát cũng đã làm những bài hát nói tuyệt hay, và khi thiên tài Hồ Xuân Hương đã chế ngự thi đàn, làm mê mẩn bao nhiêu người đọc. Bước tiến của ngôn ngữ nghệ thuật qua một thế kỷ đàng đẵng là điều không có gì đáng lạ !

Nhưng đúng như các bản tham luận đã nêu nhiều dẫn chứng xác đáng, sự sửa chữa của Nguyễn Thiện đối với Nguyễn Huy Tụ lại quá câu nệ vào chữ nghĩa, mặt khác chịu ảnh hưởng có phần nô lệ của ngôn ngữ **Truyện Kiều**, nên đã vô tình làm mất vẻ độc đáo của truyện thơ Nguyễn Huy Tụ, quan trọng hơn nữa, nhiều chỗ tước mất đi cái phần hồn của câu thơ. Có thể nói, đối với thể giới **Hoa tiên**, Nguyễn Huy Tụ là một người nhập cuộc với tất cả trái tim bằng bột tuổi trẻ của mình. Vì thế ông không đứng ngoài nhân vật hay đứng thấp hơn nhân vật. Ông hoá thân vào nhân vật để diễn tả, thể hiện mọi tình huống mà nhân vật phải ứng xử. Ông lúng túng, mắc mứu, trăn trở như chính nhân vật đã lúng túng, mắc mứu, trăn trở, và nhiều lúc ông tự cười mình – khiến cho nhân vật cũng bị đùa bỡn, suồng sã, bị phán xét từ trong và ngoài đối tượng, thông qua cách miêu tả trực diện, hoặc những lời nhận xét gián tiếp, hóm hỉnh, của các nhân vật khác của ông. Nói theo Bakhtine, đó là xuất phát điểm của một cái nhìn *hướng về hiện tại* của thi pháp tiểu thuyết so với các loại văn học khác (4). Trái với Nguyễn Huy Tụ, Nguyễn Thiện nhiều lúc đặt nhân vật ra ngoài tầm với của mình, tước bỏ không ít nhận xét, miêu tả có khả năng soi tỏ tính cách, khoác cho nhân vật một phong thái từ tốn, những lời ăn tiếng nói nghiêm chỉnh, đạo mạo, lúc nào cũng hợp lễ nghĩa, lúc nào cũng *tĩnh* trước mọi tình thế mà trái tim đang yêu khó có thể khu xử một cách tỉnh táo và chừng mực được. Có thể gọi đây là *cách nhìn sử thi* đối với nhân vật. Và đó là lý do khiến ta gần gũi với câu chuyện của Nguyễn Huy Tụ mà có phần “ kính nhi viễn chi ” trước câu chuyện của Nguyễn Thiện. Như cách nói của giáo sư Đặng Thanh Lê : **Hoa tiên** là

truyện Nôm như một hiện tượng mở đầu cho một loại hình, một hiện tượng đầu tiên thể hiện yêu cầu dân chủ hoá của thể loại. Nhưng chúng tôi nghĩ, phải với Nguyễn Huy Tụ yêu cầu dân chủ hoá mới được bộc lộ rõ nét.

IV. Nghệ thuật **Hoa tiên**

Từ vấn đề văn bản **Hoa tiên**, vấn đề nghệ thuật **Hoa tiên** vô hình trung cũng đã tìm thấy hướng giải quyết. Không thể phủ định một cách vô đoán giá trị **Hoa tiên nhuận chính** của Nguyễn Thiện, nhưng rõ ràng đã đến lúc cần đặt **Hoa tiên** của Nguyễn Huy Tụ như một đối tượng riêng, độc lập với các văn bản nhuận chính, nhuận sắc sau này. Trong lịch sử văn học Việt Nam thế kỷ XVIII chúng sẽ được xem xét như những tác phẩm khác nhau, vào những thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đời sống tình cảm của người đọc.

1. Có nhìn nhận như thế mới thấy mặt đột xuất của ngôi bút xây dựng của Nguyễn Huy Tụ. Đúng như bản tham luận **Đặt lại Nguyễn Huy Tụ trong văn học Việt Nam** của phó giáo sư Vũ Ngọc Khánh, Nguyễn Huy Tụ không phải là người quan tâm nhiều đến miêu tả ngoại hình nhân vật mà quan tâm trước đến khắc hoạ cá tính. Ông đã biết dựng lên những nét tương phản khá đậm trong tính cách của cặp nhân vật chính là Dao Tiên và Phương Châu và kết hợp một cách khéo léo hai tính cách tương phản đó thành một cặp uyên ương lý tưởng, như hai cặp mâu thuẫn thống nhất với nhau, vừa táo bạo đến làm ta ngỡ ngàng, và cũng vừa rụt rè đến làm ta bực tức. Đó là một sự hài hoà thú vị.

2. Cũng có nhìn nhận như thế mới thấy hết tài năng sáng tạo của Nguyễn Huy Tụ, người đã khai sinh nên một kiểu nghệ thuật truyện thơ điển hình, gồm những màn tự sự, đối thoại, độc thoại, xen với những văn cảnh nghệ thuật và những chuyển đoạn có tính chất bắt buộc đối với thể loại này mà trước ông chưa hề có tiền lệ (không tính đến cuốn truyện thơ **Song tình bất dạ** của Nguyễn Hữu Hào), và chỉ rồi đây, trên những bước đường kế theo sau, các truyện thơ khác mới rút được kinh nghiệm nhiều hơn, và **Truyện Kiều** sẽ nâng lên mức một kiệt tác. Phó tiến sĩ Đinh Thị Khang đã cho ta một phân tích chi tiết về ngôn ngữ đối thoại và độc thoại giàu tính kịch của các nhân vật trong **Hoa tiên** của Nguyễn Huy Tụ. Có thể nhìn ra được những công lao to lớn ấy hay không nếu chúng ta cứ bị ám ảnh bởi những câu văn nhuận chính chịu ảnh hưởng của **Truyện Kiều** làm mờ nhạt đi phong cách riêng của ngôi bút sáng tạo của người có công đầu đối với việc phóng tác **Hoa tiên ký** ?

3. Nhưng nếu ở một phần trên chúng ta đã chỉ rõ chỗ hạn chế không tránh khỏi của ngôn ngữ nghệ thuật Nguyễn Huy Tụ trong **Hoa tiên** thì giờ đây, cũng có nhìn nhận **Hoa tiên** độc lập với **Hoa tiên nhuận chính** ta mới lại thấy hết giá trị của những cống hiến đích thực về ngôn ngữ nghệ thuật của nhà thơ. Đúng như bản tham luận **Ngôn ngữ thơ của Nguyễn Huy Tụ trong “ Hoa tiên ”** của phó giáo sư Đào Thán, khuynh hướng tiểu thuyết hoá mạnh mẽ của ngôi bút tài hoa Nguyễn Huy Tụ được bộc lộ ra bằng phương thức dùng ngôn ngữ tả nhiều hơn ngôn ngữ kể, và để tả được tâm trạng cá nhân, phương thức đó đã đẩy tới mức cao của sự “ chủ quan hoá ” với khả năng diễn xuất rất sâu.

(xem tiếp trang 48)

Hệ thống hiểu biết khoa học

HÀN THUY

Hai thế kỷ 18 và 19 là thời hoàng kim của khoa học kỹ thuật tại Âu châu, hiểu biết khoa học từ lãnh vực cơ học lan tràn sang những lãnh vực khác của tự nhiên và trở thành có hệ thống. Các nhà tư tưởng thuộc tôn giáo hay triết học đủ mọi phía đều không một mảy may nào nghi ngờ cái sứ mạng dùng khoa học kỹ thuật để “ làm chủ và chủ sở hữu của tự nhiên ”. Cũng phải nói thêm đối với đại bộ phận trí thức Châu Âu thời ấy, con người làm chủ đây là con người châu Âu, và các dân tộc khác nằm trong cái gọi là thế giới tự nhiên cần chinh phục và khai hóa.

Cái tiến trình dẫn đến sự ưu việt tuyệt đối về sức mạnh vật chất của châu Âu kéo dài từ cuối Trung cổ cho đến nay là sự tác động qua lại, quện chặt lấy nhau trong nhiều thế kỷ của nhiều yếu tố : nền tảng tinh thần Hy Lạp cộng Do thái - Thiên chúa giáo, sự phát triển nông nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp, chủ nghĩa tư bản, sự phát triển khoa học kỹ thuật. Dòng lịch sử đa diện này khi thì tiệm tiến, khi thì bùng nổ thành các cuộc cách mạng như cách mạng tư sản Pháp, cách mạng công nghệ và kỹ thuật Anh. Thêm vào đó còn chiến tranh, còn sự giao lưu với các nền văn hoá lớn khác như Ấn độ, Trung quốc. Vì vậy khó có thể xác quyết đâu là nguyên nhân và đâu là hậu quả như nhiều đại triết gia, đại trường phái đã và còn đang suy luận, tranh cãi. Duy có một điều rằng, trong không biết bao nhiêu các thứ chủ nghĩa đã ra đời, không có chủ nghĩa nào tự cho rằng mình phản khoa học. Vậy có lẽ có thể giới hạn ở đây trong việc tìm hiểu thế nào là khoa học thực sự, còn bảo vệ hay phê phán các triết thuyết này khác thì không phải chỗ.

Tuy nhiên, thế không có nghĩa không cần tìm hiểu các thuật ngữ và khái niệm đã được dùng để biểu đạt các thái độ triết học khác nhau trước khoa học, với hy vọng vấn đề sẽ sáng tỏ hơn khi được chiếu rọi qua nhiều góc độ khác nhau. Sau khi xác định lại một số danh từ, bài này sẽ phác họa sự hoàn chỉnh hệ thống hiểu biết khoa học trong hai thế kỷ 18 và 19, dựa trên toán học và thực nghiệm, hai đặc điểm đã rõ nét từ Galileo, để đưa đến sự hình thành hai đặc điểm nữa : niềm tin tất định và yêu cầu giảm thiểu để bảo đảm sự thống nhất của khoa học.

1. Khoa học kỹ thuật và vài chủ nghĩa

1.1. **Khoa học luận (épistémologie)** : Vậy những luận thuyết lấy khoa học làm đối tượng có từ bao giờ ? Theo từ điển **Robert** : chữ *épistémologie* được sử dụng lần đầu trong

pháp văn năm 1907, nghĩa là rất mới (không có trong từ điển **Littre**), chữ này xuất hiện trước trong tiếng Anh (1856), và có thể trong tiếng Đức. *Epistémologie* được ghép từ hai chữ *Hylap épistème* (hiện nay thường được dịch là *science*, khoa học. Theo G.E.R. Lloyd, nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng Hy Lạp, trước Aristote chữ này có nghĩa là hiểu biết nói chung), và *logos* (ở đây có thể hiểu như diễn giải, biện luận ; chữ *logos* có rất nhiều nghĩa khác nhau. Bùi Giáng không dịch mà phiên âm là *Lồ Gồ*). Vậy *épistémologie* đồng nghĩa với *philosophie des sciences* triết lý về khoa học, một bộ phận của nhận thức luận đặc biệt chú trọng đến những nhận thức có tính khoa học, đến lịch sử nảy sinh và biến chuyển của các nhận thức ấy.

Các nhận thức khoa học là những nhận thức về vạn vật của đời thường, có tính (tương đối) bền vững và được sự đồng thuận rộng rãi. Sự đồng thuận này có được do hai yếu tố : suy luận lôgic chặt chẽ và kiểm chứng bằng thực nghiệm (thực nghiệm cũng có nghĩa là một tình huống có thể có thật, bom nguyên tử đã nổ tại Hiroshima sau khi được tính toán tại Los Alamos và thực nghiệm tại sa mạc Nevada). Nếu các nhà khoa học thường hay nêu yếu tố thứ nhất như một yêu cầu thẩm mỹ của lý trí, một động cơ cao đẹp của hoạt động khoa học ; thì trong xã hội của đại đa số, kể cả tầng lớp lãnh đạo chính trị bất cứ dưới chính thể nào, sự đồng thuận tôn trọng khoa học (mặc dù không hiểu rõ) không chỉ vì tôn trọng học thuật nói chung, mà phần lớn còn do tác dụng rất mạnh mẽ của nó thể hiện qua vũ khí, công nghệ, kinh tế. Thực tế của cuộc gặp gỡ Âu, Á, Phi, Mỹ, từ thế kỷ 16 tới nay hiển nhiên không cần bàn cãi : có khoa học kỹ thuật thì thắng mà không có thì thua, khoa học với tàu đồng súng sắt còn đáng sợ hơn phù thủy cầu mưa, khi được khi không. Tuy nhiên, trong nửa sau thế kỷ 19 sự tôn vinh quá đáng chủ nghĩa duy khoa học, cùng với sự thiết lập nền văn minh kỹ nghệ máy móc, đã bước đầu làm nảy sinh những phê phán.

1.2. **Duy tâm (idéalisme)** và **Duy vật (matérialisme)** : Đến lúc nên bẻ cổ ở đây một con vịt ấu trĩ và giáo điều, cho rằng chỉ có duy vật mới là khoa học, còn duy tâm là phản khoa học. Cuộc đời phức tạp hơn nhiều chứ đâu chỉ giản dị như thế ! Người làm khoa học, mà nói cho cùng người nào cũng thế, ai cũng chấp nhận có một thế giới khách quan độc lập với ý thức và ý chí của mình. Chỉ có người điên mới có thể bình thần lái xe đâm vào cột đèn vì cho rằng có thể phủ định sự hiện hữu của nó bằng ý thức của mình. Đối tượng của

người làm khoa học không có gì khác là cái thế giới khách quan trần tục như cột đèn đó. Các nhà bác học duy tâm và các nhà bác học duy vật khi nghiên cứu khoa học tự nhiên đều có cùng đối tượng và cùng phương pháp. Có lẽ có sự khác biệt trong khoa học xã hội, lịch sử và nhân văn vì ở đây các phương pháp khoa học (hiểu theo các tiêu chuẩn của khoa học tự nhiên) và các tiên thiên triết học khó tách rời. Vậy có thể xác định được chăng thế nào là duy tâm khoa học và duy vật khoa học? Duy tâm phản khoa học và duy vật phản khoa học? Vấn đề lý thú nhưng hóc búa và cần dài dòng, có lẽ chỉ có thể có vài nhận định và câu hỏi có tích cách gợi ý.

Trước hết có thể nói đối với người duy vật không có thế giới nào khác hơn là thế giới “cột đèn”, những suy tưởng trừu tượng của con người cũng do sự vận động của vật chất mà thành. Người theo duy vật biện chứng không phủ nhận ảnh hưởng của tinh thần trên thế giới vật chất nhưng, suy đến cùng, thì sự biến đổi của thế giới vật chất quyết định những biến đổi trong thế giới tinh thần. Cả vấn đề nằm ở ba chữ “suy đến cùng” đó, hiện nay chưa có một lý thuyết khoa học nào suy được đến cùng về sự hình thành của ý thức con người. Vì thế thái độ duy vật tuyệt đối vẫn chỉ là một niềm tin, một giả thuyết tiên thiên có tính cách siêu hình như những giả thuyết siêu hình khác. Không chứng minh được và cũng không đả phá được.

Đối với người duy tâm không phải không có thế giới “cột đèn”, nhưng còn một thế giới tinh thần khác, không mâu thuẫn với các quy luật khoa học, mà ngược lại toàn thiện toàn mỹ, theo các quy luật tuyệt đối hơn là thế giới trần tục. Vấn đề ở đây là như thế làm sao thấy được dấu vết bàn tay của Thượng đế, nếu Thượng đế duy lý, vì bản chất của những giải thích duy lý là “không cần đến giả thiết thượng đế”? trừ giả thuyết siêu hình tiên thiên tối hậu: không thể có một thế giới có trật tự có lôgic để cho con người hiểu được nếu thế giới ấy không do bàn tay Thượng đế an bài ngay từ đầu. Nhiều nhà bác học chia sẻ niềm tin này, từ đó sự thống khổ sâu xa trong tiếng than dài của Einstein “Thượng đế không chơi trò súc sắc!”. Nhưng khoa học đâu phải hoạt động tinh thần duy nhất của con người? và khoa học cũng không giải quyết được những khủng hoảng tinh thần trầm trọng của con người.

Vả lại, đâu phải chỉ có duy vật và duy tâm, “*Xả lợi tử, sắc tức thị không, không tức thị sắc; sắc bất dị không, không bất dị sắc*”, câu kinh Kim Cương đó không duy tâm mà cũng chẳng duy vật.

1.3. Duy lý (rationalisme) và duy khoa học (scientisme): Chủ nghĩa duy lý bắt nguồn trực tiếp từ tư tưởng Descartes, biểu thị thái độ “luôn luôn xem xét và đánh giá mọi việc theo như lý trí của riêng mình, độc lập với mọi uy quyền (Littre)”. Một đặc điểm thứ hai nữa của chủ nghĩa duy lý, cũng bắt nguồn từ Descartes, là tin tưởng rằng lý trí của con người là phổ quát. Rõ ràng đây vẫn là hai điều cần thiết trong tinh thần khoa học, lấy một thí dụ đơn giản: một chứng minh toán mọi người đều hiểu bằng lý trí của riêng mình, nếu hiểu, và điều kỳ diệu là mọi người đều hiểu giống nhau. Thế

nhưng cần mà không đủ, đâu có thể nào xem xét và đánh giá mọi sự trên đời như một định lý? Dù sao cần nhớ lại ảnh hưởng vô cùng lớn của tinh thần duy lý trong tiến bộ khoa học thời ấy, khắp nơi tại Pháp, Đức, Ý, trong các tỉnh lỵ nhỏ bé đều mọc ra như nấm những “hội thông thái” (*sociétés savantes*) để bàn đủ mọi chuyện với tinh thần duy lý (Theo François Chatelet: *Une histoire de la raison*, col. Point Science, nxb Seuil). Trong khung cảnh một xã hội còn nhiều mê tín dị đoan thì đó là ánh sáng đẩy lùi bóng tối.

Chủ nghĩa duy khoa học xuất hiện khi người ta nghĩ rằng, với Auguste Comte (1798-1857) chẳng hạn, tinh thần duy lý của khoa học là đủ để giải quyết mọi chuyện trên đời. Phải nói rằng niềm tin này có cơ sở thực tiễn, một sự đi quá trớn theo một cái đà rất mạnh của các thành công khoa học kỹ thuật và công nghệ, trong suốt một thế kỷ châu Âu tương đối hoà bình và thịnh vượng, sau Waterloo (1815) và trừ giai đoạn Công xã Paris (1871). Một vài đặc điểm của chủ nghĩa duy khoa học là: vô thần, chống lại các tôn giáo; tham vọng tổ chức lại xã hội một cách khoa học; tin tưởng rằng khoa học sẽ đem lại hạnh phúc cho mọi người; mẫu người lý tưởng dĩ nhiên là nhà bác học; từ đó đi đến mơ ước về vương quốc của các nhà bác học, nghĩ rằng để họ cầm quyền thì tự nhiên hạnh phúc và hoà bình.

Chủ nghĩa duy khoa học bị lung lay khi khoa học tạm thời bị trì trệ trong những khủng hoảng lý thuyết trầm trọng đầu thế kỷ; và không còn chỗ dựa luân lý nữa sau chiến tranh lần thứ nhất khi con người thấy người ta có thể sử dụng khoa học kỹ thuật vào những việc dã man nhất. Tuy vậy vẫn còn hơi hướng của chủ nghĩa duy khoa học trong nhiều tác phẩm, bài viết sản xuất thuở sinh thời các nước theo “chủ nghĩa xã hội hiện tồn”.

1.4. Chủ nghĩa kinh nghiệm (Empirisme): Sau Descartes và Newton, David Hume (1711-1776, người Scotland) kế thừa và phê phán tinh thần duy lý một cách triệt để. Ông cho rằng mọi hiểu biết của con người là do bắt nguồn từ kinh nghiệm thực tế, và các quy luật của tự nhiên là... tự nhiên quan sát thấy nó như thế, không có gì chứng minh từ nguyên nhân này phải có hậu quả kia, ngoại trừ việc quan sát thấy từ xưa đến giờ hễ có cái này thì sẽ có cái kia. Không có gì ở đằng sau một quy luật tự nhiên, và nếu bỗng nhiên nếu trái đất ngừng quay quanh mặt trời thì người ta sẽ lại quan sát thấy một quy luật khác, không có gì để thắc mắc cả. David Hume là triết gia, không phải là nhà khoa học. Nhưng những phê phán của ông vừa bắt buộc lý luận khoa học phải chặt chẽ và thống nhất hơn, vì chỉ có thể trả lời cho chủ nghĩa duy nghiệm là: đằng sau một quy luật tự nhiên có một... quy luật tự nhiên khác cơ bản hơn; vừa bắt buộc người ta tự hỏi, nói cho cùng, thế nào là kinh nghiệm thực tế, thế nào là thực tại. Có thể mô tả thực tế mà không dựa trên một lý thuyết tiên thiên (*a priori*) hay không? Những câu hỏi vẫn còn giá trị cho tới nay.

2. Những khám phá và phát minh trong hai thế kỷ

Trong khung cảnh tinh thần mà ở trên chỉ có vài nét

chấm phá ; trong khung cảnh chính trị và xã hội của một thế kỷ xáo động dữ dội và một thế kỷ tương đối ổn định hoà bình ; trong khung cảnh kinh tế và công nghệ phát triển liên tục ; sự hình thành hệ thống hiểu biết khoa học và kỹ thuật vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của các yếu tố lịch sử đó. Biết bao nhiêu là khám phá, phát minh, biết bao nhiêu là trước tác lý thuyết căn bản. Chỉ cần nói rằng một phần không nhỏ các chương trình đại học trong các ngành khoa học trên thế giới đều là để dạy những thành tựu trong hai thế kỷ đó của mỗi ngành. Và nếu coi như hành lý của người có văn hoá hiện nay là xong chương trình tú tài, vì sau đó phần lớn đi vào chuyên môn, thì cái văn hoá đó cũng chưa đủ để có một ý niệm rõ rệt về khoa học của thế kỷ 19. Khoa học của thế kỷ hai mươi nói chung là phải đợi năm cuối đại học và sau đó cao học, dĩ nhiên là khi ấy người ngành nào chỉ biết ngành đó trong hàng trăm ngành. Sau đây chỉ kể những cái mốc về Vật lý học, Hoá học, và công nghệ, Sinh học và Y học, chủ yếu theo Jean Rosmorduc, *Une histoire de la physique et de la chimie*, col. Points science, nxb Seuil 1985 .

2.1. Vật lý học : năm 1704 Newton công bố công trình Quang học ; Năm 1729 Gray bắt đầu nghiên cứu về tính điện ; Năm 1780 Laplace và Lavoisier công bố các nghiên cứu Nhiệt học. Năm 1785 định luật Coulomb về tính điện. Năm 1788 tác phẩm “ cơ học giải tích ” của Lagrange. Năm 1800 phát minh pin điện của Volta. Năm 1802 Young khám phá hiện tượng giao thoa ánh sáng.

Sang thế kỷ 19 : Fresnel nghiên cứu hiện tượng nhiễu xạ (*diffraction*) năm 1816 và chứng minh bản chất ba động của ánh sáng năm 1821; Oersted khám phá liên hệ giữa điện và từ trường năm 1820 ; Fourier đặt nền móng toán học cho các nghiên cứu về truyền nhiệt năm 1822 ; năm 1823, Sadi Carnot và nhiệt động học, năm 1827 định luật Ohm. Năm 1864 Maxwell thống nhất bản chất của ánh sáng và từ trường. 1850-1865 lý thuyết nhiệt động học của Clausius và Kelvin. 1877 có lý thuyết cơ động học của thế khí, của Boltzman. Từ 1880 đến 1890 là các nghiên cứu của Hertz và Brandy về sóng điện từ, thí nghiệm của Michelson và Moley (1881 và 1887), thiết lập vận tốc tuyệt đối của ánh sáng, rạn nứt đầu tiên trong cơ học cổ điển. Rồi đến thập niên cuối thế kỷ là : tia X (Roentgen 1895), hiện tượng phóng xạ (Becquerel 1896).

2.2. Hoá học : Hoá học phức tạp hơn và do đó phát triển tương đối chậm hơn vật lý học. Khoảng đầu thế kỷ 18, cơ 1720, người ta còn nghĩ rằng sức nóng là một thuộc tính cơ bản của vật chất (*calorique*). Các nghiên cứu về bản thể của vật chất còn ở mức định tính (*qualitative*) cho tới Lavoisier cuối thế kỷ 18, và phải đợi đến đầu thế kỷ 19 với những công trình của Danton (1803) thì thuyết nguyên tử mới ngự trị không thể chối cãi, trước đó nhiều nhà bác học tin nhưng không chứng minh được. Người ta thường coi tác phẩm “ Luận thuyết sơ đẳng về hoá học ” của Lavoisier viết năm 1789 là bản khai sinh cho nền hoá học hiện đại. Trước Lavoisier đáng kể có sự phát hiện thán khí (Black 1754) ; các khí azote (Rutherford, 1772, lúc bấy giờ ông vẫn chống thuyết nguyên tử) và Clore (Scheele, 1772) ; Dưỡng khí và

khí Ammoniac (Priestley, 1774). Năm 1777 Lavoisier phân tích được thành phần không khí.

Các hoá chất khác nhau liên tiếp được phát hiện từ cuối thế kỷ 18 và trong thế kỷ 19 không thể kể hết. Về mặt phương pháp luận hoá học, sau Lavoisier và Danton phải kể đến phương pháp điện giải (Davy, 1807), định luật Gay Lussac (1808) ; các quy luật phản ứng hoá học theo tỷ lệ nhất định (Berzélius, 1835), mở đường cho lý thuyết mới về nguyên tử và phân tử. Năm 1860 Berthelot nghiên cứu sự tổng hợp các chất hữu cơ ; 1869 Mendeleev công bố bảng tuần hoàn ; năm 1896 cuối thế kỷ Pierre và Marie Curie phát hiện các chất phóng xạ polonium và radium.

2.3. Công nghệ : máy hơi nước đầu tiên do Denis Papin sáng chế năm 1690 ; rồi trong suốt thế kỷ 18 là thời kỳ hoàn chỉnh máy hơi nước, đáng kể nhất : máy dùng trong kỹ nghệ khai thác mỏ khoảng đầu thế kỷ 18 ; xe chạy động cơ hơi nước của Cugnot (1762), máy tự điều chỉnh của Watt (1782), tàu biển chạy máy hơi nước (1786) và máy hơi nước dùng trong xưởng dệt (1787). Xe lửa xuất hiện đầu thế kỷ 19 (1803). Nếu hơi nước là nguồn động lực thì than đá là nguồn năng lượng trong thế kỷ 18 : 1709 biết luyện kim bằng than Coke, 1722 luyện thép. Máy dệt của Vaucanson 1747 ; phát minh xi măng 1756 ; chiếc cầu đầu tiên làm bằng thép 1775-1779 ; 1783 anh em Mongolfier bay lên trời bằng bong bóng nóng. Viễn thông bằng ký hiệu nhìn từ xa được của Chappe năm 1792, nhà máy giấy đầu tiên (1798), và máy dệt có chương trình của Jacquard (1800) là ba phát minh gối đầu hai thế kỷ với những ảnh hưởng lâu dài.

Những phát minh công kỹ nghệ của thế kỷ 19 thì đã rất quen thuộc với con người ngày hôm nay rồi : đường rải nhựa bắt đầu năm 1819, xà phòng được sáng chế năm 1823, máy ảnh của Nieppe 1827, điện hai chiều 1832, điện tín 1837, máy khâu 1846, bê tông cốt sắt 1849, khoan dầu 1859, động cơ nổ 1862, thuốc nổ an toàn của Nobel 1867, động cơ điện 1873, đi liền vào đó là một loạt những phát minh dùng điện, như điện thoại 1874, máy lạnh 1876, máy hát 1876 và đèn điện của Edison 1878, xinêma 1895, xe đạp đáng lẽ có thể có sớm hơn vì chẳng cần công nghệ gì cao siêu lại chỉ được phát minh năm 1880... còn lại những thứ như radio, tivi, nguyên tử, bán dẫn, hoá tiễn, vệ tinh, lade, tin học... sẽ là đặc sản của thế kỷ 20.

2.4. Sinh học và Y học : Sự phát triển sinh học và y học thành khoa học có hệ thống dĩ nhiên còn chậm hơn hoá học, theo đúng quy luật vấn đề càng phức tạp thì càng chậm có lý thuyết hoàn chỉnh.

Những tên tuổi gắn liền với sự hình thành sinh học gồm Linné (1707-1778) người Thụy điển, đã thực hiện công cuộc sắp xếp và phân loại có hệ thống các loài thảo mộc trong suốt cuộc đời ông, với rất nhiều tác phẩm bắt đầu từ 1736. Rồi phải kể đến các nhà bác học của vườn bách thảo Paris (hiện nay là vườn Jussieu, bên cạnh trường đại học) Buffon (1707-1788) và Lamarck (1744-1829). Những sắp xếp có hệ thống cạnh nhau những loài thảo mộc và động vật giống nhau của Linné và Buffon đã đưa Lamarck tới phát biểu giả thiết về

tiến hoá từ loài này có thể biến sang loài kia trong những điều kiện nhất định và với thời gian. Những giải thích của Lamarck về cơ cấu tiến hoá hiện nay không còn được chấp nhận nữa, nhưng ông là người đi trước Darwin (1809-1882), người hiện nay thường được coi là tác giả của thuyết tiến hoá. Thực ra Darwin là tác giả của những chứng minh về tiến hoá gồm cả nghiên cứu thực địa rất tỷ mỉ và sự giải thích khoa học hơn dựa trên cơ cấu tuyển chọn tự nhiên (*sélection naturelle*) ta thường hay dịch một cách không chính xác là “cạnh tranh để sinh tồn”, hay “đào thải tự nhiên”. Darwin được đại đa số các nhà khoa học chấp nhận, nhưng thực ra giải thích của ông cũng còn lúng túng, vì ông chưa biết đến thuyết di truyền. Thuyết tiến hoá “tân Darwin” được giảng dạy ngày nay là sự kết hợp giữa tuyển chọn tự nhiên và đột biến ngẫu nhiên trong di truyền.

Vậy không thể không nhắc tới tu sĩ Mandel người Áo (1822-1884) dòng thánh Augustin, người đã nghiên cứu và phát hiện các quy luật di truyền từ năm 1865, quá sớm trước thời đại. Công trình của ông chỉ được đánh giá đúng mức vào đầu thế kỷ 20. Cùng tuổi với Mandel là một nhà bác học vĩ đại nữa, không chịu số phận hẩm hiu như ông mà ngược lại được tôn vinh như thánh sống ngay từ lúc sinh tiền, là Pasteur (1822-1895). Pasteur mới đầu nghiên cứu về hoá học, sau chuyển sang sinh vật học và y khoa. Không cần nói nhiều về Pasteur với những công trình về vi trùng và phòng chủng ngừa bệnh, làm đảo lộn cả ngành y học, ai cũng biết. Điều ít người nói tới là ông rất ngoan đạo, chống thuyết Darwin vì ngược lại giáo điều về sự sáng tạo muôn loài của Thượng đế. Ngay cả khi ông tìm cách chứng minh rằng vi trùng là do vi trùng sinh ra chứ không phải tự nhiên xuất hiện, là cũng vì niềm tin đó. Phải nói rằng Pasteur đúng, trong khung cảnh nghiên cứu và hoạt động của ông, mà mức thời gian là vài ngày. Những nhà khoa học ngày nay tìm cách giải thích sự xuất hiện tự nhiên của muôn loài thì phải đặt giả thiết của họ trong tầm thời gian tuổi thọ của trái đất hàng tỷ năm.

3. Tất định (*déterminisme*) và giảm thiểu (*réductionisme*)

Nhìn lại hai thế kỷ 18 và 19 ta có thể nói từ đầu thế kỷ 18 trở đi bắt đầu hình thành nhiều ngành khoa học, nhưng phải đợi đến giữa thế kỷ 19 mới hình thành một nền khoa học. Nền khoa học đó có nhiều ngành, nhưng lại biểu hiện tính thống nhất rõ rệt. Tính thống nhất của khoa học phải được hiểu trên nhiều khía cạnh.

Thứ nhất, khoa học nghiên cứu về những hiện tượng xảy ra trong cõi đời thường, mà đời thường chỉ có một cõi. Có nghĩa là nhiều đối tượng nghiên cứu người ta thoạt tiên tưởng khác nhau, hoá ra là một. Maxwell đã chỉ ra sự đồng nhất giữa nhiệt lượng, ánh sáng, điện, quang, từ, vào những năm 1860. Berthelot thống nhất hoá học vô cơ và hữu cơ... Sự thống nhất đó đưa đến một khái niệm hết sức quan trọng, khái niệm bảo tồn năng lượng và bảo tồn vật chất, qua các hình thức chuyển hoá của chúng.

Một nghĩa nữa trong sự thống nhất đối tượng của khoa

học chính là ngành này có liên hệ mật thiết với ngành kia, những quy luật của ngành này có thể dùng để giải thích những quy luật của ngành kia, điển hình là sau Boltzman các quy luật về áp suất khí có thể được suy ra từ những quy luật cơ học khi coi sự va chạm của các phân tử khí. Nói rộng ra đó là phương hướng giảm thiểu trong khoa học, phương hướng này ngày nay lại càng rõ rệt hơn nữa : các quy luật hoá học có thể được giải thích bởi vật lý học (đặc biệt bởi thuyết cơ học lượng tử). Sinh học đã phần nào, và có hy vọng sẽ được giải thích hoàn toàn bởi hoá học. Chỉ còn tư tưởng con người, có thể chăng, và khi nào, sẽ được giải thích bởi sinh học ?

Cuối cùng cần bàn luận kỹ hơn về một điểm đại diện cho tính thống nhất của khoa học : đó là các quy luật tất định, quy luật nào cũng tất định, vì quy luật đồng nghĩa với tất định. Đã thế này thì phải thế kia thì mới thành được quy luật chứ nếu không thì còn nói được gì. Cả vấn đề là mô tả cái thế này và cái thế kia. Thế kỷ 19 có ảo tưởng rằng có thể mô tả một cách hoàn toàn chính xác các hiện tượng của đời thường, do đó có thể hy vọng ngày nào, đó chế ngự thiên nhiên một cách toàn diện. Chủ nghĩa duy khoa học ngông cuồng. Nhưng tương đối hoá các quy luật trong phạm vi hiệu quả được xác định rõ của nó không phải là rời bỏ tất định thuyết, cái cần phải rời bỏ chỉ là sự đánh đồng giữa tất định không hoàn toàn chính xác nhưng ước lượng được, và cái tất định hoàn toàn chính xác không hề có, rời bỏ sự nhầm lẫn giữa tất định và sự chính xác tuyệt đối.

Hàn Thuý

Cảm tạ

Thay mặt toàn thể gia đình, xin chân thành cảm ơn thân bằng quyến thuộc đã gửi lời phân ưu khi được tin thân phụ chúng tôi là

Cụ HÀ DƯƠNG BƯU

mãn phần ngày 7 tháng 9 năm 1995 tại Orange County, California (Hoa Kỳ), hưởng dương 88 tuổi.

Một lễ cầu siêu cho người quá cố sẽ được tổ chức, nhân dịp thất tuần, vào 15 giờ ngày thứ bảy 28.10.1995 tại chùa Trúc Lâm, 9 rue de Neuchatel, 91 Villebon sur Yvette.

Hà Dương Hùng, Tường, Tuấn

Tìm đọc

Hộp Lưu

Tập san Văn học - Nghệ thuật - Biên khảo

- * Nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong và ngoài nước.
- * Nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam.

Hộp Lưu Magazine, P.O. Box 277,

Garden Grove CA 92642, USA

Tel. và Fax : (714) 537-2468

Đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện,
15 Place Souham, F- 75013 Paris. Tel. 45 83 19 12

mục lục

2. Bạn đọc và Diễn Đàn

Thời sự, những vấn đề

4. Tin Việt Nam

13. Hội nghị quốc tế phụ nữ Thanh Thanh

Tài liệu trong nước

9. Hồ sơ “ Vụ án xét lại ” :
Thư của ông Lê Hồng Hà

14. Từ chủ nghĩa yêu nước
đến chủ nghĩa xã hội Lữ Phương

Văn hoá, khoa học và nghệ thuật

24. Trần Anh Hùng, Ea Sola Kiến Văn

25. Đọc sách : D. Hémerly & P. Brocheux,
Nguyễn Văn Ký Kiến Văn

27. Xích lô đi giữa hai thế giới Trần Đạo

28. Hoài cổ, truyện ngắn Phan Thị Vàng Anh

30. Quà muộn, truyện ngắn Nguyễn Hương

34. Qui hoạch đô thị Văn Ngọc

36. Ta nhìn ta, ta nhìn người Bùi Mộng Hùng

40. Nguyễn Huy Tụ

Truyện Hoa tiên Nguyễn Huệ Chi

45. Khoa học, kỹ thuật
và văn hoá Hàn Thuỷ

Thơ

Ý Nhi (tr. 32),

Đã Quang Nghĩa, Trương Quang (tr. 40)

Bìa : Phạm Ngọc Thi

Nguyễn Huy Tụ - Truyện Hoa tiên...

(tiếp theo trang 43)

Câu thơ lục bát của ông vì thế đã trở nên thanh tao, có sức biến đổi những từ rất thông thường mà trong thơ nôm bình dân còn là một gánh nặng, thành những từ trang nhã, gọi nên những tú thơ rất lạ. Theo Đào Tấn, chỉ đến Nguyễn Huy Tụ *thơ lục bát* mới trở thành *thơ lục bát* với vần và nhịp hiện đại.

Cho nên, cũng có tách Nguyễn Huy Tụ khỏi Nguyễn Thiệu chúng ta mới đủ căn cứ để thấy được tác động sâu sắc, to lớn của Nguyễn Huy Tụ đối với Nguyễn Du, và hiểu được rằng : cái môi trường văn hoá tạo nên bởi những mối giao lưu cụ thể trong một số gia đình quý tộc vào cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX ở vùng này hay vùng khác đã có ảnh hưởng đến sự sáng tạo nghệ thuật dân tộc là vấn đề có thực ; mặc dù thật ra, sự xuất hiện của **Truyện Kiều** là cả một bước tổng hợp nghệ thuật tạo nên một nháy vọt ghê gớm mà ta không thể giải thích chỉ bằng tiền đề **Hoa tiên** (nói như nhà phê bình Hoàng Ngọc Hiến : **Truyện Kiều** đứng ở vị trí số 1, **Hoa tiên** đứng ở vị trí 101, mà ở giữa không có một tác phẩm nào cả).

4. **Hoa tiên** là cuốn truyện thơ gần như mở đầu cho cặp nhân vật giai nhân tài tử trong văn học Việt Nam. Xung đột nghệ thuật ở đây hiền lành và có phần không tưởng, là cái xung đột nằm ngay trong một con người, như bản tham luận của Nguyễn Phạm Hùng **Xung đột nghệ thuật và thẩm mỹ của “ Hoa tiên ”** đã đề cập. Nhưng xung đột ấy, nói như Hoài Thanh, lại cũng là “ sức lay động tự đáy sâu ” có khả năng tạo nên những cơn sóng lớn làm rung rinh nền tảng chế độ phong kiến. Đó là cái giá trị sâu xa, bền vững của **Hoa tiên**, được văn học dân tộc kế thừa một cách tích cực qua nhiều cặp nhân vật tài tử giai nhân xuất hiện trong các tác phẩm sau đó, như đã được liệt kê trong bản tham luận của phó giáo sư Lê Chí Dũng : **Dòng chảy của những cặp giai**

nhân tài tử... nó làm thành một “ dòng chảy ” độc đáo trong văn học Việt Nam trung đại, và kéo dài mãi đến tận những năm 30 của thế kỷ này. Nó cung cấp cho bạn đọc một nguồn cảm hứng đẹp đẽ, nuôi dưỡng cho cái “ tôi ” cá nhân trong mỗi con người một sức sống bền bỉ, dù bị đè nén áp chế đến đâu cũng không bao giờ bị chết hẳn ; để rồi đến lúc có điều kiện cái “ tôi ” sẽ sống dậy mạnh mẽ, sẽ bước vào văn đàn dưới những hình thức cách tân hơn, hiện đại hơn, rục rịch và khắc khoải hơn. Đó là cái “ tôi ” của chủ nghĩa lãng mạn ở nửa đầu thế kỷ chúng ta. Có được cái “ tôi ” đó phải hội đủ nhiều điều kiện, từ môi trường xã hội và khuynh hướng thẩm mỹ của thế kỷ này, nhưng việc sinh thành ra nó thì không thể quên công lao của người đi đầu : đó là nhà thơ Nguyễn Huy Tụ. “ *Của tin gọi một chút này làm ghi* ” cái phần sinh lực quý giá của thời đại ông, được ông kết tinh lại và ông nhắn gửi cho đời sau chính là ở chỗ ấy. Và chỗ mà chúng ta mãi mãi trân trọng đối với ông cũng chính là ở đấy

Nguyễn Huệ Chi, Tạp chí Văn học số 7, 1994

(1) Hội thảo tổ chức ngày 30.1.1991 tại Viện Văn học với sự phối hợp của Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh và Hội thảo do trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Bộ Văn hoá thông tin, Viện Văn học, Trung tâm Văn miếu Quốc tử giám tổ chức ngày 2.4.1994

(2) Theo ông Nguyễn Huy Quế, “ Trường Lưu bát cảnh ” bao gồm cả Phúc giang thư viện, nhưng theo các cụ cao niên trong dòng họ Nguyễn Huy thì tám cảnh đẹp đã được ghi lại thành thơ chữ Hán và chữ Nôm từ lâu, gồm : *Quan thị triều hà* (ráng sớm chợ Quan), *Phượng sơn tịch chiếu* (bóng chiều núi Phượng), *Hân tự hiểu chung* (chuông sớm chùa Hân), *Nghĩa thương văn đặc* (mở chiều kho Nghĩa), *Cổ miếu âm dung* (bóng râm miếu cổ), *Liên trì nguyệt sắc* (ánh trăng Liên trì), *Nguyễn trang hoa mỹ* (hoa đẹp vườn họ Nguyễn), *Thạch tỉnh hương tuyền* (nước thơm giếng Thạch).

(3) Trong bản Nôm nguyên tác của Nguyễn Huy Tụ hiện còn bản sao lưu ở Viện Sử học, thì đầu đề cũng là **Hoa tiên ký**. Ở đây, để bạn đọc dễ phân biệt nó với nguyên bản là ca bản **Hoa tiên ký**, chúng tôi chỉ gọi bằng hai chữ **Hoa tiên**.

(4) xem thêm Đặng Anh Đào : **Tính chất hiện đại của tiểu thuyết** - tạp chí Văn học, số 2 - 1994.